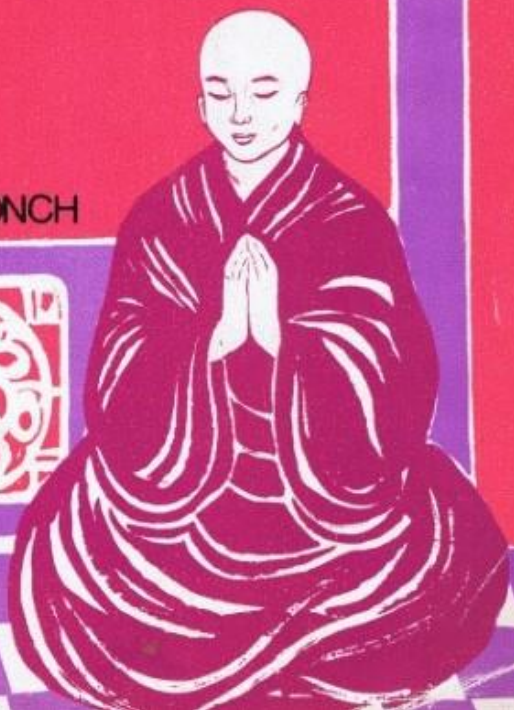


Thích Bảo Lạc
Thích Như Điển

Cuộc đời của người tăng sĩ

DAS LEBEN EINES
BUDDHISTISCHEN MÖNCH





Tôn Tượng Đức Bồ Sư Thích Ca

THÍCH NHƯ ĐIỀN

CUỘC ĐỜI
CỦA MỘT
TĂNG SĨ

Cuộc đời của một Tăng Sĩ gồm 2 phần. Phần I do Đại Đức Thích Như Điển biên soạn. Phần II Hướng Dẫn Tâm Thiền do Thượng Tọa Thích Bảo Lạc đảm trách. Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Đức xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức - Đặc trách vấn đề Tôn Giáo và Văn Hóa. Ấn bản lần thứ nhất 1.000 cuốn gồm 2 thứ tiếng Việt và Đức.

Phản dịch sang tiếng Đức do Phật Tử Nguyễn Ngọc Tuấn và Phật Tử Nguyễn Thị Thu Cúc thực. Hình bìa và những phụ bản bên trong do Họa sĩ Nguyễn Đồng và Họa sĩ Nguyễn Thị Hợp trình bày

Phản trang trí bên trong do Thị Chơn Ngô Ngọc Diệp phụ trách và những hình ảnh được thực hiện bởi Hữu Tình, Phương Nam.

In xong ngày 30 tháng 12 năm 1983 đã nộp lưu chiểu tại Thư Viện Quốc Gia, Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức.

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Sinh ngày 28-6-1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam

1964: Xuất gia tại chùa Viên Giác và Tổ đình Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam.

1967: Thọ Sa-Di giới tại Phật Học Viện Phổ Đà, Đà Nẵng.

1968: Vào Nam lưu học.

1971: Thọ Tỳ-Kheo giới tại Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.

1972: Được Giáo Hội Phật Giáo tỉnh Quảng Nam cho sang Nhật du học tại Đại học Teikyo, Phân khoa Giáo Dục.

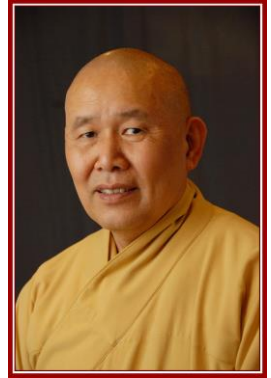
1977: Tốt nghiệp Cử Nhân Giáo Dục tại Đại học Teikyo và đỗ vào Cao Học Phật Giáo tại Đại học Risso.

1977: Sang Đức.

Hiện trụ trì chùa Viên Giác, Hannover. Chi Bộ Trưởng Chi Bộ PGVN tại Đức.

Những tác phẩm đã xuất bản:

- Truyện cổ Việt Nam I và II, Nhật ngữ.
- Giọt mưa đầu Hạ - Ngõ Ngang, Việt ngữ.
- Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại.



THÍCH BẢO LẠC

Thê danh: Lê Bảo Lạc, sinh ngày 26-4-1946 tại
Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.

1958: Xuất gia tại chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn,
Đà Nẵng với Thượng Tọa Thích Trí Hữu.

1960: Thọ giới Sa-Di tại chùa Linh Ứng.

1964 Thọ Tỳ-Kheo giới tại Việt Nam Quốc Tự -
Sài Gòn.



1969: Hợp tác với sáu huynh đệ cùng lập Lưu Học xá Huyền Trang tại
Gia Định.

1971: Cơ sở Huyền Trang phát triển, lập chùa Huyền Trang – Gia Định.

1974: Du học Nhật Bản, tại Đại học Komazawa, Tokyo, ngành Tôn Giáo
Xã Hội.

1981: Sang Úc Đại Lợi.

1983: Tôn chứng Đại Giới Đàn Thiện Hòa, Hoa Kỳ và được tấn phong
Thượng Tọa.

Hiện là Hội Trưởng kiêm lãnh đạo tinh thần Hội Phật Giáo Việt Nam tại
New South Wales và Đại diện Giảng sư đoàn PGVN Hải Ngoại tại Úc
Châu.

Những tác phẩm đã xuất bản:

- Kiến thức căn bản Phật giáo (A Nan Đà, Hoa Kỳ xb, 1982).
- Như dòng ý thức (Trung tâm văn hóa PGVN tại Đức xb, 1983).



Tôn Tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Trước khi vào sách

Viết về cuộc đời của một Tăng Sĩ Phật Giáo lâu nay hình như chưa có ai nghĩ đến, và nếu có nghĩ đến chẳng nữa, có nhiều vị cầm bút cho là quá thường tình; thường tình như bao sự thường tình khác của thế nhân. Thế nhưng có nhiều người muốn hiểu, vì vậy không quản tài còn non, sự học hỏi còn kém, chúng tôi và Đại Đức Thích Bảo Lạc nguyện đóng góp phần mình vào ngôi nhà văn hóa của Phật Giáo tại hải ngoại một chút gì để làm rạng rỡ cho quê hương, tình người và mối Đạo.

Kính mong những bậc tôn túc trưởng thượng có nhiều kinh nghiệm về công cuộc hành đạo và truyền đạo của các Ngài, cho chúng tôi nhiều lời chỉ giáo, để lần sau tái bản, chúng tôi có thể sửa đổi thành những điều tốt đẹp hơn, các Phật Tử được nhờ và bút giả xin vô cùng cảm tạ.

Chúng tôi cũng không quên Bộ Nội Vụ chính phủ Cộng Hòa Liên Bang Đức đặc trách về vấn đề Văn hóa, Tôn giáo đã khích lệ và ủng hộ chúng tôi từ vật chất đến tinh thần, mới có được kết quả như ngày hôm nay.

Sau cùng, chúng tôi xin chân thành đánh lễ chư Tôn Sư, Thầy Tổ đã dày công huấn dục và tạo nên những duyên lành trong cuộc đời học Phật; có như thế chúng tôi mới có được cơ hội đề giới thiệu đến quý vị tác phẩm nhỏ hôm nay.

Xin chân thành cảm tạ các Thiện Hữu Tri Thức, các nhà học Phật, các Phật Tử vì Đạo đã nâng đỡ chúng tôi hoàn thành được tác phẩm nhỏ này.

Nguyện đem công đức pháp thí này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều tròn thành Phật Đạo.

Đông Quý Hợi, tháng 12 năm 1983

Tác giả: **THÍCH BẢO LẠC**

THÍCH NHƯ' ĐIỂN

Giới Thiệu Sơ Lược

Sách này gồm có hai phần. Phần I: Cuộc Đời Của Một Tăng Sĩ và Phần II: Hướng Tâm Thiền, được viết do hai ngòi bút khác nhau. Rút tĩa từ kinh nghiệm tu hành và thực hành giáo pháp của Đức Phật, chúng tôi chỉ mong gợi đến người đọc món ăn tinh thần cao khiết mà cuộc đời của bậc chân Tăng cố làm tỏa rạng ánh sáng giác ngộ đến mọi tâm hồn đang hướng thiện.

Tựa đề bài viết chưa nói lên được hết ý chính của phần nội dung, vì *Cuộc Đời Của Một Tăng Sĩ* khi mới nghe qua có người có thể nghĩ rằng tác giả muốn đem khoa trương cái Ta cho thiên hạ thấy? Thực ra phần nội dung đã đưa người đọc đi xa hơn vào các lãnh vực nhận thức mà cuộc đời của người Tăng sĩ, ngay từ buổi bình minh của lịch sử truyền thừa Phật Giáo, là những kẻ đi tiên phong trong các đoàn truyền giáo đến tận những nơi sơn cùng thủy tận. Kinh nghiệm tu tập và thực hành giáo pháp của hàng xuất gia nơi cửa Thiền là những cống hiến cần thiết mà cuộc đời áo vải nâu sòng của người Tăng sĩ hình như lỏng lẻo, nhưng trên thực tế thì ngược lại, đúng như tựa đề của bài cũng đủ nói lên điều này.

Đến phần II: Hướng Tâm Thiền, có thể soi sáng thêm tâm tư cho hành giả trong lúc tu tập như là những chất liệu cần thiết. Những ai đang suy tư về Thiền lại cần nên biết rõ hơn, dù là người Phật tử tại gia hay xuất gia.

Chủ đích nhắm tới là gì và người hành Thiền phải cần những điều kiện nào? Trong đây tác giả cố gắng hết sức diễn đạt những nét chính để độc giả thu hoạch được lợi ích thiết thực, nhất là con đường diệu đạo tỏa ngát sắc hương trong vườn hoa của đạo Thiền.

Muốn thực hành Thiền Định cho có kết quả chắc chắn phải hướng tâm niệm cao thượng mới mong tìm được diệu lý trong việc tu tập.

Hướng tâm thiền cũng như cuộc đời của người Tăng sĩ là hai khía cạnh của một vấn đề: hướng thượng tâm linh trong công cuộc truyền đạo ở hải ngoại ngày nay.

Sydney cuối Xuân 1983

Hai Tác Giả

Cẩn chí



Tôn Tượng Đức Đại Thế Chí Bồ Tát

Phần I

THÍCH NHƯ ĐIỀN

**CUỘC ĐỜI CỦA
MỘT TĂNG SĨ**

Phần II

THÍCH BẢO LẠC

HƯỚNG TÂM THIỀN

Đạo Phật là một Đạo có truyền thống hơn 2.500 năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo; nên việc truyền bá đạo Phật của các vị Tổ Sư khởi đi từ Ấn Độ, hoặc các nơi khác đến Ấn Độ học hỏi giáo pháp ấy rồi trở về quê hương mình, đem hạt giống giác ngộ ấy truyền đi khắp nơi. Do đó việc sai biệt giữa quốc độ này và quốc độ khác là điều hiển nhiên không thể nào chối cãi và từ đó ta cũng có thể biết được rằng đời sống của một người Tu sĩ giữa các quốc gia trên thế giới cũng khác nhau như thế.

Sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, việc truyền thừa giáo pháp do chính những đệ tử xuất gia của Ngài thừa hành và việc hộ Đạo, làm cho Đạo được phát triển rộng rãi hơn là do công lao đóng góp của người Phật tử tại gia.

Trong bốn mươi chín năm thuyết pháp độ sinh của Đức Phật, Ngài giảng kinh chia ra làm năm thời: Hoa Nghiêm, 21 ngày; Phương Đẳng, 8 năm; A Hàm, 12 năm; Bát Nhã, 22 năm; Pháp Hoa và Đại Niết Bàn, 8 năm. Nhưng lúc bấy giờ chưa có giấy mực để chép thành sách, nên sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn – Ngài Ma Ha Ca Diếp đã phụng mệnh nơi Đức Phật tổ chức việc kết tập kinh điển lần thứ nhất gồm tất cả các vị Thánh Tăng, các vị A La Hán - nhắc nhở lại lời của Đức Phật dạy. Trong kỳ kết tập lần đầu tiên này, Ngài A Nan được gọi là đa văn đệ nhất, nghĩa là nghe và hiểu nhiều nhất, đã nhắc lại những gì Đức Phật thuyết giảng trong bốn mươi chín năm khi Ngài còn tại thế.

Đến ba thế kỷ sau, trải qua thêm ba thời kỳ kết tập kinh điển nữa, và mỗi lần kết tập như vậy, tại Ấn Độ các vị Cao Tăng, Đại Đức được mời lại dự hội và nhắc lại những gì đã nghe được của những vị Cao Tăng đi trước truyền lại. Việc lặp lại lời Phật dạy từ miệng người này qua người khác cũng y cứ trên ba phần chính là Kinh, Luật, Luận; nhưng vì người lãnh hội khác nhau nên tinh thần giáo lý nguyên thủy của Đức Phật cũng có phần đổi khác.

Kinh là những lời dạy của Đức Phật – có thể nói tại cõi Ta Bà này hay những nơi khác như trên cung trời Đao Lợi hoặc Đâu Suất hay tại Long Cung...

Luật là những điều răn cấm của Ngài đối với những vị đệ tử xuất gia.

Luận là những thuyết lý của Ngài đối với giáo lý Giác Ngộ của đạo Phật hay đối với ngoại đạo, hoặc những thuyết minh giá trị do những đệ tử của Ngài soạn ra.

Nhà vua hộ pháp lừng danh xứ Ấn Độ thời bấy giờ - sau Đức Phật giáng thế khoảng 250-300 năm – là vua Asoka, một người đã có công xây nước và dựng nước trên tinh thần của đạo Phật dựa trên giới luật của Đức Phật. Và chính con của vua Asaka là Hoàng tử Malinda đã mang hạt giống Giác Ngộ của đạo Phật sang gieo rắc tại xứ Tích Lan và hạt giống ấy đã đâm chồi nảy lộc kể từ đó.

Cũng chính Ngài Malinda đã mời tất cả những danh tăng Tích Lan thời bấy giờ ngồi lại để kết tập kinh điển. Đây là lần thứ năm tại xứ Ấn Độ nhưng cũng là lần đầu tiên đối với Tích Lan, và lần này không chỉ lặp lại những lời Đức Phật dạy bằng miệng nữa mà bắt đầu viết lên giấy.

Cũng vì thời gian từ lúc Phật nhập diệt đến lúc kết tập kinh điển lần thứ năm này (năm 85 trước Tây lịch) cách xa hàng 500 năm nên sự nghe, hiểu và thực hành giáo pháp của Đức Phật cũng đã biến đổi rất nhiều và chính trong kỳ kết tập này đã thấy xuất hiện hai hệ phái rõ rệt. Đó là Đại Thừa và Tiểu Thừa Phật Giáo hay còn gọi là Đại Chúng Bộ và Thượng Tọa Bộ.

Quý vị cao tăng Đại Thừa chủ trương rằng muốn truyền bá giáo lý của Đức Phật một cách sâu rộng trong quần chúng thì phải duy tân giới luật cũng như giáo lý của Ngài. Trong khi đó những

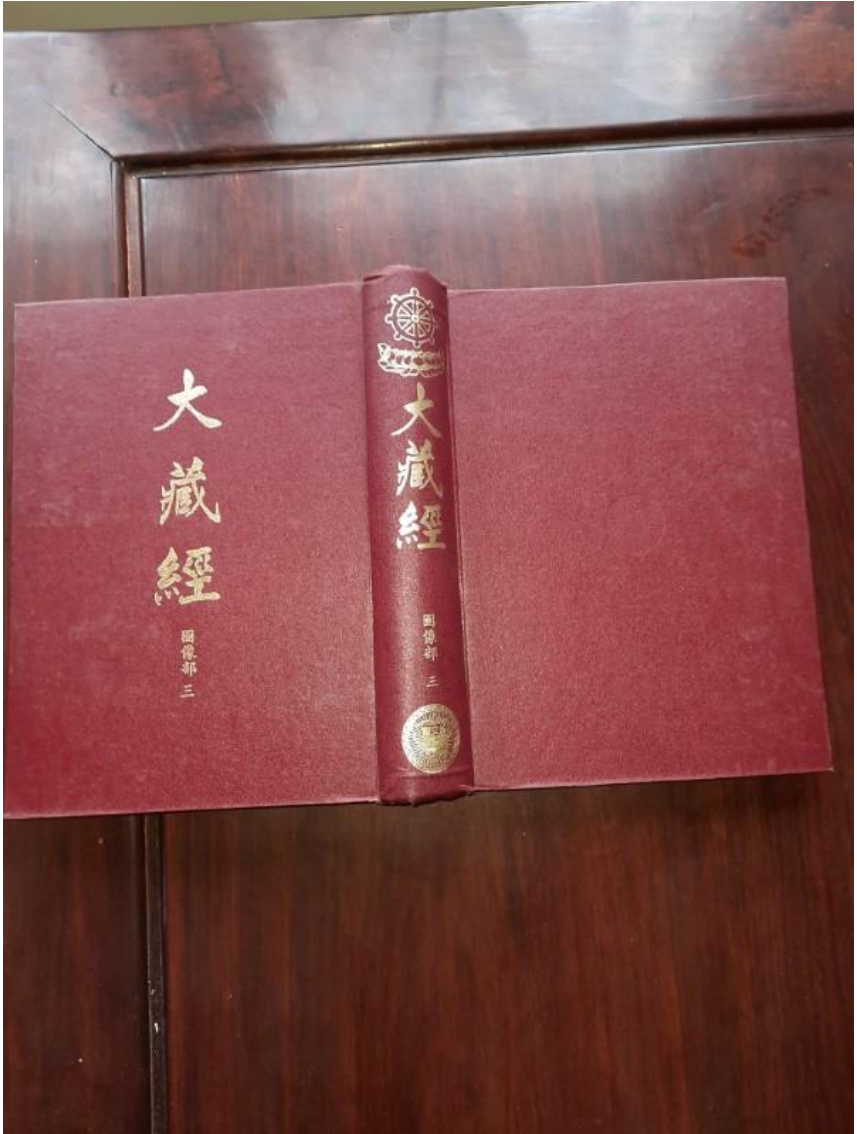
vị cao tăng Tiểu Thừa bảo rằng không nên sửa đổi giới luật, nhất là những điều Đức Phật đã chế và nên thực hành đúng theo giáo pháp của Đức Phật giống như khi Ngài còn tại thế. Và hai bên không đồng ý với nhau nên chia ra hai bộ phái rõ rệt vậy.

Bên Đại Thừa, các tạng Kinh, Luật, Luận được viết bằng tiếng Sanskrit (Bắc Phạn) trong khi tam tạng kinh điển theo tinh thần Tiểu Thừa lại được viết lại bằng tiếng Pali (Nam Phạn). Tóm lại, hai tạng của Tiểu Thừa và Đại Thừa đã được lập thành văn tự rõ ràng vào năm 85 trước Tây lịch.

Cho đến nay, ba tạng Kinh, Luật, Luận bên Đại Thừa được dịch sang các tiếng Tây Tạng, Mong Cổ, Việt Nam, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp v.v... trong khi bên Tiểu Thừa chỉ có tạng Luật và Luận được dịch sang tiếng Miên, Lào, Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện v.v... còn tạng Kinh nguyên thủy đa số dùng tiếng Pali và chưa phiên dịch hết ra tiếng địa phương.

Việc đó có cái hay mà cũng có cái không hay. Hay là khi các vị Tăng cũng như Phật tử Tiểu Thừa đến bất cứ nước nào thuộc hệ Tiểu Thừa cũng đều có thể tụng, đọc những lời Phật dạy cùng một ngôn ngữ với địa phương. Trong khi đó các nước theo phái Đại Thừa, các vị Tăng hay Phật tử mỗi nước phải học tiếng của nước mình mới có thể tụng, đọc được. Hoặc muốn qua nước khác thì phải học kinh của tiếng nước đó mới có thể hiểu được. Và cái không hay chính là vì ngày nay ngôn ngữ Pali hay Sanskrit không còn là sinh ngữ nữa – sinh ngữ là một ngôn ngữ sống động được nhiều người nói, học và hiểu đến – mà trở thành tử ngữ, chỉ tồn tại trong chôn Thiền môn, Tịnh xá, Tự viện... nếu không thay đổi, diễn dịch hết ra thì e rằng những thế hệ trong tương lai không thể nào hiểu được nổi những gì Đức Phật đã dạy thời trước.

Kinh có thể chia ra làm ba loại: Loại thần chú, loại thông thường và loại đã được diễn dịch ra ngôn ngữ địa phương. Thần chú là những mật ngôn của Đức Phật nói trong một cung diệu cao



Đại Tạng Kinh (tiếng Tàu)

và chỉ những ai có được cung điệu ấy thì mới hiểu Đức Phật muốn nói gì. Cũng ví như băng tần và máy Radio, muốn nghe rõ thì máy phải bắt đúng băng tần mới được. Nói thế khác, chúng ta đều có thể nghe hiểu những mật ngôn của Phật, nhưng mức hiểu biết của chúng ta thì không thể nào sánh được mức hiểu biết của những người giác ngộ... Cũng vì vậy những thần chú như Chú Đại Bi, Chuân Đề, Vãng Sanh ... vẫn được giữ nguyên mẫu và chưa được dịch ra nghĩa của bất cứ một ngôn ngữ nào trên thế giới. Có chăng thì cũng thường chỉ là chuyển âm mà thôi còn ý nghĩa thì không thể nào diễn đạt hết được. Tuy nhiên, ta vẫn biết được công dụng của mỗi loại thần chú như thế nào qua lời Phật dạy – chúng ta chưa cần hiểu nhưng có ngày chúng ta sẽ hiểu và chúng ta cứ trì tụng vì đó là những lời dạy chân chính, chân thật, không dối trá, Ví dụ thần chú Vãng Sanh có công năng cầu cho người chết về nơi thế giới của Đức Phật A Di Đà. Thần chú Chuân Đề có công năng chữa lành những căn bệnh. Thần Chú Tiêu Tai Cát Tường có công năng làm vơi những nỗi khổ của nội tâm và ngoại cảnh. Thần chú Đại Bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có công năng trị liệu mọi chứng hiểm nghèo. Thần chú Thủ Lăng Nghiêm của Đức Phật chế cho Ngài A Nan có công năng diệt trừ sắc dục – cho chúng đệ tử xuất gia lần tại gia – cho những ai muốn thoát khỏi vòng vòng luân hồi sanh tử.

Loại thứ hai - chữ Hán – nghĩa rộng, phải diễn dịch nhiều, nếu thiếu người giải thích sẽ không hiểu. Loại này phải tụng nhưng không khó như thần chú, nếu cố gắng vẫn có thể học hỏi và hiểu được những gì Đức Phật dạy.

Loại thứ ba là kinh địa phương hay còn gọi là Kệ, nghĩa là kinh nhưng đã được diễn dịch ra thành văn vần hay văn xuôi, ai đọc qua một lần cũng đều hiểu cả, nghĩa lý thì rất thâm trầm và rất hợp với tinh thần dân tộc địa phương.

Về Luật thì giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa rất ít sai biệt, chỉ trừ một vài điều thay cho khế hợp với căn cơ từng dân tộc.

Về Luận thì sự khác biệt giữa hai phái lớn hơn. Đại Thừa chú trọng chữ Không của tư tưởng Thiền và Trung Quán. Tiểu Thừa chấp vào Có, ở trình độ thấp hơn nên có sự khác biệt giữa hai phái.

Trên đây chỉ là một số khác biệt căn bản khiến Phật Giáo chia thành hai hệ phái và cả hai vẫn còn tồn tại đến nay. Đại Thừa phát triển về phương Bắc và Tiểu Thừa bành trướng mạnh về phương Nam. Và cũng từ năm 85 trước tây lịch, Đại Thừa càng tiến lên phương Bắc chừng nào thì lại càng chia ra nhiều tông chi chừng ấy, bên Tiểu Thừa cũng có nhiều sự đổi thay nhưng không mấy rõ rệt như Đại Thừa.

Phật Giáo vào Trung Hoa từ đầu thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, nhưng mãi đến thế kỷ thứ sáu, khoảng năm 520, Phật Giáo mới thật sự phát triển rộng lớn trong nhân gian, nhất là từ khi Bồ Đề Đạt Ma đem Thiền vào xứ này.

Thiền nguyên khởi từ Ấn Độ hồi Đức Phật còn tại thế. Ngài dùng phương pháp tâm truyền tâm để truyền yếu chỉ Thiền cho Ngài Ca Diếp, người được xem như Sơ Tổ của Thiền tông Ấn Độ. Từ Ca Diếp truyền mãi đến Bồ Đề Đạt Ma là 28 đời và Bồ Đề Đạt Ma lại cũng được xem như Sơ Tổ của Thiền tông Trung Hoa nữa. Thời bấy giờ, có lẽ Phật Giáo đã có ảnh hưởng lớn trong quần chúng Ấn và mọi cơ cấu căn bản của giáo pháp sau khi Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm có lẽ đã vững vàng nên Ngài Bồ Đề Đạt Ma mới rảnh tay đem Thiền truyền sang Trung Hoa. Tại Trung Hoa, Phật Giáo đã có mặt từ bốn thế kỷ trước nhưng chưa phát triển mạnh, cho nên chính thời này là thời mà Thiền đóng giữ một vai trò rất quan trọng trong vấn đề truyền thừa của mình.

Theo chính sử thì Phật Giáo vào Trung Hoa trước Việt Nam và từ Trung Hoa sang Việt Nam do các nhà sư Trung Hoa. Nhưng có thuyết khác cũng cho rằng ngày xưa đường bộ chưa được mở

mang nên giao thương Hoa-Ấn chỉ được thực hiện bằng đường biển. Chính trên con đường biển đó mà Phật Giáo đã vào Việt Nam trước Trung Hoa. Thuyết này giải thích rằng các nhà buôn Ấn phải dùng đường biển đến Trung Hoa nhưng đường biển lại đầy hiểm nguy bất trắc do đó các nhà buôn Ấn thường nhờ các vị Sư đi theo để cầu cho mưa thuận gió hòa, làm ăn được thịnh phát. Đường từ Ấn đến Trung Hoa phải mất một năm và thời gian thuận tiện nhất là mùa có gió nồm. Không có gió nồm thì không đi được và do đó phải tấp vào duyên hải Việt Nam để chờ. Chính trong thời gian chờ đợi đó mà các nhà sư Ấn đã theo các nhà buôn vào đất liền để chờ đợi. Cũng trong thời gian chờ đợi đó, các nhà sư Ấn đã tụng kinh, cúng đám cho người Việt và qua cách đó, ảnh hưởng của Phật Giáo bắt đầu thấm vào nhân gian Việt Nam. Thời bấy giờ, thoát tiên có lẽ người Việt cũng rất ngạc nhiên trước hình ảnh những nhà sư Ấn đắp y vàng - tượng trưng cho sự giải thoát của Phật Giáo. Nếu quả như vậy thì cũng chẳng có gì khó hiểu khi người ta nghĩ đến sự ngỡ ngàng ngạc nhiên của người Âu Mỹ mấy thế kỷ trước đây khi Phật Giáo mới truyền sang và ngay cả trong hiện tại thì cũng vẫn còn nhiều nơi Phật Giáo vẫn là một điều quá mới mẻ đối với họ. Người ta cũng có nghĩ đến sự ngỡ ngàng xa lạ của những dân tộc Á Phi hồi thế kỷ 16, 17 khi các Linh mục Thiên Chúa Giáo tháp tùng các nhà thuộc địa đến các xứ này. Tóm lại, tất cả chỉ là những khác biệt và ngạc nhiên buổi ban sơ. Đó cũng chính là kinh nghiệm của người Việt hồi thế kỷ thứ nhất sau tây lịch trước hình ảnh của những vị sư Ấn vậy.,

Vì những lý do kể trên, người ta có thể nói rằng Phật Giáo vào Việt Nam không chỉ qua ngã Trung Hoa mà còn thẳng từ Ấn nữa. Điểm này, Phật Giáo Việt Nam ngày trước không chứng minh được, nhưng gần đây trong quyển ***Phật Giáo Việt Nam Sử Luận I*** của Nguyễn Lang xuất bản tại Paris năm 1978 cũng đã công nhận như thế.

Phật Giáo tiến lên phương Bắc, vào Trung Hoa, Mông Cổ, Việt Nam vào những năm đầu thế kỷ, vào Đại Hàn và Nhật Bản

vào thế kỷ thứ sáu, Tây Tạng vào đầu thế kỷ thứ bảy thì Phật Giáo Tiểu Thừa cũng truyền bá mạnh mẽ vào các nước Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Bước chân truyền pháp của các nhà Sư thuộc hai phái chưa bao giờ ngưng nghỉ và cũng chính nhờ thế nên Phật Giáo đã tiến một bước khá dài trên đường hoằng hóa độ sanh của mình vậy.

Ngày xưa khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế, Ngài chia giáo pháp của Ngài ra làm ba thời kỳ rõ rệt. Thời kỳ đầu 500 năm kể từ khi Ngài còn tại thế là thời Chánh Pháp; đó là thời các đệ tử của Ngài có tu, có thực hành giáo pháp và có chứng được đạo quả như A La Hán hay Bồ Tát v.v... Thời kỳ thứ hai là thời kỳ Tượng Pháp gồm 1.000 năm sau đó, những đệ tử của Ngài có tu, có hành đạo nhưng không chứng được đạo vì đã cách xa thời Chánh Pháp cả ngàn năm. Thời kỳ thứ ba là thời Mạt Pháp gồm 10.000 năm; thời này căn tánh của chúng sanh, những đệ tử của Ngài, cả phái xuất gia lẫn tại gia, đều bị vật chất cám dỗ suy đồi. Thời kỳ này người biết đến Phật Pháp vẫn có nhưng không thực hành theo giáo pháp của Đức Như Lai nên không chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề và thời kỳ này được gọi là thời kỳ có tu, không hành và không chứng đạo.

Nếu nhìn theo lịch sử và căn cứ theo sự phân chia giáo pháp của Đức Phật thì lúc Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa – năm 520 sau tây lịch – cũng là lúc đang thời Tượng Pháp và giáo lý của Đức Phật cũng đã bị biến đổi phần nào so với nguyên thủy của giáo lý đó vậy. Riêng Phật Giáo Trung Hoa, đặc biệt là Thiền tông, chỉ truyền thừa y bát trực tiếp đến Lục Tổ Huệ Năng là hết, và Phật Giáo cũng như riêng Thiền tông kể từ đó trở đi đã được triển khai theo nhiều phương diện nên việc liễu ngộ đạo pháp và chứng đạo như Lục Tổ Huệ Năng cũng không còn nữa.

Phật Giáo tuy đến Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, nhưng mãi đến cuối thế kỷ thứ sáu, hạt giống Giác Ngộ của Đức Thế Tôn mới bắt đầu đâm chồi nảy lộc; đó là nhờ công đức

của Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruchi) từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo gặp thời Đệ tam Tổ Tăng Xáng của Trung Hoa (năm 580 tây lịch) và tại Trung Hoa lúc bấy giờ Phật Giáo đã tương đối thịnh hành nên Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi đã nghe lời Ngài Tăng Xáng đi sang Việt Nam để truyền đạo.

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi là Sơ tổ Thiền Tông Việt Nam, có thể so sánh với Ngài Bồ Đề Đạt Ma là Sơ tổ Thiền tông Trung Hoa vậy; nhưng đứng về phương diện truyền đạo trong nhân gian thì cả hai Ngài đều là người đi sau, có công chấn chỉnh Phật Giáo Thiền tông chứ không hẳn là người đầu tiên mang đạo Phật vào Trung Hoa và Việt Nam, vì trước Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi đã có các Ngài Mâu Bác, Chi Cương Lương, Khương Tăng Hội đã làm công việc truyền thừa ấy cho người Việt Nam rồi; nhưng có lẽ vì buổi sơ thời nên người Việt chưa lưu tâm mấy và lúc bấy giờ sự truyền đạo Phật vào Việt Nam không dễ dàng như ngày nay tại Âu Mỹ. Ngài xưa việc truyền đạo của quý Ngài bị giới hạn về nhiều phương diện như vật chất, phương tiện giao thông v.v...

Cũng vì ảnh hưởng của Trung Hoa khá lớn tại những vùng đất Á Châu trong những thế kỷ đầu tây lịch nên sự phát triển của đạo Phật vào Đại Hàn và Nhật Bản rất thuận tiện. Và cũng từ con đường văn hóa, kinh tế đó đạo Phật được truyền vào Đại Hàn, rồi từ Đại Hàn sang Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ năm, thứ sáu tây lịch.

Tại Nhật Bản, mãi đến thế kỷ thứ tám, Phật Giáo mới được phát triển nhờ Thánh Đức Thái Tử (Shotokutaishi), một vị vua Nhật rất sùng bái đạo Phật. Trong Hiến Pháp của Nhật thời bấy giờ, nhà vua đã đem Ngũ Giới của Phật Giáo làm phương thức trị dân và giữ nước như A Dục Vương của Ấn Độ ngày trước vậy.

Lịch sử Việt Nam cũng không thiếu những vị Tăng vừa là Thiền Sư, vừa là Quốc Sư lo việc triều chính như Khuông Việt



Thái Sư, Vạn Hạnh Thiền Sư... cuối thế kỷ thứ mười, đầu thế kỷ mười một.

Thông thường, nhiệm vụ của Tăng sĩ Phật Giáo là lo xiển dương nền đạo, nặng về vấn đề tinh thần, truyền bá giáo lý của đạo Phật cho nhân gian, quần chúng Phật tử; nhưng thuở bấy giờ trong nước người tài rất thiếu và phải thành thật mà nói, không có ai trong sạch hơn, sáng suốt hơn, giỏi giang hơn là các vị Tăng, nên chính quyền phải nhờ đến các Ngài, thừa nhận các Ngài là Quốc Sư, nghĩa là thầy của cả nước, và đôi khi là thầy của Vua nữa trên các bình diện quân sự, tôn giáo, văn hóa...

Vì sao trong sạch hơn? Vì một người tu đã từ bỏ gia đình, thân thuộc, từ bỏ những của cải vật chất giả tạo để tầm đạo giải thoát, nhằm cứu người ra khỏi vòng sanh tử, tử sinh, nên không còn tích trữ của cải để làm giàu cho chính mình hay cho gia đình mình – như Thái Tử Tất Đạt Đa từ bỏ cung điện, vợ đẹp, con ngoan - là từ bỏ những thứ mà người thế gian cho là quý trọng, nhưng thật sự không chắc chắn chút nào để làm thân đạo sĩ, cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề. Nhà cửa, cung điện, sắc đẹp bị tàn phai theo thời gian, chỉ có sự giác ngộ và giải thoát của kiếp người mới không bị chi phối bởi thời gian và hoàn cảnh chung quanh.

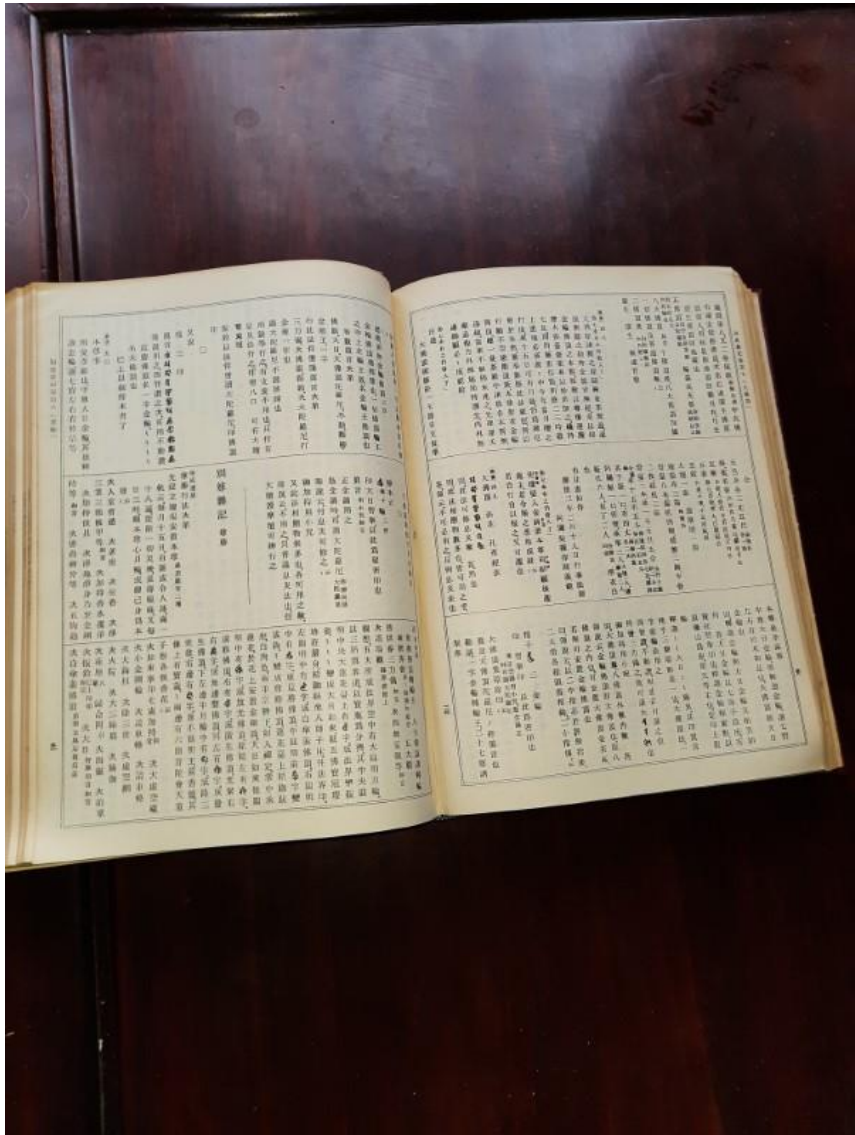
Và cũng chính vì hay thực hành thiền định, chánh niệm, trì giới nên tâm hồn trở nên định tĩnh và từ đó trí huệ được phát sinh nên gọi là sáng suốt. Thông thường người ta chỉ đi tìm kiếm giá trị ngoài bản thân, nhưng trở về với đạo Phật là trở về với chính mình, tự kiểm soát chính mình để tự giác ngộ và tự giải thoát, không trông chờ một tha lực nào từ đâu đưa đến, và khi đã được giác ngộ sáng suốt rồi thì sự quyết định của họ có giá trị vô cùng. Vì những người tu không có gia đình ràng buộc nên ý nghĩ của họ được độc lập, họ không bị chi phối bởi tài sắc, thế lực, nên được tin cậy. Ý kiến của họ là ý kiến của sự tu chứng nên khó có thể sai lầm, vì thế những nhà vua theo đạo Phật thường mời những vị

Thiền sư ấy làm thầy của mình – như trường hợp vua Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ - cũng không phải là điều khó hiểu vậy.

Cũng chính những vị Thiền sư này, nhờ có chánh định nên trí huệ phát sinh và trở thành tài giỏi hơn người thường. Vả lại, thời bấy giờ Nho học chưa phát triển mà trong chốn Già Lam thì kinh sách lại phải học bằng chữ Hán nên bắt buộc những vị Tăng này tinh thông chữ Hán mới có thể đọc, hiểu, viết và sao dịch tạng kinh điển được. Văn tự của nhân gian thường dùng là những từ ngữ thông thường trong khi đó kinh điển của Phật Giáo là một triết lý cao hơn mọi triết lý khác nên đòi hỏi các vị Tăng phải học tập, thực hành và xiển dương giáo lý trên nền đạo chính thống. Vì thế nên gọi là tài giỏi. Nhờ vào ba yếu tố đó, các vị Tăng như các Ngài Khuông Việt, Vạn Hạnh quả đáng làm thầy cho vua để giúp vua trị quốc.

Trên bình diện chính trị cũng không có sự tham vọng, vì họ vốn đã quan niệm tất cả cuộc đời là giả tạm, chỉ có sự giải thoát mới là vĩnh cửu, nên họ không tham quyền thế quyền. Khi đất nước nhiễu nhương chính họ là những người giúp vua, giúp nước một cách đặc lực nhất và khi đất nước thanh bình rồi họ quay về với vị trí của họ, chuyên tâm trì kinh niệm chú để được giải thoát ở kiếp sau, nên thế quyền cũng không làm cho họ hư danh, mà chính họ mới chính là những vị chân Tăng đáng kính phục.

Từ bỏ chính trị lúc cần không có nghĩa là tránh nhiệm vụ nhưng chính là lối thoát hay nhất của người tu biết thời thế, biết lúc nào nên ra giúp đời và biết vị trí của mình đang đứng. Vì chính những vị Tăng ấy quan niệm rằng chính trị chỉ có tính cách thời gian và giai đoạn trong khi đó chân lý của đạo Phật không thay đổi ở bất cứ thời gian hay hoàn cảnh nào. Vì thế, một nhà tu đã hiểu đạo thì không thể nào bám vào thế quyền mà quên đi nhiệm vụ giải thoát cho mình cũng như cho nhân loại. Họ cũng có thể ở lại với cung vàng điện ngọc nếu họ muốn vì họ có quyền thế



Đại Tạng Kinh
(tiếng Tàu)

trong tay; nhưng Thiên sư Khuông Việt và Vạn Hạnh đã không làm thế vì các Ngài không có tham vọng chính trị, mà ước nguyện của các Ngài chỉ là cứu giúp chúng sanh ra khỏi sự đau khổ mà thôi. Điều này cũng rất đúng với chân lý đạo Phật vì Đức Phật dạy rằng phục vụ chúng sanh tức là cúng dường chư Phật – chúng sanh ở đây là nhân loại – nhân loại còn đau khổ, còn nhờ đến các Ngài thì các Ngài ra tay tế độ và khi nhân tâm được ổn định rồi thì các Ngài trở về vị trí của mình.

Đó là những tấm gương sáng muôn đời mà chúng ta nên học hỏi và đó là kim chỉ nam của những người học và thực hành giáo lý giải thoát của Đức Phật – chính Ngài – Ngài cũng có quyền lực. Vì Ngài là một vị Thái Tử, nhưng Ngài đã từ bỏ quyền lực, vì quyền lực không thể giải thoát con người ra khỏi sự đau khổ mà còn tham luyến quyền lực bao nhiêu thì mình còn bị trói buộc bấy nhiêu nên Ngài đã ra đi và ngày nay nhân loại còn nghĩ đến Ngài, tôn thờ Ngài, không phải vì Ngài là một Thái Tử của xứ Ấn Độ cách đây hơn 2.500 năm mà chúng sinh cung kính Ngài – vì Ngài đã tìm ra một lối thoát cho chúng sinh cốt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Nếu ngày xưa Thái Tử Tất Đạt Đa cũng ham mê quyền quý như bao nhiêu bậc quân vương khác thì dù có minh quân hiền đức đến mấy cũng vẫn bị thời gian chi phối và hoàn cảnh đổi thay. Nhưng ở đây ngược lại, suốt 26 thế kỷ trải dài qua lịch sử Ấn Độ cũng như lịch sử đông tây kim cổ, loài người vẫn sùng bái Ngài và ai ai cũng mong cho giáo lý giác ngộ do Ngài phát hiện ra được truyền đến khắp nơi, để loài người có cơ hội học hỏi giáo lý nhiệm mầu ấy. Điều đó chứng tỏ rằng đạo đức thắng bạo lực, giải thoát thắng sa đọa và không có một mãnh lực nào có thể chiến thắng hơn được sự giác ngộ cả. Cho hay chân lý bao giờ cũng bất biến, chỉ có con người đi sai chân lý mới đáng trách mà thôi.

Hôm nay viết về cuộc đời của một Tăng sĩ Phật Giáo, không ngoài mục đích là giới thiệu đến mọi người, dù Phật tử hay

không, một cuộc đời đạo hạnh của con người dám cắt đứt ân ái ràng buộc, đoạn lìa tình thân thuộc gia đình bằng hữu để sống cuộc đời tự tại nơi chốn thiền môn, nhằm giới thiệu những nét đặc thù về sự sinh hoạt thường nhật của một Tăng sĩ trong những động tác của một con người – đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, học, giao tế xã hội, giáo dục, chính trị, văn hóa v.v...

Có người xuất gia vì hoàn cảnh này hay hoàn cảnh nọ; vì tình duyên dang dở, vì công danh không toại nguyện, vì nghề nghiệp quá phũ phàng hay vì cuộc đời quá nhiều oan trái v.v... những người đó nghĩ rằng vào chùa thì sẽ được những phút giây thoát tục và muốn chôn dĩ vãng vào tận đáy lòng. Nhưng ngò đâu trong cảnh thiền môn yên tịnh đó, khi tâm tư con người lắng đọng lại, tự nhiên lòng mình lại thốn thức hơn xưa. Tưởng rằng chôn chặt kỷ niệm xưa vào quá khứ, nhưng ngò đâu tiếng chuông chùa thông thả ngân nga làm cho họ càng thêm buồn thảm và lại muốn trở về với những ngày tháng cũ. Họ ngỡ rằng quên nhưng sẽ không bao giờ quên được. Do đó họ không thể tiếp tục ở lại chùa, họ đánh cỡi áo nhà tu gởi lại chốn thiền môn, trở lại cuộc đời ô trọc để tiếp tục sống như bao nhiêu người khác và làm những gì đã dang dở trong quá khứ. Lòng người bợn dơ cũng giống như một ly nước đục. Nếu sống trong hoang mang lo sợ thì ý tưởng vẫn chập chờn, nhưng khi để yên ly nước kia một thời gian thì phần đục sẽ lắng đọng lại ở đáy ly. Nếu người nào tự làm chủ được mình thì giữ nguyên như thế, nhưng nếu người nào thấy tâm lý quá phức tạp, cũng giống như ly nước khi cạn đục bị khuấy động lên, rồi đục vọng và tham luyến lại xâm chiếm tâm hồn mình, thì mình là kẻ chiến bại, không tự thắng được chính mình, để cho ngoại cảnh chi phối. Lúc bấy giờ chỉ có một con đường: con đường trở lại với thế tục. Còn những kẻ tự ý xin xuất gia lúc còn nhỏ tuổi, được gọi là đồng chơn nhập đạo, nghĩa là người còn trong sạch chưa nhiễm thế trần, bắt đầu vào cửa đạo, thì tương đối dễ tu hơn, vì chưa nhiễm mùi tục lụy và hay sợ tội lỗi mỗi khi phạm phải. Trong chùa lại cũng có những người đã lập gia đình rồi mới xuất gia - để vợ con lại nhà - chỉ một mình vào nương nấu

cửa thiền, gọi là bán thế xuất gia, nghĩa là người đã nửa đời mới thí phát quy y và thực hành đời sống của một Tăng sĩ.

Thông thường, nếu một người tự ý xin gia đình để xuất gia, sống cuộc đời đạo hạnh, thì người ấy thường hay sống trọn cuộc đời trong chốn thiền môn. Nhưng nếu người nào đó bị ép buộc về việc xuất gia, ví như vì tình duyên đang dở hoặc bất cứ vì lý do nào khác, thì họ khó lòng mà mãi mãi ở lại chốn thiền môn. Điều này cũng dễ hiểu, ví dụ trong nhà ta bao giờ cũng có người giúp việc, người này luôn luôn tận tụy phục vụ ta khi ta cần đến. Họ nấu ăn luôn luôn ngon miệng, nhưng rồi một hôm nào đó họ nấu nướng nhạt quá hoặc mặn quá khiến ta ăn không vừa miệng, ta đâm bực tức la mắng người đó thậm tệ; nhưng nếu một hôm nào đó người giúp việc phải có chuyện đi xa, và trong nhà cũng chẳng có ai thay thế để lo việc bếp núc cho ta, chính ta phải ra tay làm lấy những việc mà hằng ngày ta không hề bận tâm đến. Vì không quen nấu nướng nên đã nấu cơm sũng, làm đồ ăn dở, thật chẳng hợp khẩu chút nào. Thế nhưng khi ăn lại cảm thấy ngon bởi vì chính ta tự làm lấy...

Việc tu hành cũng thế, nếu ta tự nguyện quy y Tam Bảo, thí phát xuất gia, nguyện sống cuộc đời đạo hạnh thì dù cho trên con đường hành đạo có gặp bao nhiêu chông gai chẳng nữa ta cũng phải cố gắng để vượt qua, và nếu có gặp nhiều niềm vui hay nhiều trợ duyên tốt đi nữa, ta cũng tự bằng lòng với kết quả đó. Còn nếu vì bất đắc dĩ mà xuất gia thì trên con đường hành đạo, nếu gặp thuận duyên chẳng nói làm gì, nhưng nếu gặp chướng duyên thì ta lại sẽ than thân trách phận oán trách người này, kẻ khác vậy. Bởi vì con đường đi đến giải thoát luôn luôn có chướng nạn chứ không phải bao giờ cũng chỉ có thuận duyên. Vì thế người học đạo và hành đạo cần phải có bản lĩnh, tự giác ngộ cho mình rồi mới đi giác ngộ cho tha nhân được. Cuộc đời có thăng trầm vinh nhục bao nhiêu thì lẽ đạo cũng nhiều chướng duyên, hiểm nạn bấy nhiêu vậy.

Các vị Thánh hiền, các bậc vĩ nhân, các vị Bồ Tát, các vị Phật lấy phiền não làm Bồ Đề, nhưng chúng sanh thì thường lại

hay lấy phiền não làm sợi dây trói buộc tự thân, nên còn lặn hụp mãi trong bể trầm luân và Bồ Đề giác ngộ thì vẫn còn quá xa. Vì thế trong kinh có dạy rằng: “Chúng sanh đa bệnh, Bồ Tát đa hạnh”. Những kẻ còn bị đọa lạc trong bể khổ trầm luân thường hay có nhiều bệnh khổ, bệnh tham lam ái dục, bệnh tham sanh hỷ tử, bệnh thích chuyện sung sướng từ chối mọi khó nhọc, bệnh thân thể v.v... Ngày nay, trung bình một đời người là 60 năm, nhưng xét ra cho cùng ta bệnh hoạn cũng đã hết ba mươi năm rồi, và trong ba mươi năm bệnh hoạn đó ta đã khổ từ vật chất đến tinh thần rất nhiều; trong khi đó các vị Phật hay Bồ Tát lại có nhiều hạnh nguyện độ sanh. Ví dụ như Đức A Di Đà có 48 lời nguyện. Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có 12 lời nguyện, Đức Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát có 10 lời nguyện v.v... Mỗi vị Bồ Tát có nhiều lời nguyện khác nhau nhằm cứu chúng sanh ra khỏi nhà lửa tham dục. Ngài An Nam có lời nguyện như thế này:

Phục thỉnh Thế tôn vị chứng minh
 Ngũ trước ác thế hệ tiên nhập
 Như nhứt chúng sanh vị thành Phật
 Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn.

Bốn câu trên có nghĩa rằng: “Kính mong Đức Thế Tôn chứng minh cho con; con nguyện đi vào trong đời ngũ trước này, trước đề độ cho chúng sinh; nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật thì con quyết rằng sẽ không nhập Niết Bàn”.

Cao quý thay cho một vị Bồ Tát đã vì bệnh khổ của chúng sanh mà ra tay cứu chữa. Đời ngũ trước là cuộc đời dơ nhớp gồm có: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước. Đối với bậc Thánh nhân, năm điều dơ uế của cuộc đời này là như thế, nhưng đối với chúng sanh các loài thì loài người vẫn là tương đối. Nói cho cùng thì đời là dơ nhớp nhưng chúng ta lại luôn luôn nghĩ rằng đời trong sạch; ngược lại những vị Thánh nhân thấy ta lặn hụp trong bể trầm luân đó nên mới xót thương động lòng từ muốn ra cứu giúp. Còn đối với các loài súc

sanh, chúng sống trong bùn dơ nước đọng, ăn uống những vật thực thừa thải của con người bỏ rơi ra mà lại nghĩ rằng ngon, vì ngon chúng mới ăn và mới sống trong sự mê muội đó, nhưng ngược lại, loài người thì thấy chúng dơ nhớp. Điều đó chứng tỏ rằng khi đứng trong một thế giới cao nhìn vào thế giới thấp hơn thì người ta sẽ thấy mình thanh thoát và cao thượng hơn vậy; còn những chúng sanh đang sống trong thế giới của mình vì tính cố chấp bảo thủ nên ít thấy mình dơ bẩn.

Thế nhưng Đức Phật còn dạy rằng: “Kẻ nào đi tìm sự giải thoát ở ngoài thế gian này thì kẻ đó thật cũng chẳng khác nào đang đi tìm lông con rùa, sừng con thỏ là điều không thực vậy”. Quả vậy, Đạo Giác Ngộ của Đức Thế Tôn không thể nào có ngoài thế gian này và Đức Phật cũng như các vị Bồ Tát cũng không thể nào thành đạo ngoài thế gian này. Vì rùa không bao giờ có lông và thỏ không bao giờ có sừng. Phật pháp không ngoài thế gian mà có được mà chính vì thế gian này còn đau khổ nên Phật pháp mới hiện hành. Nếu thế gian này hết khổ đau thì sự thị hiện của các vị Phật và các Bồ Tát trong thế giới ta bà đầy uế trước này không còn cần thiết nữa.

Lời nguyện của Ngài A Nan cũng giống như lời nguyện của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát: “Khi nào trong địa ngục không còn một chúng sanh nào bịọa lạc nữa thì lúc đó Ta sẽ thành Phật”. Lời nguyện thật cao cả thay, nhưng chúng sanh vẫn còn mãi vui chơi trong nhà lửa của tam giới; lửa đang thiêu rụi thân, tâm con người mà con người mấy ai hay biết. Phật, Thánh giống như người mẹ hiền đang trông đợi và réo gọi con đừng ham chơi trong nhà lửa nữa, nhưng những đứa con mê mờ như chúng ta nào có nghe theo.

Đức Quán Thế Âm cũng thế, Ngài có 12 lời nguyện, trong đó một lời nguyện rất vi diệu thâm thâm vốn rất quen thuộc với người Phật Tử: “Dùng bình nước cam lồ thanh tịnh và nhành dương liễu nhiệm mầu để gội rửa tâm dơ!”. Ôi cao quý biết bao

đối với một vị Bồ Tát luôn luôn nghe tiếng khổ não của con người mà tìm đến để giúp đỡ trong lúc nguy nan. Ngài dùng tâm và thân thanh tịnh của mình để chứa đựng những vị nước ngọt, và dùng nhanh lương liễu uyển chuyển tùy duyên hóa độ để rửa sạch tất cả những vọng tưởng điên đảo của chúng sanh.

Ngài Đại Hạnh Phổ Hiền, ngoài 20 lời đại nguyện ra, còn có bốn nguyện khác như sau:

Chúng sanh vô biên thề nguyện độ
 Phiền não vô tận thề nguyện đoạn
 Pháp môn vô lượng thề nguyện học
 Phật đạo vô thượng thề nguyện thành.

Nghĩa là:

Chúng sanh không số kể, nguyện độ khắp
 Phiền não vô cùng tận, nguyện dứt sạch
 Pháp môn không kể xiết, nguyện tu học;
 Đạo Phật không gì hơn, nguyện viên thành.

Những hạnh nguyện đó thật chẳng khác gì những tiếng chuông cảnh tỉnh trần gian đầy hệ lụy nhiều nhưong này. Tâm thân của một Bồ Tát là tâm thân của một đại địa sơn hà, bao la như núi rừng hùng vĩ, như tam thiên đại thiên thể giới không có lối cản ngăn. Lời nguyện vượt lên trên không gian vô cùng và thời gian vô tận.

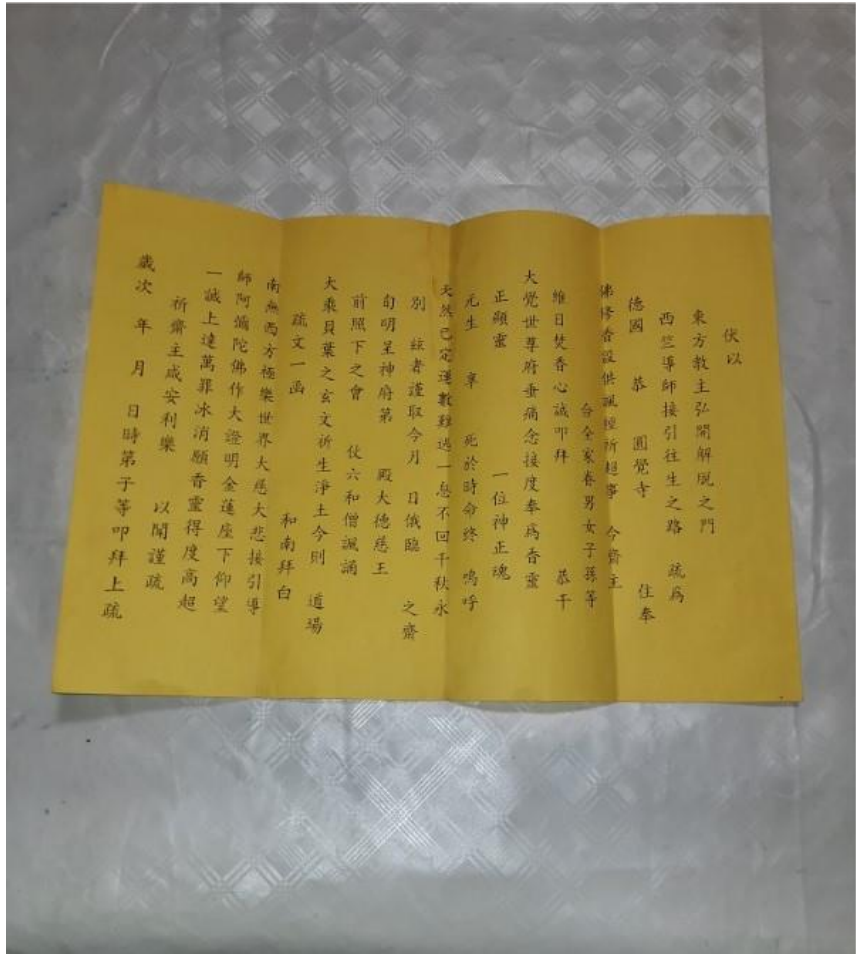
Hư không đâu có chuyển đi,
 Nguyện con muôn kiếp chẳng hề lung lay.
 Nguyện cầu vạn pháp xưa nay,
 Hoàn thành trí nghiệp đến nơi Bồ Đề.

Chúng sanh từ vô tình đến hữu tình, từ loài người đến loài vật, Đức Phổ Hiền Bồ Tát sẽ không từ chối một ai, Ngài quyết độ cho cùng tận; phiền não là sự ràng buộc từ sinh Ngài cũng quyết cắt lìa; giáo pháp của Đức Như Lai nhiều như lá cây trong rừng còn sự hiểu biết của chúng sanh thì như nắm lá trong tay Đức

Phật, nhưng Ngài Phổ Hiền đã nguyện học hỏi cho đến tột cùng chân lý đó; con đường dẫn đến giải thoát tối thượng Ngài đã nguyện sẽ thành tựu viên mãn để cứu độ chúng sanh.

Đức A Di Đà có tất cả 48 nguyện và Ngài dạy rằng tất cả đều là chân thật chứ không phải hư vọng, nếu chúng sanh nào thực hiện đúng như thế nhưng sau khi chết lại không được sanh về thế giới của Ngài thì Ngài quyết sẽ không làm Phật ở cõi Tây Phương Cực Lạc nữa. Thật là một ánh sáng, một ngọn đuốc, một bậc cha lành cao cả trong muôn sự cao cả khác đã hướng dẫn ta, dìu dắt ta từ sông sâu vực thẳm trở về với chân lý của Đạo.

Đó là Phật, là Bồ Tát, là Thánh nhân, còn con người thì ngược hẳn. Phật, Bồ Tát từ bi hỷ xả bao nhiêu thì chúng sinh tị hiềm và ích kỷ bấy nhiêu. Chúng ta chỉ thương cái ngã của chính mình, lo bảo vệ, xây dựng nó trong sự quyết đoán mù mờ và nông nổi của mình. Con người thường hay nói tôi thương gia đình, cha mẹ, vợ con, bè bạn... nhưng thực ra họ thương họ trước, họ sợ tình thương kia bị chia xẻ, nên họ cố hết sức vun xới cái vườn hoa tự ái đó. Cũng chính vì muốn bảo vệ cái yêu thương riêng biệt đó nên ai động đến là có chuyện ngay, cả chuyện lành lẫn chuyện dữ: nếu o bế, khen tặng nó thì nó vui, nó mừng, nó sung sướng, nó cao hứng... nếu rui ai đó mà sùng sộ với nó, chỉ trích nó, không che đậy những thói hư tật xấu của nó thì tự nhiên cái sân, cái hận, cái si, cái mê, cái ba đời nghiệp chướng trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều nổi lên cùng một lúc và như thế mọi cửa ngõ của trí tuệ đều bị đóng chặt lại để chừa cho tham luyến của tự ngã và cho chính mình. Trong khi đó người xuất gia phải là người cắt ái từ thân, xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Người cắt bỏ tất cả tình yêu thương vị kỷ đó, yêu chính mình hay yêu tất cả mọi người, mọi vật đi chăng nữa cũng vẫn chưa đủ mà còn phải từ giã mọi sự ràng buộc, liên hệ của gia đình, vì còn thân quyến là còn có cản ngăn, ràng buộc, và bỏ tất cả những cái giàu vật chất giả tạo, có đó rồi mất đó để đi tìm cái giàu về tinh thần. Phải dứt bỏ như Đức Phật đã dứt bỏ. Ngài là một Thái tử quyền cao tước trọng, nhưng



伏以

東方教主弘開解脫之門

西竺導師接引往生之路 疏為

德國 恭 圓覺寺 住奉

佛修舍設供親授所起事 今齋主

惟日焚香心誠叩拜 恭干

大覺世尊府垂痛念接度奉為香靈

正願靈 一位神正魂

元生 卒 死於時命終 嗚呼

光然已定運數難逃一息不回千秋永

別 茲者謹取今月 日俄晚 之齋

旬明呈神府第 殿大德慈王

前照下之會 仗六和僧誦誦

大乘貝葉之玄文祈生淨土今則 道場

疏文一函 和南拜白

南無西方極樂世界大愿大悲接引導

師阿彌陀佛作大證明金蓮座下仰望

一誠上達萬罪永消願香靈得度高超

祈齋主咸安利樂 以聞謹疏

歲次 年 月 日時第子等叩拜上疏

Sớ cầu siêu

Ngài đã dứt bỏ tất cả, nào vợ đẹp con ngoan, nào cung vàng điện ngọc để sống đời đạo sĩ sớm hôm tỉnh thức vì giấc mộng triền miên của nhân tâm và thế sự. Chính bản thân mình cũng phải nguyện xả bỏ nữa để cầu đạo vô thượng thậm thâm thì ý nguyện của người xuất gia mới thành tựu được. Đã hiểu được ý nghĩa cao thượng của sự xuất gia rồi thì hãy phát tâm xuất gia học đạo. Đã hiểu tức là đã chắc chắn về con đường mình phải đi, vì tha nhân, vì giải thoát chứ không vì chính mình, thì lúc ấy nên tìm hiểu thêm về sự xuất gia.

Thông thường, *xuất* là đi ra, *gia* là nhà, vậy kẻ xuất gia là kẻ đã đi ra khỏi nhà hay sao? Nói như thế không phải là sai lầm nhưng chỉ là chưa trọn nghĩa. Quả vậy, xuất gia phải hiểu là *tam thế xuất gia* thì mới đủ nghĩa. Xuất gia là phải ra khỏi ba thế giới còn trong vòng sanh tử luân hồi là Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Kinh Pháp Hoa dạy rằng: “Tam giới vô an, du như hỏa trạch”. Ba cõi chưa an giống như nhà cháy. Chúng ta đang ở trong cảnh không an mà lại thường hay nghĩ là an và chỉ có các vị thoát lìa sanh tử luân hồi mới thấy chúng ta đang loay hoay trong căn nhà đang cháy mà thôi.

Có người thường hay đùa là đi tu để *cầu đạo*, và cầu đạo lại có nghĩa là *cạo đầu*. Lối nói đó thật vừa hay, vừa vui tai mà lại không sai ý nghĩa mấy. Quả vậy, sợi tóc hàm râu là những phiền trần của thế gian mà người tu hành cần phải dứt bỏ vậy. Ngày xưa Thái tử Tất Đạt Đa chán cảnh cung vàng điện ngọc muốn xuất gia, vua cha là Tịnh Phạn ngày đêm lo lắng và có một hiền thần hiến kế rằng một trăm sợi dây đồng có thể sẽ không trói buộc được Thái tử ở lại cuộc đời này nhưng biết đâu một sợi tóc mỹ nhân lại không làm vướng chân Thái tử? Vua cha nghe theo và chọn Công chúa Da Du Đà La làm vợ Thái tử và buộc Thái tử phải ở lại với cuộc đời; nhưng ý chí xuất gia của Thái tử quá mãnh liệt nên cuối cùng Ngài đã thắng. Vì thế cho nên người được phép xuất gia phải cạo bỏ râu tóc đầu tiên, sau đó mới thực tập những nghi lễ của thiên môn.

Muốn xuất gia thì trước tiên phải được sự đồng ý của cha mẹ, gia đình anh chị em. Điều cần yếu hơn nữa là phải được sự đồng ý của vị Bổn Sư của mình. Vị Bổn Sư là vị thầy gốc, là người mình đã quy y và trao pháp danh cho mình. Y Chỉ Sư là vị thầy mình nương nhờ vào để học đạo, để ở chùa đó. Thế Độ Bổn Sư có nghĩa là vị thầy cho mình xuống tóc xuất gia. Thông thường thì Thế Độ Bổn Sư và Bổn Sư là một. Vì người muốn xuất gia phải cầu thầy mình thọ giới mà xin và khi được phép xuất gia rồi phải ở chung với thầy Bổn Sư ít nhất là 5 năm để học kinh, luật, luận rồi sau đó mới được rời thầy chính để đi học đạo.

Mỗi vị thầy được nối truyền bởi một dòng kệ của vị Tổ sáng lập. Ví dụ như Tổ Nguyên Thiệu, Tổ Liễu Quán, Tổ Minh Hải... mỗi vị Tổ đều có đệ tử nối truyền tông phái của mình bằng một dòng kệ. Như Ngài Minh Hải thì có dòng kệ sau đây:

Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
 Ấn Chơn Như Thị Đồng
 Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
 Kỳ Quốc Tộ Địa Trường

Theo dòng kệ này, nếu thấy Bổn Sư của mình là Minh thì đệ tử là Thiệt, nếu thầy Bổn Sư là Thiệt thì đệ tử là Pháp vậy... cứ thế lần cho đến chữ cuối cùng. Dòng Lâm Tế của Ngài Minh Hải, khai sơn chùa Chúc Thánh và chùa Vạn Đức tại Hội An - Quảng Nam, Tông Lâm Tế được thành lập từ hồi thế kỷ 17 mãi cho đến nay đệ tử của Ngài mới đến chữ Chúc thôi.

Khi xuất gia, nếu còn nhỏ, công dưỡng dục sanh thành của song thân chưa đền đáp thì lúc cạo đầu còn phải chừa một chỏm tóc có ý nhắc nhở rằng mình là người còn nhỏ xuất gia phải lo học kinh kệ cho siêng năng mới có thể gột nốt chút bụi trần còn lại; mặt khác phải luôn luôn nhớ nghĩ đến công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Thông thường, muốn xuất gia thì trước đó phải quy y Tam Bảo và thọ Ngũ Giới. Đầu tiên là Quy Y Phật, nghĩa là nguyện trọn đời nương vào những bậc đã giác ngộ giải thoát, không được nương theo các vị Trời, Thần hay Quỷ Vật. Thứ đến là Quy Y Pháp, nghĩa là nguyện trọn đời nương theo giáo lý Đức Phật không nương theo những đạo khác có tính cách tà vạy. Thứ ba là Quy Y Tăng, nghĩa là nguyện trọn đời nương theo những vị thầy đã xuất gia để học hạnh của người xuất gia cao thượng quyết không nương theo những bạn dữ ác đảng.

Sau khi đã quy y Tam Bảo rồi, thì phải thọ trì 5 giới cấm căn bản của người tại gia cũng như xuất gia đó là: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

Giới thứ nhất: *Không sát sanh*, là vì tình thương mà không hại sinh mạng của người cũng như của vật khác. Ta luôn luôn muốn bảo vệ thân thể của ta, bị chích mũi kim ta cũng thấy đau rồi thì tại sao lại đi giết hại người khác, vật khác để làm lợi cho bản thân mình? Ta ham sống sợ chết thì người khác, vật khác cũng ham sống sợ chết như ta vậy. Không thể vì bất cứ một lý do nào khác mà giết hại người hay vật cả. Tự tay mình giết, bảo người khác giết, hoặc thấy người khác giết mà sanh tâm vui mừng thì đều phạm giới sát sanh cả. Có người lý luận rằng nếu không ăn thịt thú vật thì thú vật sẽ tràn lan khắp nơi, làm sao được! Nhưng thử hỏi con người cũng sinh khắp năm châu bốn bể và người đâu có ăn thịt người thể mà đâu lại vào đấy cả? Có sinh thì có chết. Đó là định luật vô thường của vạn vật, huống nữa tuổi thọ của con vật thường ít hơn tuổi thọ của con người thì lo gì vật sinh ra quá nhiều cho nhọc trí. Vả lại, ăn cây cỏ rau quả ít bệnh hoạn hơn mà còn tạo cho mình có lòng từ bi đối với chúng sinh nữa trong khi ăn thịt, ăn mạng sống của con vật thì tính tình mình đâm ra hung hăng, đau ốm lại khó chữa; người ăn rau quả lại thường thọ hơn là kẻ ăn thịt cá. Có người lại nói rau quả cũng có mạng sống

vậy! Xin thưa rằng chúng sanh thuộc loài vô tình như cây cỏ, mặc dù có mạng sống, nhưng không có tâm thức nên không đi đầu thai như loài người hay loài vật, ngược lại khi ta giết một mạng sống, thì mạng sống ấy đoạn tuyệt đi, còn khi ta cắt một thân cây để ăn, thân cây ấy không mất mạng mà còn sanh ra được nhiều đợt non tươi tốt nữa, như thế há không tốt hơn sao?

Nhưng ngược lại, Tăng sĩ phái Tiểu Thừa thì dùng thịt cá, gọi là “tam tịnh nhục”, nghĩa là 3 thứ thịt sạch: thứ nhất thịt không do mình giết, thứ hai thịt không do mình bảo người khác giết, thứ ba là thịt không phải do mình mong cầu mà có. Lại nữa, khi ăn thịt thì tâm không còn tham đắm mùi vị, sắc tướng, ngon dở mới khỏi bị tội, nếu không thì cũng vương nghiệp như người thế gian vậy.

Phái Đại Thừa, trừ ở Nhật Bản, không ăn thịt cá mà chỉ chuyên dùng rau tương đạm bạc. Ngày xưa các Tăng sĩ Nhật cũng ăn chay và không lập gia đình, nhưng kể từ khi chính sách duy tân của Minh Trị được thi hành (1868) tất cả các cơ chế trong nước, kể cả Phật Giáo đều được cải cách.

Theo nguyên tắc thì người đi tu - Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa - đều cầu thoát ly sanh tử, nhưng các Tăng sĩ Nhật lại vẫn còn trôi buộc vào sinh tử luân hồi để chuyển mình theo đà duy tân thế tục, nợ luân hồi do đó mà khó nhẹ được vậy. Thông thường các Tăng sĩ Nhật đều lập gia đình, và cả gia đình - gồm vợ, con, cháu, chất... - đều ở trong chùa, chùa Nhật do đó giống như một gia đình thế tục. Khi vị trụ trì lập gia đình thì đàn gia và tín đồ thuộc chùa ấy phải lo xây dựng cho thầy. Khi có con cái thì họ phải lo giáo dục đứa trẻ lớn lên làm sao có thể kế vị cha để tiếp tục làm trụ trì, nếu chỉ sanh toàn con gái thì bắt buộc người rể tương lai của gia đình phải là người đi tu. Khi học Trung học Đệ nhị cấp thì người con của vị trụ trì có thể theo học ở bất cứ trường trung học nào, nhưng lên đến Đại Học thì bắt buộc người đó phải học trong một Đại học thuộc tông phái của mình. Sau khi tốt

nghiệp Cử Nhân (4 năm), Cao Học (6 năm), hoặc Tiến Sĩ (9 năm), người ấy sẽ lập gia đình rồi kế vị cha trong chức vụ trụ trì để tiếp tục con đường nhập thế tiếp hiện đó. Phật Giáo Nhật có thể đi hơi xa con đường Phật dạy, nhưng người Nhật lại thường bận tâm nhiều đến cuộc sống hiện thực do đó mà chẳng mấy ai để ý việc đó. Tuy nhiên, người nước khác đến Nhật mà trông thấy cảnh đó thì không khỏi áy náy. Cũng chính vì thế mà ở Nhật không có việc phát tâm xuất gia như các nước khác vậy.

Giới thứ hai: *Không Trộm Cấp*. Của cải của ta, ta không muốn bị mất thì sao lại có thể đi lấy của kẻ khác? Vì thế, Đức Phật dạy rằng vật dù nhỏ mọn như cây kim, cọng cỏ, nếu người ta không cho thì không được lấy. Nếu không thì vương nghiệp trộm cắp vậy.

Giới thứ ba: *Không Tà Dâm*. Tà dâm là thông dâm không đúng luật đạo. Ví dụ như thông dâm với vợ hay chồng người khác. Phật Giáo không đặt vấn đề ly dị hay ly thân như đạo Thiên Chúa hay các đạo khác, có lẽ vì ngày xưa Ấn Độ hay Trung Hoa không có vấn đề đó. Xã hội Ấn ngày xưa có nhiều giai cấp, người giàu có thể có 5, 10 vợ và người chồng có bốn phận lo cho vợ đầy đủ là được rồi. Ở Trung Hoa cũng thế. Lại nữa, Á Đông lại có khuynh hướng trọng nam. Người đàn bà chỉ có bốn phận lo cho gia đình, chồng con, không hề đặt vấn đề trách nhiệm và quyền lợi như người phụ nữ Tây phương. Quyền dựng vợ gả chồng là quyền của cha mẹ chứ con cái không toàn quyền quyết định trong vấn đề này. Vấn đề ly dị hầu như không xảy ra. Trong khi đó, xã hội Âu Tây, dù giáo lý Thiên Chúa cấm ly dị nhưng ly dị lại xảy ra như cơm bữa. Vả chăng, nếu có ly dị thì Phật Giáo cũng chấp nhận chứ không cấm đoán, hai người đã không thương nhau nữa thì tiếp tục sống với nhau làm gì? Ngay cả các chức vụ trong giáo hội Thiên Chúa cũng vậy. Khi đã khấn hứa để thụ phong Linh mục thì có nghĩa là suốt đời phải hiến mình cho Thiên Chúa, không được hoàn tục và không ai có quyền truất bãi chức Linh mục, ngay cả Giáo Hoàng. Thật là thiêng liêng. Thế nhưng lại

cũng có không biết bao nhiêu Linh mục hoàn tục. Trong khi đó thì Phật Giáo lại dễ dãi hơn. Một người Phật Tử dù đã thọ giới Sa Di, Tỳ Kheo hay Bồ Tát chẳng nữa, nhưng nếu cảm thấy không còn thích hợp với Thiền môn nữa thì người đó có thể trình với vị Bổn Sư của mình và tất cả đại chúng trong chùa, xả bỏ y áo trao lại cho chùa rồi hoàn tục. Vị Bổn Sư có bốn phận xả giới cho đệ tử muốn hoàn tục. Và người đệ tử đó, sau khi hoàn tục, có vợ, có con, nếu muốn đi tu trở lại, và được vợ con đồng ý, thì người ấy vẫn được tiếp tục trì giới như thường. Các giới của Đức Phật chỉ nhằm răn cấm chứ không bắt buộc, ai thực hành được đến đâu là tốt đến đó, không bị hạn định vào một điều kiện nào cả. Người chưa giữ tròn được giới cấm tức là chưa lau chùi được bản tâm mình cho thanh tịnh thì gương trí huệ còn mờ chứ chưa tỏ. Còn kẻ nào cố gắng lau chùi, giữ gìn giới đức thì trước sau gì Phật tánh cũng hiển lộ chân tâm. Người giữ giới trong sạch hoàn toàn cũng ví như người đã trả hết nợ, người giữ giới chưa đầy đủ thì như nợ vẫn còn. Chỉ đơn giản có thể thôi và đó cũng chính là chân lý của Đức Phật.

Giới thứ tư: *Không Nói Dối*. Có nhiều cách nói được xem như nói dối. Thứ nhất là nói không thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, chuyện thấy nói không thấy, chuyện không thấy nói có thấy. Cách thứ hai là trau chuốt lời mình cho hay đẹp để mê hoặc kẻ khác. Thứ ba là dùng lời ác độc để nguyên rửa, hăm dọa giết hại kẻ khác. Thứ tư là lật léo nhiều bề, trước mặt thì khen, sau thì chê, trước mặt thì bảo phải, sau lưng lại cho là trái, lưng đoạn, chia rẽ làm cho người ta thù nghịch lẫn nhau. Tuy nhiên, vì phương tiện cứu người giúp đời, Phật cũng chấp nhận cho nói dối. Ví dụ một Bác sĩ biết bệnh nhân sắp chết thì có thể không nói sự thật cho bệnh nhân hoặc gia đình bệnh nhân. Lời của Bác sĩ do đó có thể là hư vọng nhưng không nhằm mục đích hại ai cả. Đức Phật gọi đó là quyền xảo, có thể làm được và không phạm giới cấm.

Giới thứ năm: *Cấm Uống Rượu*. Rượu là tất cả những chất làm con người say, làm con người điên đảo mộng tưởng, mất đi ánh sáng trí tuệ, trong khi cả ba đời hiện tại, quá khứ và vị lai của các bậc giác ngộ chánh đẳng, chánh giác đều nhờ vào trí tuệ cả. Vì vậy mà Phật cấm uống rượu. Rượu vào thì lời ra, đã mê thì làm sao tỉnh được trong khi vẫn tưởng mình còn tỉnh chứ không hề mê. Đã mê thì mù mịt tối tăm, hành động không còn đoan chánh, mọi điều nguy hại sẽ tiếp tục xảy ra. Nhưng Phật cũng cho dùng rượu với điều kiện để chữa bệnh; trong trường hợp này thì phải thưa bạch với mọi người mới được uống.

Đó là năm giới căn bản của người mới bước chân vào cửa Đạo. Thời gian đầu là thời gian nhiều thử thách nhất, phải thức khuya dậy sớm, công phu, bái sám, làm việc suốt ngày để loại bỏ những niệm xấu và thực hành chánh niệm.

Thông thường, người mới xuất gia phải học kinh Lăng Nghiêm trước. Lăng Nghiêm là kinh rất khó mà người xuất gia nào cũng phải thuộc lòng. Kinh này là một thần chú trừ ma dục. Kinh này có từ lúc Đức Phật còn tại thế, chính Đức Phật đã nói kinh này để cứu Ngài A Nan ra khỏi vòng tay ma nữ Ma Đăng Già. Thông thường, người xuất gia mà không thuộc chú này thì không thọ giới Sa Di, và đương nhiên là cả giới Tỷ Kheo nữa. Sau đây là một đoạn trong thập chú của chú Thủ Lăng Nghiêm:

Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn
 Ấn Ma Ni Bát Di Hồng, Ma Hắc Nghê Dã Nạp
 Tích Tô Đật Ba Đật, Tích Đật Ba Nạp, Vi Đật Rị
 Cát, Tát Nhi Cán Nhi Thập, Bốc Rị Thuru Thất
 Ban Nạp, Bồ Ra Nạp, Nạp Bốc Rị, Thuru Thất
 Ban Nạp, Nại Ma Lô Kiết Thiết Ra Da Tá Ha.

Thần chú Thủ Lăng Nghiêm chỉ dài độ bốn mươi trang sách, toàn là trắc vận, người giỏi lắm cũng ba tháng mới thuộc lòng. Kẻ nào tâm trí còn mê muội hoặc không siêng năng tinh tấn

thì có thể một năm, ba năm, năm năm, mười năm hoặc có thể suốt đời vẫn chưa thuộc. Thủ Lăng Nghiêm có thể gọi là cái ải địa đầu của người xuất gia vậy. Vì thế nhà chùa thường có câu ví: “Đi lính sợ ải, làm sãi sợ Lăng Nghiêm”. Kẻ ra chiến trường thường sợ địch ít hơn là sợ non cao ải rộng; người xuất gia cũng thế, sợ không kham cuộc sống khổ hạnh tương chao thì ít mà sợ không thuộc chú Lăng Nghiêm thì nhiều vậy.

Có người bảo tụng không hiểu thì tụng làm gì! Nhưng đó là mật ngôn của chư Phật, là lời tối thượng, có công năng diệt trừ tội lỗi khổ đau nên người tu phải học để tập cho tâm mình thanh tịnh. Nếu tâm không thanh tịnh thì dù học thuộc rồi cũng quên như thường. Quên như thế chúng ta chưa hoàn toàn làm chủ được mình trọn vẹn, còn cần phải thực tập thiền định nhiều hơn. Phật tử tại gia hay xuất gia cũng thế, không cần bận tâm nhiều về đối tượng hay tha nhân mà chỉ cần tìm hiểu chính mình trước. Biết rõ mình thì mới mong biết kẻ khác; còn cứ mãi lo cầu tìm bên ngoài, không tự tìm lấy sự giác ngộ của chính bản tâm mình thì tức là còn đi sai giáo lý của Đức Phật vậy.

Sau khi thuộc kinh Lăng Nghiêm, ít nhất là sau ba tháng, sẽ có một lễ tương đối quan trọng đối với người mới xuất gia. Đó là lễ Thế Phát, tức là lễ xuống tóc. Nếu người xuất gia còn nhỏ, dưới hai mươi, thì trên đầu còn chừa cái chỏm tóc ở giữa, nếu đã trưởng thành thì thôi.

Những người nhỏ tuổi khi cạo đầu còn chừa lại cái chỏm là để chúng ta rằng người này còn ở điều, hay chú tiểu. *Điều* tức là điều đi, điều đứng, điều nằm, điều ngồi mà người tu cần phải thực hiện. Thông thường ngoài đời, người ta đi đứng, ăn nói, cười giỡn quá đáng, nhưng khi vào chùa thì phải học tập chánh niệm trong bốn oai nghi là: đi, đứng, nằm, ngồi. Đi sao cho đừng nghe tiếng chân, để khỏi giẫm lên mình biết bao nhiêu sinh vật. Người xuất gia không chỉ nghĩ đến mình mà còn thương tất cả chúng sinh. Buổi sáng sau khi thức dậy, trước khi bước chân xuống giường đều phải tụng:

Từ sớm giờ Dần thẳng đến tối
 Tất cả muôn loài bằng lánh dữ
 Như bước chân xuống nát thừa hình
 Nguyên người bây giờ sinh Tịnh Độ
 Ấn Dật Đề Luật Ni Tóa Ha (1 lần).

Đến lúc đứng thì phải đầy đủ oai nghi tế hạnh, không được có thái độ không chừng chạc. Khi nằm cũng vậy. Luật dạy rằng người tu hành dù nằm trong phòng riêng cũng phải giữ mình như khi tiếp khách. Ta trọng khách thế nào thì khi ở riêng một mình ta cũng trọng ta như vậy. Lúc ngồi cũng thế, không được ngồi quá cao hay quá thấp. Ngồi cao quá thì sanh tâm ngã mạn tà kiến; ngồi thấp quá sinh tâm nhún nhường. Phải ngồi nơi đứng đắn vừa phải, không quá sang mà cũng không quá hèn. Trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi này, một chú điều phải học theo những người trên thật tỉ mỉ mới có thể lãnh thọ những giới đức tiếp tục được.

Chòm tóc còn tượng trưng cho công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ mà người đi tu lúc còn nhỏ tuổi chưa đền đáp được nên phải chừa cái chòm tóc ấy để báo hiếu cho cha mẹ. Cái chòm ấy cũng còn có nghĩa là người đi tu mặc dù đã được nhận vào hàng ngũ những người xuất gia nhưng vẫn chưa phải là đệ tử chính thức của Đức Phật.

Người xuất gia chỉ được xem là chính thức sau khi thi đậu Sa Di, nguyện giữ mười giới, pháp danh cũ vẫn còn nhưng có thêm chữ Thích ở trước, Thích là họ Thích Ca, họ của Đức Phật. Kể từ lúc ấy, người xuất gia mới chính thức là trưởng tử của Như Lai. Ngoài ra sau khi thọ Sa Di còn có thêm một cái tên khác nữa gọi là Pháp Tự, hay tên riêng. Ví dụ pháp danh là Như thì pháp tự là Giải, pháp danh là Thị thì pháp tự là Hạnh, pháp danh là Đồng thì pháp tự là Không.

Lúc làm lễ xuống tóc, vị Bồn Sur sẽ đọc câu chú:

Cạo bỏ râu tóc
Cầu cho chúng sanh
Xa rời phiền não
Cứu cánh tịch diệt.

Và sau đó người được xuống tóc phải lạy bốn hướng để đền đáp bốn trọng ân là: Ôn đất nước quê hương đã nuôi mình thành người; ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ; ơn Thầy Tổ đã dạy cho mình nên người; và ơn của tất cả mọi người, mọi loài đã chăm sóc lo lắng cho mình.

Sau khi xuống tóc thì chú điệu mặc áo nâu thâm, màu hoại sắc, hay còn gọi là màu nâu sòng, tức màu trộn lẫn giữa màu vui và màu buồn của nhân thế. Một người tu hành phải là người không vui, không buồn theo thế nhân, phải đi theo Trung Đạo, con đường không chấp có mà cũng chẳng chấp không, con đường của Vô Ngã, vươn lên trên mọi cái ngã tầm thường khác.

Đây cũng là thời gian thử thách nhiều nhất đối với một chú tiểu, có thể là vào lứa tuổi từ 8 đến 20 hay già hơn. Trong lúc thế gian đang say nồng trong giấc điệp thì chú tiểu phải thức dậy sớm hơn ai hết trong chùa để lo động chuông U Minh 108 lần trước khi thời khóa công phu bắt đầu, hoặc lo châm trà chế nước để hầu Thầy vào buổi sáng sớm. Tiếng chuông thông thả ngân nga đem mùi thiền làm tăng vẻ đẹp của thiên nhiên trong sáng sớm. Kệ hộ chung được chú tiểu xuống lên như sau:

Hồng chung sơ khấu
Bảo kệ cao ngâm
Thượng thông thiên đường
Hạ triệt địa phủ
Nam Mô U Minh Giáo Chủ, cứu khổ bồn tôn, cứu bạt minh đồ.
Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần).

Hoặc câu:

Nghe tiếng chuông buồn rầu nhẹ
 Trí huệ trưởng, Bồ Đề sanh
 Lìa địa ngục, khỏi hầm lửa
 Cầu nên Phật đạo các loài
 Án Da Ra Đế Da Ta Bà Ha (3 lần).

Sau khi thỉnh chuông U Minh, nếu chú tiểu đã thuộc Lăng Nghiêm rồi thì đi theo đại chúng để hòa âm cho quen dần với tiếng chuông, tiếng mõ. Việc học thuộc kinh đã khó mà hòa âm cho nhịp với tiếng mõ Lăng Nghiêm lại càng khó hơn. Do đó mà phải luyện tập. Dù giỏi mấy đi nữa một chú tiểu cũng phải tụng kinh Lăng Nghiêm buổi sáng trong vòng từ ba đến năm năm mới thuần thục được. Đó là khóa công phu khuya.

Công phu chiều, Tịnh Độ vào buổi tối và nghi thức cúng Ngọ cũng phải thuộc lòng.

Công phu chiều gồm có Di Đà, Hồng Danh và Mông Sơn Thí Thực, nhập chung thành thời khóa buổi chiều, dài độ chừng năm mươi trang sách. Chăm và giỏi thì có thể thuộc lòng trong vòng từ hai đến ba tháng. Vì đây là kinh chữ Hán, phần chú rất ít thuộc kinh Mông Sơn Thí Thực thôi. Tuy nhiên học kinh Di Đà cũng không phải là dễ, bởi thế nhà chùa thường nói: Lăng Nghiêm: Bà già; Di Đà: Xá Lợi vì kinh Lăng Nghiêm thường có mấy chữ „Bà Già Bà Đế“ và kinh Di Đà thì luôn có chữ „Xá Lợi Phật“. Nếu không chú tâm mà tụng thì kinh và chú kia thường dễ lộn phía sau ra phía trước và ngược lại.

Lúc mới học kinh này thì ý nghĩa chẳng hiểu gì nhưng nhờ những giờ giáo lý tại chùa hoặc tại các Phật Học Viện người ta sẽ hiểu rõ hơn về Kinh Di Đà. Những thế hệ tăng già trước 1950 thường học nguyên nghĩa bằng chữ Hán, nhưng sau đó đa số đều học theo tiếng Việt. Một vài chùa cổ đến nay vẫn còn tụng kinh Di Đà bằng chữ Hán. Quý vị Hòa Thượng, quý vị Trụ Trì thường

hay nghĩ rằng chữ Hán mới là nguyên ngữ, thuần nghĩa hơn chữ quốc ngữ. Cũng vì lý do đó mà Tam Tạng Kinh Điển Đại Thừa và Tiểu Thừa nước nào cũng có bản dịch tiếng nước đó, chỉ có Việt Nam là hơn phân nửa chưa được dịch ra Việt ngữ. Ngày nay, Hán học tại Việt Nam đang suy đồi, những vị trưởng thượng đã viên tịch do đó việc dịch Tam Tạng Kinh Điển ra tiếng Việt không phải là chuyện dễ. Ngày nay, dù đã có năm bảy Thượng Tọa ở ngoại quốc đã đậu bằng Tiến Sĩ Hán học nhưng không biết việc dịch thuật trên có thực hiện được hay không. Vì việc phiên dịch không phải là việc của một tháng, một năm mà là cả một đời người, công việc đó cũng không thể do một người gánh hết nổi mà phải có một nhóm, một ban gồm nhiều Cao Tăng, Đại Đức.

Thánh Kinh của Thiên Chúa Giáo chỉ có hai quyển là Cựu Ước và Tân Ước và đó không chỉ là lời của Chúa thôi mà là lời của mọi thành phần xã hội lúc bấy giờ. Còn Tam Tạng Kinh Điển của Phật Giáo, riêng phần Kinh thì toàn là lời Đức Phật; phần Luật cũng vậy. Chỉ có phần Luận mới là của những vị đệ tử của Ngài. Tổng cộng một trăm quyển, mỗi quyển khoảng hai ngàn năm trăm trang.

Hồng Danh Sám Hối là danh hiệu của các vị Phật trong hiện tại, quá khứ và tương lai. Lạy một vị Phật để sám hối tội lỗi đã gây ra từ trong vô thủy kiếp cho đến ngày nay và để sám hối tội lỗi của chính mình.

Mông Sơn Thí Thực hay còn gọi là Thí Thực Cô Hồn, nghĩa là những hồn đơn độc không nơi nương tựa ăn uống. Phần kinh này có khá nhiều chú. Kinh nói rằng những cô hồn nọ quý vì tham lam bủn xỉn nên cổ bằng cây kim mà bụng thì như bụng voi, khi ăn uống cần phải tụng thần chú để hóa những thức ăn thành nước chúng mới nuốt được. Những người chết không có ai thờ tự cúng quảy gọi là cô hồn. Những cô hồn này không có nơi nương tựa nên phải về chùa để nghe kinh và để thọ thực, vì thế chùa nào cũng có cúng cô hồn hằng ngày hoặc trong những dịp lễ lớn.

Nghi thức Tịnh Độ thì tụng kinh Di Đà và thêm một vài bài kệ tán như các bài Quy Mạng, Khế Thủ, Đệ Tử Chúng Con Từ Vô Thi. Ai đã thuộc lòng kinh Di Đà trong thời khóa buổi chiều rồi thì lễ Tịnh Độ tương đối khỏe hơn.

Nghi thức cúng Ngọ đơn giản hơn, chỉ chừng mười trang sách, học trong mười ngày đến một tháng có thể thuộc lòng. Cúng Ngọ tức là cúng cơm Phật. Luật có dạy rằng các vị Trời thường hay ăn buổi sáng, các vị Phật thường hay dùng Ngọ trai, súc sanh nga quỹ thường hay ăn ban chiều và tối. Vì thế cúng Ngọ là cúng hầu Phật. Tụng Lăng Nghiêm buổi sáng là để đánh thức chư Thiên, cảnh tỉnh loài người. Tụng kinh buổi chiều là để bố thí cho cô hồn nga quỹ và tụng kinh buổi tối là để siêu độ cho tất cả sinh linh đang nổi trôi trong vòng luân hồi sinh tử.

Sau khi học bốn thời công phu thuộc lòng xong, vị Tăng sĩ đó phải học hai quyển Luật là Tỳ Ni Sa Di và Quy Sơn Cảnh Sách cho thuộc lòng. Luật là những điều Phật răn cấm các đệ tử của Ngài. Luật là giềng mối của Đạo. Giữ Luật đứng đắn thì Đạo phát triển, nếu không thì sẽ băng hoại theo thời gian. Đức Phật đã dạy: „Sư tử trùng thử sư tử nhục“. Chỉ có vị trùng của sư tử mới ăn sư tử được thôi. Đối với Giáo Pháp cũng thế, Ngài không lo ngại ai ở ngoài có thể phá hoại Đạo mà chỉ lo chính đệ tử của Ngài phá Đạo thôi. Phá Đạo là phá giới luật, là không thực hành giới luật theo chân tinh thần của Đạo.

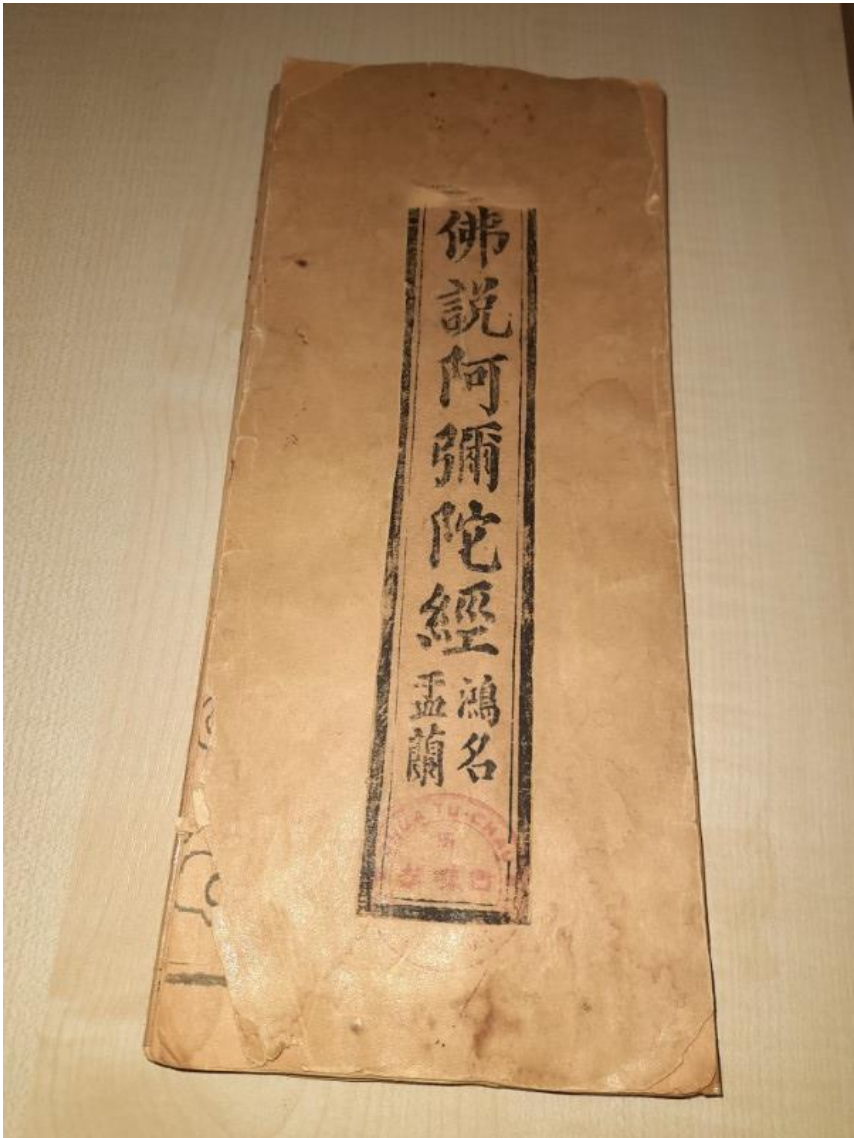
Người ta có thể tự học kinh, học luật một mình hoặc học chung, học thi đua cùng lứa và cùng thời điểm. Chùa sẽ cử một vị Sa Di lớp trước đã thọ giới, đứng ra kiểm soát việc học của các chú tiểu. Người nào học hành siêng năng tinh tấn thì sẽ được tán dương, người nào nghịch ngợm lười biếng không thuộc bài đúng kỳ hạn thì sẽ bị phạt quỳ trong thời gian từ một đến ba cây hương để sám hối. Hình phạt ở chùa ít có tính cách bắt buộc nhưng cũng không phải dễ dãi hời hợt được. Luật nhà chùa buộc người Tăng

sĩ phải tự nhìn nhận lỗi của mình hơn là để người khác kết án rồi mới nhận.

Hai quyển luật nói trên dày khoảng trăm trang, học chừng năm tháng đến một năm. Chú tiểu nào thông minh, câu tiền và có ý chí tu hành thì tất cả những kinh và luật trên chỉ cần hai hay ba năm là thuộc hết. Nhưng thuộc kinh, luật hết cũng chưa đủ. Lúc bấy giờ vị thầy Bồn Sur sẽ dò xét tính nết, oai nghi đi đứng nằm ngồi có được hay không rồi quyết định cho thọ giới Sa Di. Muốn được thọ giới còn phải qua cuộc sát hạch. Việc nạp đơn dự thi xảy ra trước một tháng hay một tuần trước lễ thọ giới. Trước khi thọ giới, vị tân Sa Di sẽ được may một chiếc y vàng hai mảnh, một tọa cụ, một đầy lọc nước và những dụng cụ cần thiết cho mình.

Hội đồng khảo hạch gồm quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức đầy giới đức và đạo hạnh phụ trách. Thí Tăng phải trải qua ba cuộc sát hạch tại ba phòng khác nhau. Phòng thứ nhất khảo kinh, phòng thứ hai khảo luật và phòng thứ ba khảo về luận. Nếu một trong ba phần trên bị thiếu điểm thì coi như rớt và chờ năm khác thi lại. Người đầu đầu gọi là Thủ Sa Di, đầu thứ nhì gọi là Dĩ Sa Di. Sau khi đậu lý thuyết, tối hôm đó những người trúng tuyển phải lạy Hồng Danh Sám Hối 108 lần để chuẩn bị ngày mai làm lễ thọ giới.

Lễ thọ giới hay lễ giới đàn. Chứng minh giới đàn gồm có 10 vị gọi là Tam Sur Thất Chứng. Ba vị Sur tối cao gọi là Đầu Đàn Hòa Thượng, Yết Ma A Xà Lê. Bảy vị bên dưới là những Tôn Chứng Sur. Ngoài ra còn có hai vị Diên Lễ để chỉ dẫn cho những vị tân Sa Di thực hành nghi thức thọ giới. Giới đàn Sa Di là giới đàn để trao 10 giới cho bên Tăng; bên Ni gọi là Sa Di Ni. Đại Giới Đàn tức là giới đàn tổ chức chung cho Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Sa Di, Sa Di Ni, Bồ Tát giới, Ngũ giới. Thông thường cứ hai hay ba năm thì Đại Giới Đàn được tổ chức một lần tại các tỉnh lớn. Giới đàn cho riêng Sa Di thôi thì thường mỗi năm được tổ chức một lần.

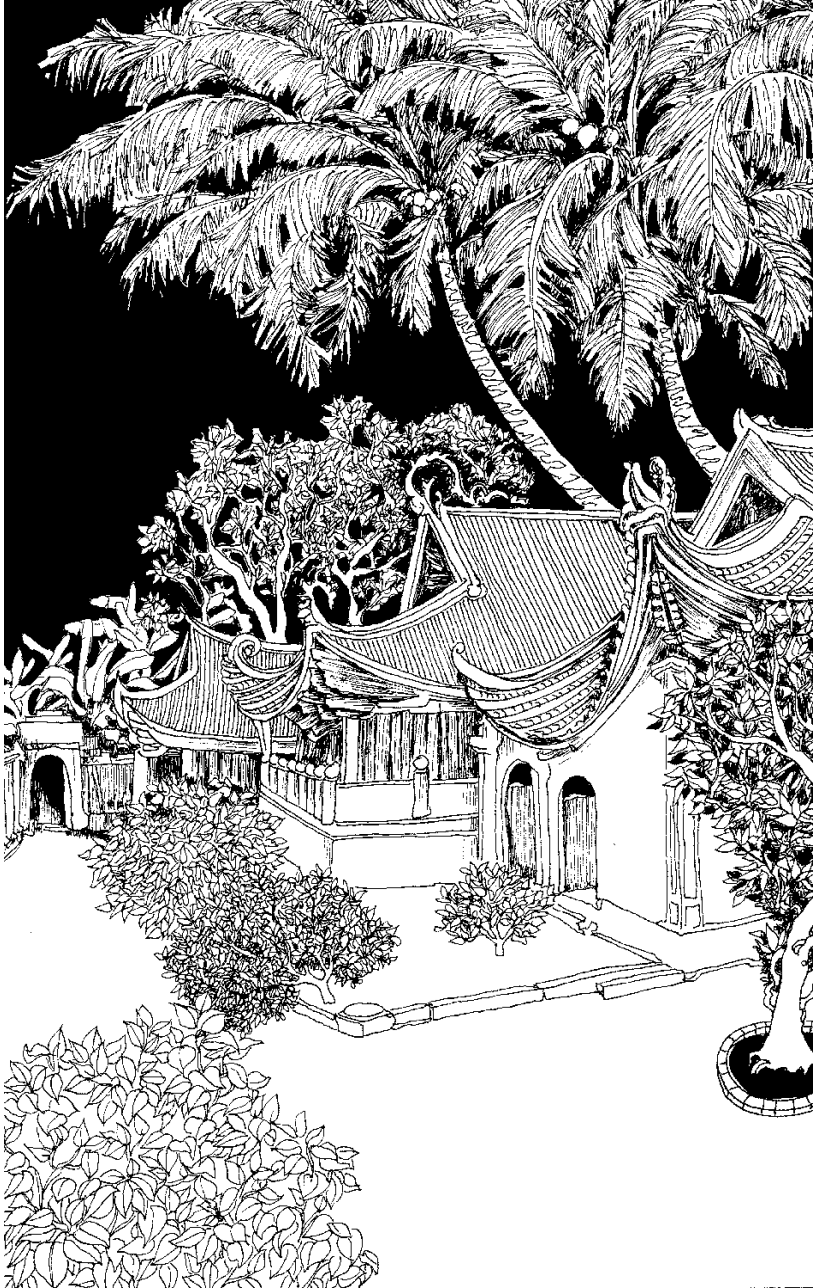


Kinh A Di Đà

Sau thời gian ở chung với thầy Bồn Sư từ ba đến năm năm, nếu nhận thấy đệ tử của mình đã vững chắc vàng về nhiều phương diện thì thầy Bồn Sư sẽ gởi người đó vào trong một Phật Học Viện hay một Tổ Đình, nơi có nhiều Tăng chúng đang tu học với nhiều vị giảng sư theo một thời khóa biểu tương tự như trường học ngoài đời.

Chương trình học cũng khá nặng nhọc với nhiều trình độ khác nhau từ sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng đến đại học về Phật Giáo. Một Tăng sinh có thể học cả hai chương trình nội điển và ngoại điển. Nội điển là chương trình của Phật Học Viện hay của Tổ Đình, ngoại điển là chương trình giáo dục ngoài đời từ Phổ Thông đến Đại Học. Tại Việt Nam ngày trước, chương trình học của tất cả mọi trường đều chia làm hai buổi: sáng từ 8 đến 12 giờ, chiều từ 2 đến 6 giờ, có lẽ là theo ảnh hưởng của Pháp, lại nữa Việt Nam là xứ nhiệt đới, buổi trưa rất nóng, dù có ở lại học buổi trưa thì cũng chẳng được gì nhiều. Giờ nghỉ trưa có thể ngủ hoặc làm việc lặt vặt trong chùa, trong gia đình. Nhiều người ngoại quốc đến Á Châu lấy làm lạ vì đến trưa mọi sinh hoạt đều như ngưng đọng cả và có người đã vui mừng bảo: Tại Á Châu, trong vòng 24 tiếng đồng hồ, có đến hai đêm tối: một đêm kéo dài từ 18 giờ chiều đến 6 giờ sáng hôm sau, một đêm khác bắt đầu từ 12 giờ trưa đến 14 giờ.

Nếu một Tăng sĩ quyết định học cả hai chương trình thì sẽ khá vất vả nhưng nếu ai có chí thì cũng thành công một cách dễ dàng. Chương trình sinh hoạt tại các Phật Học Viện được chia ra như sau:



Sáng:

4:30	thức dậy
5:00	tụng kinh
6:00	vệ sinh
7:00	điểm tâm
8-12:00	học tại trường
12:30	cơm trưa
13-14:00	chỉ tịnh.

Chiều:

14-18:00	học ở trường
19:00	cơm tối
20:00	Tịnh độ
21-23:00	Giờ học bài
23:00	chỉ tịnh.

Thời khóa biểu này áp dụng triệt để cho người học hai chương trình. Có thể buổi sáng học trường đạo, buổi chiều học trường đời, hay ngược lại. Ai không kham nổi thì có thể học một chương trình thôi, và đạo vẫn là phần tiên quyết.

Thông thường tại những chùa nhỏ những chú tiểu phải đi công phu, bái sám mỗi ngày ít nhất là một hay hai thời công phu. Còn những chùa lớn thì vì có nhiều chư Tăng và vì chương trình học quá nặng nên việc công phu được chia ra từng chúng, từng tuần, luân phiên nhau mỗi chúng một tuần, do đó được có nhiều thời giờ để học tập hơn. Ngoài việc tụng kinh theo chúng trực, Tăng sinh còn phải gánh nước, bửa củi, nấu cơm, dọn cơm thay cho những chúng khác chưa đến phiên trực.

Đặc biệt hơn nữa, những Tăng sinh nào sắp thi Tú Tài trường đạo lẫn trường đời thì sẽ được miễn tụng kinh bái sám trong ba tháng để học ôn bài vở.

Công việc thì nhiều, học hành cũng lắm, nhưng việc ăn uống thì trước sau vẫn đạm bạc nên có những Tăng sinh tuy tuổi

còn trẻ nhưng tóc đã bạc, da thịt không được hồng hào khỏe mạnh. Một số ít xem ra chịu được cơm nhà chùa nên rất mập mạnh. Phần đông chẳng ai quan tâm đến vấn đề trên mặc dù sức khỏe là vàng và có quyết định rất nhiều trong đường tu hành của người Tăng sĩ. Các Phật Học Viện và Tổ Đình ở miền Trung khá cực khổ so với miền Nam. Ở Trung, Tăng sinh phải tự lực cánh sinh trong những ngày nghỉ, nhưng kết quả thu hoạch thì chẳng bao nhiêu vì đất đai không màu mỡ như ở miền Nam. Có nhiều Tăng sĩ chuyển từ Trung vào Nam và hòa hợp dễ dàng, nhưng có ít vị từ Nam ra Trung mà tu học được dễ dàng lâu dài. Đời sống đã khó khăn như thế mà kỷ luật Thiên môn lại rất nghiêm minh nên có ít vị Tăng từ Nam ra Trung là vì thế.

Mỗi tháng làm lễ sám hối và Bồ Tát hai lần vào 14 và 29 hay 30 âm lịch. Lễ sám hối được cử hành vào 8 giờ tối để lạy Hồng Danh Sám Hối 108 lạy như đã nói trên. Thông thường, trước lễ sám hối thì phải cạo đầu và tắm gội cho thân tâm thanh tịnh rồi mới được vào chánh điện. Lễ Bồ Tát tức lễ tụng giới diễn ra vào thời công phu khuya sáng ngày Rằm và Mồng Một. Trong lễ công phu này có thêm lễ lạy danh hiệu Phật, chư vị Tổ Sư Ấn Độ, Trung Hoa và Việt Nam cũng như lạy tứ đại trọng ân là: Quốc gia, Cha mẹ, Thầy Tổ, Xã hội, còn gọi là lễ Chúc Tán hay lễ Thù Ân. Tại sao một tháng hai lần người Tăng sĩ phải làm công việc này? Vì lẽ rằng muốn được tiến tu cho thân tâm thanh tịnh, giải thoát thì người Tăng sĩ phải rèn luyện chính mình, tập cho mình sống đời đạo hạnh, cao thượng hơn mới mong hóa độ quần sanh một khi nhận lãnh nhiệm vụ trụ trì hay giảng sư một nơi nào đó. Mặt khác, người Tăng sĩ phải luôn luôn quan niệm rằng sống chết là vô thường đến lúc nào chẳng hay cho nên phải thường xuyên tinh tấn đề chống được giải thoát luân hồi sinh tử.

Lễ Bồ Tát hay lễ tụng giới được cử hành sau khi lễ chúc tán chấm dứt. Tất cả chư Tăng tập trung tại chánh điện để tụng thuộc lòng các giới luật Đức Phật đã dạy. Người chưa thọ Sa Di thì chỉ tụng xong Ngũ Giới là lui ra, người chưa thọ Tỷ Kheo thì tụng

xong Ngũ Giới và Sa Di giới rồi lui ra tuyệt đối không được ngồi nán lại nghe những giới mà mình chưa thọ. Bởi lẽ sợ người chưa thọ giới sẽ sinh tâm ngã mạn, tà kiến, khinh chê người phạm giới nếu họ biết đủ các giới, trong khi Luật của Phật dạy là để cho chính mình sửa mình chớ chẳng đợi ai thưởng phạt cả, người nào thực hành sai giới luật thì người đó bị đọa lạc vào biển trầm luân, không ai có quyền đọa đầy người đó mà cũng chẳng ai có thể cứu người đó lên một thế giới cao hơn nếu chính người đó không khép mình vào khuôn khổ tu hành giới luật.

Ngoài ra, mỗi năm có ba tháng an cư kiết hạ, nghĩa là ở yên trong một chỗ để thực hành giới luật của Phật chế. Ngày xưa, Đức Phật còn tại thế, cứ mỗi năm Ngài đi giáo hóa khắp nơi chín tháng, ba tháng còn lại là mùa mưa mà cũng là mùa côn trùng sinh nở sợ đi giẫm chết nhiều, mặt khác Ngài cũng muốn đệ tử mỗi năm phải ở yên một chỗ ba tháng để tu niệm, thực hành chánh niệm, giới luật để những tháng khác tiếp tục hành đạo. Ba tháng mưa tại Ấn nhằm tháng Tháng Tư đến Tháng Bảy âm lịch tại Việt Nam, nên mùa an cư kiết hạ của Việt Nam thường bắt đầu sau lễ Phật Đản và chấm dứt trước lễ Vu Lan. Có nhiều nơi còn an cư kiết Đông, nhưng việc này chỉ dành cho những vị Tăng cao tuổi và có nhiều điều kiện hơn mà thôi, đối với Tăng sinh còn đi học thì rất bất tiện vì mùa đông vẫn còn học, còn thi cả trường đạo lẫn trường đời, do đó rất hiếm các Tăng sĩ an cư kiết đông.

Những vị đã thọ Tỳ Kheo giới – 250 giới cho Tăng và 348 giới cho Ni – thì mỗi mùa an cư được một tuổi đạo. Từ Tỳ Kheo hay Đại Đức lên Thượng Tọa thì phải cần ít nhất 40 tuổi đời, 20 tuổi đạo. Thượng Tọa lên Hòa Thượng thì ít nhất phải 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo. Năm nào không an cư là không có tuổi đạo.

An cư có nhiều cách. Có thể nhập chúng để an cư và mỗi chúng tối thiểu phải có bốn vị. Hoặc tâm niệm an cư tức không quá bốn vị Tỳ Kheo, không có phương tiện để nhập chúng an cư ba tháng mà phải du phương hóa độ hoặc vì một lý do bất khả

kháng nào đó không ở yên một chỗ được thì phải đến trước Tam Bảo làm lễ Tâm Niệm An Cư. Các thể thức an cư này cũng áp dụng cho Ni giới.

Một khi đã nhập chúng an cư rồi thì không thể rời khỏi vườn chùa vì bất cứ một lý do gì nếu không có phép của Tăng chúng. Các lý do bất khả kháng như Thầy Tổ viên tịch, cha mẹ qua đời, đau ốm... nhưng một khi trở lại thì cũng có lễ thưa bạch với chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức mới có thể vào tiếp tục an cư trở lại.

Thời khóa biểu an cư rất nghiêm túc và bắt buộc mọi người phải tuân theo, dù các vị đó là Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức hay các chú tiểu, chú đệ. Tiếng khánh báo thức vang động từ bốn giờ sáng. Mọi người thức dậy ngồi Thiền trong vòng ba mươi phút, sau đó là vệ sinh để chuẩn bị công phu khuya. Khóa lễ bắt đầu lúc năm giờ, kéo dài đến sáu giờ. Khóa lễ gồm có tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm, đi nhiễu Phật ba vòng, lễ Phật, tụng các bài sám nguyện và hồi hướng. Sau khóa lễ, Tăng sinh phải đi chấp tác, kẻ tưới rau, người quét nhà, kẻ nấu cháo ăn sáng, kẻ lo nấu nước hàu Thầy... mỗi người một nhiệm vụ dưới sự kiểm soát của một Trưởng ban. Ví dụ việc làm vườn thì có vị Tri Viên dẫn dắt những người thuộc chúng làm vườn. Tiếp khách thập phương thì có vị Tri Khách, tương đối lịch thiệp có khiêu ngoại giao, lo phận sự trong những ngày lễ lớn. Tri Khố là vị lo việc ăn uống cho Tăng chúng trong chùa hay Phật Học Viện, đây cũng là người lo vấn đề sức khỏe cho Tăng chúng nữa. Nhà kho của chùa thiếu hay đủ, nhiều hay ít, Tri Khố phải báo cho vị Trụ Trì biết. Hương Đăng là vị lo việc nhang đèn, quét dọn trên chánh điện. Thị Giả là vị có bốn phận hàu Thầy lúc Thầy ra đi, hoặc trước và sau các bữa ăn, giấc ngủ của Thầy. Trục Nhật là vị phụ trách dọn ăn cho Tăng chúng. Tri Chúng là vị lo tất cả mọi chuyện thiếu đủ cho Tăng chúng trong chùa. Tri Chúng dưới quyền Tri Sự nhưng lại trên tất cả các Trưởng ban khác. Tri Sự được xem như Phó Trụ Trì, thay cho Trụ Trì trong những lúc vị này không có mặt trong

chùa. Các Phật Học Viện có trên trăm Tăng sinh thì phải có một Ban Giám Đốc hùng hậu hơn.

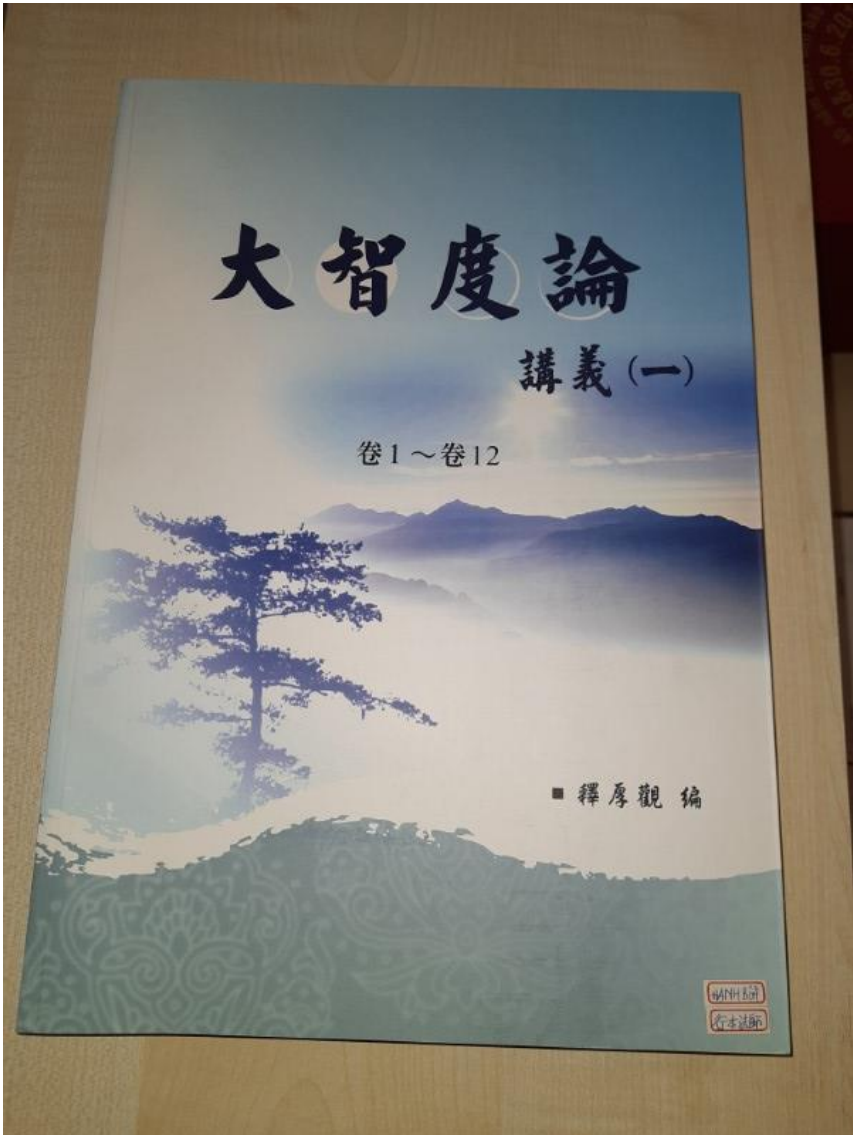
Sau khi làm công tác xong, khoảng bảy giờ sáng, nghe ba tiếng mõ là tất cả mọi người tập trung tại trai đường để điểm tâm. Trước khi điểm tâm thì tụng một thời kinh ngắn. Sau khi điểm tâm xong khoảng tám giờ bắt đầu học đến mười giờ và từ mười giờ rưỡi đến mười hai giờ.

Sau buổi học sáng, tất cả chúng Tăng, kể cả vị Trụ Trì, đều phải làm lễ quá đường, hay lễ thọ trai. Ngọ trai thường ngày thì không có nhiều nghi lễ như trong mùa an cư. Trong ngo trai thường ngày, Tăng chúng chỉ mặc áo nhứt bình, áo tràng hay áo vạt hồ, nhưng trong mùa an cư thì tất cả phải đắp y đại lễ. Trước khi dùng cơm phải tụng nghi thức cúng ngo - cúng đường và xuất sanh - thí cho các loài chim chóc, sau đó mới dùng cơm. Cơm được in thành từng in lớn, tùy theo sức mình mà sót lại cho vừa phần ăn. Trong khi dùng cơm không được làm ồn ào hay trò chuyện. Người Tăng sĩ trong lúc hành thiền hay lúc an cư phải giữ giới luật thật nghiêm minh và cố gắng giữ tất cả những lễ nghi tế hạnh để tự đào tạo một đời sống chân chính hòa hợp với giới luật của thiền môn.

Có nhiều thí chủ muốn cầu phước báu, cúng dường chư Tăng nhân ngày làm tuần thất, cầu siêu, cầu an... cũng có thể nhân cơ hội này dâng tứ vật dụng lên chư Tăng để nhờ thần lực của chư Tăng cầu nguyện cho cha mẹ hiện tiền được tăng phước thọ và cha mẹ quá vãng được siêu sanh Tịnh Độ. Lễ Trai Tăng có thể cúng dường trong lúc đang an cư kiết hạ, mà cũng có thể nhân ngày tứ tử - Rằm Tháng Bảy âm lịch - sắm sửa lễ vật để cúng dường. Tứ vật dụng là bốn thứ cần dùng của một vị Tăng đó là thuốc thang, nhà cửa, y phục và ẩm thực. Tăng sĩ là người bỏ cái giàu có tạm bợ của thế gian đi tìm cái chân hạnh phúc của Đạo Pháp, của cuộc đời: giải thoát và giác ngộ. Vì thế Tăng sĩ chỉ cần đủ chứ không cần thừa; nhưng nếu có thiếu thì cũng khó tu tập vậy.

Việc cúng dường cầu nguyện này khởi sự từ sự tích Ngài Mục Kiền Liên ngày Đức Phật còn tại thế. Sau khi chứng được sáu phép thần thông, Ngài Mục Kiền Liên bèn dùng thần thông để xem mẹ mình đang thác sanh vào cõi nào và Ngài đau lòng thấy mẹ - tức bà Mục Liên Thanh Đề - đang thác đọa trong cõi quỷ đói. Ngài thương mẹ nên dùng thần lực đem cơm xuống cho mẹ, nhưng cơm vừa kề miệng thì hóa thành lửa cả, không thể nào ăn được. Ngài Mục Kiền Liên bèn trở về hỏi và xin cầu Phật giúp đỡ. Phật cho biết bà cụ đang phải trả nợ báo kiếp trước và Mục Kiền Liên đã chứng được thần thông cũng vẫn không thể nào cứu giúp mẹ được. Do đó Đức Phật khuyên là cứ đến Rằm Tháng Bảy, ngày tự tứ của chư Tăng, nên sắm sanh lễ vật cúng dường chư Tăng và cầu nguyện. Ngài Mục Kiền Liên đã làm theo lời Phật dạy, và cũng trong ngày đó bà cụ đã ăn năn tội lỗi xưa của mình, thêm vào đó lại nhờ có niệm lực chú nguyện của chư Tăng nên bà đã được thoát sanh vào cõi khác an nhàn hơn. Cũng từ đó trở đi, các đệ tử của Đức Phật nếu muốn báo hiếu cho cha mẹ thì nhân ngày tự tứ hay trong lúc an cư đều có thể dâng lễ vật cúng dường chư Tăng để cầu phước báu cho cha mẹ.

Sau buổi ngộ trai, tất cả Tăng chúng đều trở lên điện Phật để đi kinh hành hay còn gọi là đi nhiễu Phật. Theo tục lệ Ấn, cung kính ai thì hôn chân người đó, muốn xưng tán ai thì đi nhiễu nhiều vòng và khi đệ tử của Đức Phật muốn cầu pháp nơi Ngài thì chỉ cởi áo bỏ trần nơi vai mặt, hai tay cung kính chấp lại để nghe lời Phật dạy. Ngày nay, dù Đức Phật đã tịch diệt hơn 2500 năm rồi, các đệ tử của Ngài luôn luôn bày tỏ lòng tôn kính Ngài bằng phép đi kinh hành trước tượng Phật. Trong mùa an cư, Tăng chúng thường phải đi nhiễu Phật mỗi ngày ba lần vào các buổi công phu chiều tối và buổi ngộ trai. Sau kinh nhiễu Phật thì tụng bài Quy Mạng rồi hồi hướng và Tam Tự Quy.



Đại Trí Độ Luận

Sau giờ Ngọ trai là giờ chỉ tịnh. Tất cả mọi sinh hoạt trong chùa đều ngưng nghỉ, Tăng chúng trở về phòng mình. Thông thường, người Tăng sĩ chỉ được phép nằm trên một chiếc giường nhỏ, trong chùa thường gọi là cái “đơn”, không cao quá mà cũng không thấp quá và không được trang trí lòe loẹt như thế gian. Nhiều giường được kê sát nhau trong một phòng chứ không phải mỗi phòng một người như các xứ Tây Âu. Điều đó cũng rất dễ hiểu vì các dân tộc Á Đông thường chịu ảnh hưởng của đạo Phật hay Khổng nên không có lối sinh hoạt hoàn toàn cá biệt. Mặt khác, có lẽ vì các xứ Tây Âu giàu có nên ai cũng có phương tiện riêng – nhà riêng, phòng riêng, xe riêng... - trong khi tại Á Đông, có thể thân nhân ba bốn đời đều ở chung một mái nhà. Có thể bảo như vậy là vì nghèo, nhưng chưa hẳn đó là cách trả lời đúng. Phật Giáo luôn luôn chống lại cái gì quá riêng tư cách biệt, vị kỷ. Chấp vào cái nhà, cái xe, vợ con, nhưng khi chết thì tất cả thứ đó đều xa ta. Phật Giáo cho cuộc đời này là vô thường, nên cố gắng dẹp bỏ tất cả những gì thuộc về cái ta nhỏ hẹp, cố chấp. Cũng vì thế nên chư Tăng sống trong chùa phải tôn trọng nguyên tắc Lục Hòa như Đức Phật đã dạy. Nội dung của Lục Hòa là:

- Tăng sĩ phải hòa mình sống trong một chùa, một xã hội, không được phân chia nơi chốn.
- Tăng sĩ không được tranh cãi nhau lớn tiếng, mất hòa khí trong chùa.
- Tăng chúng phải thống nhất ý chí.
- Tăng sĩ phải trao đổi cho nhau những ý kiến hay đẹp.
- Tăng sĩ phải tu chung một giới luật.
- Tăng chúng phải chia đều mọi lợi lạc với nhau.

Từ hai giờ chiều khóa học lại bắt đầu cho đến năm giờ.

Học tại trường học thế gian thì hơi khác vì có những môn toán, lý, hóa, sử địa, công dân v.v... trong đường đạo thì chỉ chuyên học về Kinh, Luật và Luận. Các lớp học được phân chia tùy theo trình độ và số Tăng chúng trong chùa. Giảng sư toàn là

những vị Tăng có đức độ, học vấn uyên thâm. Mỗi vị giảng một ngành tùy theo chuyên môn của mình.

Sau khi học buổi chiều xong thì tất cả Tăng chúng đi vào công phu chiều và tối lại dùng cháo chứ không được dùng cơm vì trong Luật có dạy rằng: Chư Thiên dùng buổi sáng, chư Phật dùng ngo trai, loài ngạ quỷ thì ăn đêm nên người Tăng sĩ buổi tối không được dùng những thứ nặng bụng vì buổi tối không phải là buổi ăn của Tăng chúng, dùng cháo là phương tiện để nuôi huệ mạng của người học đạo mà thôi. Khoảng 8 giờ tối có thời khóa Tịnh Độ tụng kinh Di Đà. Thời gian khóa lễ khoảng một giờ. Sau đó là giờ để học bài và ôn bài cho ngày tới.

Tại Việt Nam cũng như các nước Á Châu khác, học sinh đến trường thường chỉ học lại những hiểu biết của ông thầy, chứ không có cơ hội khai thác tự lực của mình nên chỉ cần thuộc bài là có thể thi đậu hoặc đứng nhất, nhì trong lớp. Trong khi đó cái học của Âu Châu thì hay hơn. Người học trò không những chỉ học từ cái hiểu biết của ông thầy mà còn triển khai thêm được cái tự lực của mình để có thể phát triển nhiều hơn.

Khoảng mười giờ rưỡi tối, khi có tiếng tiểu hồng chung báo hiệu thì tất cả Tăng chúng phải ngồi sẵn tại giường của mình để vào Thiền. Trước khi ngồi thiền, một vị Thiền sư hay Trưởng chúng sẽ đánh ba hồi chuông. Ba hồi chuông dứt, mọi người phải tĩnh tâm để thiền định. Một vị Thiền sư sẽ dùng tích trượng để đi tuần, kiểm soát xem có ai lười biếng, trể nải không ngồi hoặc ngồi mà ngủ gục hay chiếu lệ không để cảnh giác người đó bằng cách đánh tích trượng vào vai, mục đích không phải là trừng phạt hay làm cho người đó xấu hổ nhưng là để làm cho tâm của thiền sinh trở lại trạng thái bình thường vậy. Ngồi độ nửa tiếng đồng hồ thì sẽ có tiếng chuông báo hiệu để mọi người cùng nằm xuống giường. Bắt đầu từ giờ phút này trở đi, mọi người phải yên lặng, nếu cứ ồn ào làm cho chúng Tăng ngủ không được hoặc bất cứ một lý do nào đó cũng đều sẽ bị phạt. Hình phạt là quỳ hương,

sám hối. Quỳ hương thì tự mình đốt một cây hương đèn trước bàn Phật quỳ xuống khoảng một giờ để tâm niệm và sám hối tội của mình. Chùa không phạt bằng cách đánh đập mà chỉ bằng quỳ hương, một cách giúp cho người phạm lỗi phải sám hối với chính mình và nguyện chữa bỏ. Nếu tái phạm thì quỳ hai cây hương, tức hai tiếng đồng hồ, hoặc ba cây, tức ba tiếng... tùy theo lỗi nặng nhẹ.

Ngày lại tháng qua như thế đúng ba tháng thì sẽ đến lễ Vu Lan rồi lễ Xả Giới. Đối với hàng đã thọ Tỳ Kheo rồi thì cứ ba tháng an cư như vậy sẽ được gọi là một tuổi đạo. Với Sa Di thì không, nhưng với cơ hội an cư đó, người Tăng sĩ sẽ học hỏi được nhiều điều lợi ích từ các bậc trưởng thượng vậy.

Sau khi ở với thầy Bồn Sur được 5 năm, thọ giới Sa Di xong, vị Tăng sĩ có thể xin phép Thầy mình vào trong một Phật Học Viện hay một trường dạy đạo chuyên môn nào khác để tiếp tục học cho thành tài.

Chương trình của Phật Học Viện khác chương trình phổ thông là chỉ dạy chuyên môn cho giới Tăng và Ni về Phật học thôi. Thánh thảo cũng có thêm về ngôn ngữ như Hán, Pháp và Anh văn... Hán văn được xem là hàng đầu, sau đó mới đến các ngôn ngữ khác. Vì kinh điển tại Việt Nam thường là bằng chữ Hán và trong những thế kỷ trước, các Tăng sĩ Việt Nam viết kinh, viết sách cũng toàn bằng chữ Hán - chỉ phát âm theo Hán-Việt – do đó mà những thế hệ sau phải học chữ Hán để hiểu biết cho chính mình và từ đó mới có thể thông hiểu được Tam Tạng Kinh Điển.

Sau thời gian học tại Phật Học Viện, tại Tổ Đình hay một chùa lớn nào trong tỉnh từ 5 đến 10 năm, xét thấy rằng người Tăng sĩ ấy có khả năng thọ giới Tỳ Kheo thì vị thầy Bồn Sur sẽ khuyến khích đi thọ. Điều kiện cần yếu cho việc thọ giới Tỳ Kheo là: Tuổi đời phải ít nhất là 20, và xuất gia ít nhất là đã 10 năm.

Không có hạn định về tuổi tối đa. Người thọ giới có thể là đồng chơn nhập đạo hoặc bán thế xuất gia và điều căn bản hơn cả là phải thông hiểu Kinh, Luật, Luận.

Chúng ta đã nói đến điều kiện để thọ Sa Di giới, thọ Tỷ Kheo giới, hình thức thì cũng tương tự như thế, chỉ khác một điểm là giới đàn khảo hạch Tỷ Kheo giới khó gấp năm, gấp mười mà thôi. Người thọ giới có thể bị đánh rớt chỉ vì một câu trả lời không thông suốt, và có thể sẽ phải chờ ba năm sau mới được thi lại. Rất khó tổ chức giới đàn Tỷ Kheo, tổ chức lại rất tốn kém, nên hầu như cứ ba năm mới tổ chức được một lần.

Các Ni sinh cũng như thế. Nhưng trước khi đến giới đàn để thọ giới, các Ni còn phải trải qua một kỳ khảo hạch dành riêng cho Ni. Nếu đã đậu được kỳ khảo hạch đó thì cũng hy vọng đậu kỳ thi khảo hạch trong giới đàn chung với Tăng.

Bên Ni, giữa giới Sa Di và giới Tỷ Kheo, có một giới trung gian gọi là Thức Xoa Ma Na. Giới này bên Tăng không có và thời gian cũng kéo dài năm, mười năm mới thọ được giới không chừng. Nếu đã năm năm mà giới luật không thông, kinh kệ không rành thì vẫn chưa được thọ giới, tuy không bắt buộc là phải kéo dài đến năm năm sau. Cũng có người đã thọ giới Sa Di hằng mười hay hai mươi năm nhưng vẫn chưa thọ được giới Tỷ Kheo cũng vì lẽ trên. Sau khi thọ giới Tỷ Kheo hay Tỷ Kheo Ni thì căn cứ vào tuổi đạo để được suy cử lên những chức vụ khác như Thượng Tọa, Hòa Thượng.

Theo Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất năm 1964 thì một Tăng sĩ được cung thỉnh ngôi vị Thượng Tọa ít nhất phải là 40 tuổi đời và 20 tuổi đạo. Hòa Thượng thì ít nhất 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo. Phải có phẩm hạnh, học lực và đạo đức. Tất cả việc cung thỉnh hay suy cử từ ngôi vị từ Đại Đức lên Thượng Tọa, Thượng Tọa lên Hòa Thượng đều phải được Hội Đồng Giáo Hội Trung Ương chuẩn y. Nhưng ngày

nay tại ngoại quốc, không có hội đồng đó của Viện Tăng Thống nên nơi nào cũng tùy cơ ứng biến quyền giáo để hợp với nhu cầu địa phương đòi hỏi. Nhưng nếu sau này khi cơ sở Giáo Hội vững vàng, tổ chức của Giáo Hội được đồng bào Phật Tử khắp nơi ủng hộ thì việc suy quyền thừa gia có lẽ không còn giá trị nữa.

Từ khi xuất gia cho đến lúc thọ Tỳ Kheo phải trải qua hai hoặc ba kỳ khảo hạch về Kinh, Luật và Luận, nhưng sau khi thọ Tỳ Kheo thì không còn thi nữa mà chỉ căn cứ vào đức hạnh và khả năng hành đạo của vị Tăng sĩ để tấn phong. Mặc dù có nhiều vị đủ tuổi đời, tuổi đạo nhưng không hội đủ những điều kiện khác thì việc suy cử cũng vẫn bị trễ nải như thường.

Sau khi thọ giới Tỳ Kheo, người Tăng sĩ có thể tiếp tục đi học Đại Học Phật Giáo hoặc các đại học khác có liên quan với Phật Giáo trong nước. Những người xuất sắc còn được Giáo Hội tìm cách gởi ra ngoại quốc du học để sau này có cơ duyên hơn mà phục vụ đạo và xứ sở. Chương trình ở Đại Học thì 4 năm cho Cử Nhân, 2 năm cho Cao Học và 3 năm cho Tiến Sĩ. Hai năm đầu bậc Cử Nhân thì học tổng quát, hai năm sau chuyên môn hơn. Hai năm ở Cao Học thì phải viết luận án chuyên môn về một đề tài nhất định mình muốn khảo cứu. Sau luận án Cao Học thì có thể trình luận án Tiến Sĩ sớm nhất là sau ba năm. Tại Việt Nam, Đại Học Phật Giáo được thành lập năm 1964, cho đến năm 1975, hình như chưa có vị nào tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Giáo cả. Chỉ có những vị đi du học mới tốt nghiệp được những bằng cao như thế.

Ngoài việc kinh kệ tại chùa ra, người Tăng sĩ còn phải nghĩ đến bốn phận đối với đất nước và dân tộc. Đối với quốc gia, Tăng sĩ thường được ưu đãi hơn là thường dân, ví dụ như không đi lính, không đóng thuế v.v... nhưng có nhiều vị Tăng sĩ cố vấn về tinh thần cho quân nhân Phật Tử thường gọi là các Tuyên Úy Phật Giáo thuộc Nha Tuyên Úy Phật Giáo chỉ đạo.

Về văn hóa xã hội, Tăng sĩ có thể là Giảng sư trong Đại Học, Giáo sư tại các trường Trung, Tiểu học Bồ Đề, Giáo sư sinh

ngữ... Các Sư Cô thì làm việc trong các Cô Nhi Viện, Ký Nhi Viện hay các nhà Dưỡng Lão, nhằm an ủi tinh thần cho những người cô đơn hay lớn tuổi.

Tại Việt Nam trước năm 1975, Giáo Hội Phật Giáo có rất nhiều cơ sở văn hóa, xã hội, từ thiện khắp Nam, Trung. Khắp các tỉnh miền Nam đều có trường Trung, Tiểu học Phật Giáo. Tại Phật Học Viện Báo Quốc và Huệ Nghiêm thì có chương trình Phật học bậc Cử Nhân cho Tăng sĩ, chỉ giới hạn cho Tăng sĩ mà thôi chứ không nhận người thế tục.

Một số lớn Tăng sĩ còn lại thường hay tu thiền, dịch kinh, dịch sách hay tụng đám, cầu an, cầu siêu... Giáo Hội cũng mở những khóa cấp tốc để đào tạo giảng sư, những người sẽ đi sâu và quần chúng để hoằng dương chánh pháp. Cũng có nhiều vị đi nhiều nơi khác nhau để trụ trì những ngôi chùa mà Giáo Hội hay Thầy Tổ hay Tổ Đình đã ủy thác cho. Chùa lớn thì có nhiều người tu, chùa nhỏ thì ít người, điều này lệ thuộc vào lý do tài chánh của Giáo Hội.

Cơ chế tối cao của Giáo Hội là Viện Tăng Thống gồm những Trưởng lão Hòa Thượng đạo đức cao trọng có nhiều uy tín trong quần chúng Phật Tử. Hội Đồng Trưởng Lão cung thỉnh vị Tăng Thống. Bên dưới Viện Tăng Thống là Viện Hóa Đạo, có Viện Trưởng, Phó Viện Trưởng, Tổng Thư Ký và nhiều chức vụ quan trọng khác do các đại diện Miền và Tỉnh Giáo Hội bầu ra. Dưới Viện Hóa Đạo là các Ban Đại Diện Miền và Tỉnh, Quận, Xã, Ấp. Viện Hóa Đạo cũng như các Ban Đại Diện địa phương đều có những Ban phụ trách vấn đề kinh tế cho Giáo Hội, lớn thì qua hệ thống các cơ sở văn hóa, nhỏ thì qua các hãng nước tương, làm nhang, thủ công nghệ v.v... Ngoài những cố gắng tụi tụi trên, tất cả các chùa, các Phật Học Viện đều nhận được sự cúng dường của Phật Tử. Đây là sự cúng dường tự nguyện, không kể ít nhiều. Cửa chùa là cửa từ bi luôn luôn rộng mở và đón gọi mọi tâm hồn

hướng về cõi thiện, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn hay bất cứ một địa vị nào trong xã hội.

Người xuất gia là người đã phát nguyện thực hành đời sống của một Tăng sĩ; nhưng cũng có nhiều chùa qua khổ cực nên họ không kham nhẫn được đành phải trở lại với gia đình, sống cuộc đời như người thế tục. Hoặc cũng có nhiều lý do khác, hoặc vì nghiệp chướng, hoặc bị oan khiên không thể tiếp tục việc tu hành nữa, họ đành trả lại y áo cho chùa trở về lập gia đình, sanh con đẻ cái như bao nhiêu người khác.

Đối với Phật Giáo Nhật Bản ngày nay không có vấn đề trên xảy ra, vì hầu như hơn chín mươi phần trăm Tăng sĩ Nhật đều được quyền lập gia đình trong chùa và cuộc sống của họ cũng không khổ hạnh như Tăng sĩ các nước khác. Trong khi đó Tăng sĩ Việt Nam hay Trung Hoa nếu nửa chừng phải ra đời vì bất cứ lý do gì cũng đều bị coi như là một phần tử bất hảo của xã hội. Họ không thể làm một việc gì được cả vì đi đâu cũng bị cái tỳ tích ấy: “Cái tỳ tích tu mà không trót! Trong khi tu thì họ được cung kính và đối xử rất tử tế, nhưng nếu bị vướng chân vào vòng tục lụy thì không còn bút mực nào tả nổi nữa. Vì thế cho nên mới có câu: “Đời của người tu giống như bông xoài, trứng cà”. Câu ví ấy thật chẳng sai chút nào. Vì xoài ra bông rất nhiều, nhưng đậu thì chẳng được mấy trái; cá đẻ thật nhiều trứng nhưng khi nở thì chẳng được mấy con. Có nhiều người khi đã ra đời rồi, thấy cuộc đời nhiều khổ lụy quá vào chùa xin tu lại. Cửa thiên vẫn luôn rộng mở, không quá gò bó như bên Thiên Chúa Giáo. Phật Giáo tuy có khắt khe, nhưng cửa vẫn mở nhiều ngõ cho người Tăng sĩ trở lại. Vì Phật Giáo quan niệm rằng khi con người chưa là thánh thiện thì vẫn có thể phạm tội như thường. Tội ấy do chính mình tạo ra mà cũng có thể do tha nhân mang lại. Dù ở hàng giáo phẩm nào đi chăng nữa, người Tăng sĩ vẫn có quyền hoàn tục nếu tự thấy mình không thể tu niệm được nữa. Mang y áo làm lễ Tác Bạch với thầy Bồn Sơ để xin xả giới và khi nào muốn vào tu trở lại thì thọ giới lại lần thứ hai. Đó là trường hợp Việt Nam, còn các

nước theo Phật Giáo Tiểu Thừa như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Lào, Cao Miên v.v... thì lại khác. Việc đi tu là bỏn phận vì dân chúng các xứ này quan niệm rằng người đi tu là người có đạo đức. Sau thời gian ở chùa năm, bảy tháng họ trở lại cuộc đời bình thường, lập gia đình, có con cái. Người Phật Tử Tiểu Thừa nghĩ rằng đi tu là trả hiếu cho cha mẹ, để làm bỏn phận công dân nên có cái nhìn hơi khác hơn Phật Giáo Nhật Bản, Trung Hoa hay Việt Nam; nhưng cũng có nhiều người khác muốn ở lại luôn tại chùa để tu hành thì cũng không ai ngăn cản.

Người Tăng sĩ sống và trưởng thành như thế, nhưng còn chết thì thế nào? Bởi đạo Phật quan niệm cuộc đời là vô thường nên chuyện sống chết cũng là chuyện thường tình thôi. Đã có sinh thì tất có diệt. Đức Phật dạy rằng: “Cuộc đời là vô thường nhưng sự chết là chắc chắn”. Người thường hay xuất gia thì cũng như thế thôi. Nhưng người xuất gia cũng có khác đôi chút... Người thế gian trước khi chết vẫn còn tham luyến của cải, sự nghiệp, tướng nhớ vợ chồng, con cái... nên thần thức của người chết khó có thể đi đầu thai vào một thế giới an lành hơn được. Nếu tâm niệm của người chết luôn luôn muốn đeo đuổi những cái gì là giả hợp của thế gian. Còn người Tăng sĩ, suốt đời không vướng bận chuyện gia đình, đời sống toàn là tương chao đưa muối, đạm bạc với chiếc áo nâu sồng, suốt đời hy sinh cho kẻ khác và phụng sự cho lý tưởng của mình. Tài vật của Phật tử cúng dường, là cúng dường cho chùa, cho Giáo Hội, chứ không riêng cho một cá nhân nào nên khi chết, người Tăng sĩ cũng ít sanh tâm tham luyến đối với những gì là giả tạm đó.

Khi một Tăng sĩ viên tịch, tất cả Tăng chúng trong chùa, và có thể từ nhiều chùa khác nữa, vân tập về nơi đang có tang để cử hành tang lễ theo các nghi thức Phật Giáo. Nếu người quá cố có nhiều đệ tử thì phải chờ cho tất cả đệ tử về đông đủ mới chôn cất. Thông thường vị đệ tử đầu là trưởng tử, nhưng phải là đệ tử xuất gia. Tất cả những đệ tử xuất gia cũng như tại gia đều phải để đại tang. Đám tang lớn hay nhỏ, để dài ngày hay ít... tất cả đều tùy

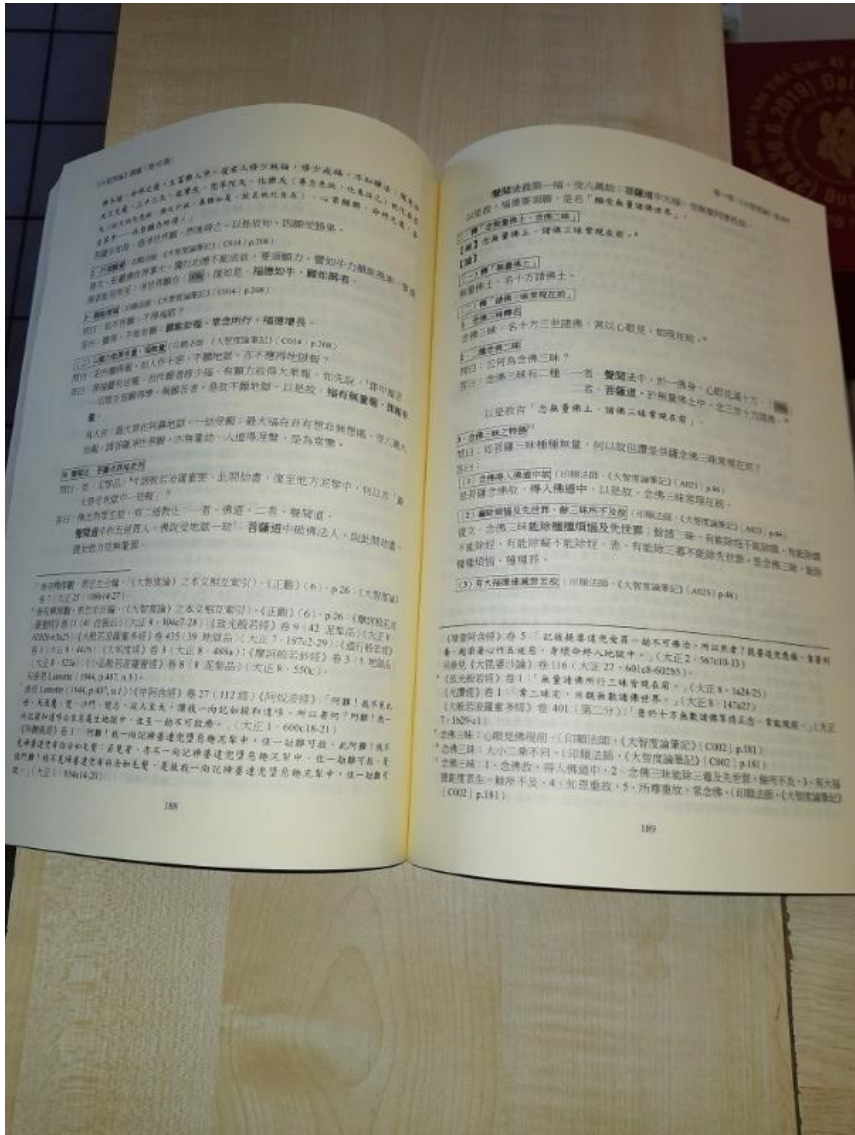
hoàn cảnh. Nếu người chết là vị Trụ Trì thì đám tang thường kéo dài bảy ngày với tất cả các nghi lễ như lễ nhập quan, phát tang, tiền giác linh...

Tại Việt Nam, đa số những người chết đều được đưa về nhà để tống táng theo ý tang chủ chứ không phải như các nước Tây Âu. Tại Việt Nam ngày xưa cũng không có lệ hỏa táng mà chỉ có thổ táng. Hỏa táng chỉ mới có khoảng hai mươi năm trở lại đây, nhưng cũng không thông dụng cho lắm.

Mộ của Tăng sĩ được gọi là ngôi tháp. Nguyên nghĩa của ngôi tháp là nơi từng chôn cất xá lợi của Đức Phật cũng như các vị Tổ ngày xưa tại Ấn Độ, từ đó được truyền sang Trung Hoa, Việt Nam và các xứ Đông Nam Á khác. Tùy theo cấp bậc của người chết mà tháp có thể cao từ một đến bảy tầng. Tại Nhật Bản, ít thấy tháp của chư Tăng mà chỉ thấy tháp của các vị Tổ hoặc của các chùa mà thôi. Tháp thường được xây theo hình bát giác hay lục giác, bên tường tháp thường có chạm khắc chữ Án Ma Ni Bát Di Hồng hay Nam Mô A Di Đà Phật. Hai bên thường có các câu đối ghi lại cuộc đời đạo hạnh, phép nhập thế hay xuất thế của người Tăng sĩ quá vãng.

Đám tang có chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni đưa tiễn. Các đệ tử thì khiêng quan tài. Dẫn đầu thì có phướn, lọng, triêu, câu đối, hình ảnh giác linh, lư nhang; đằng sau là tứ chúng. Tháp thường được xây trong vườn chùa và mỗi năm được cúng chung một lần gọi là ngày Kỵ Tổ vân tập tất cả Tăng, Tín đồ về chùa để Kỵ Tổ.

Tại Việt Nam xưa cũng như nay, tất cả các chùa lớn hay nhỏ đều do sự đóng góp của tín đồ và do kinh tế của chùa tạo dựng nên. Nhỏ nhất là chùa làng rồi chùa xã, chùa quận, chùa tỉnh. Thông thường làng nào cũng có chùa, những làng giàu có thì có thể có đến năm, bảy ngôi chùa, hầu như không có làng nào là không có chùa. Chùa lớn hơn và có giá trị lịch sử hơn vẫn là



những Tổ Đình. Tổ Đình là chùa của những vị Tổ khai sơn sáng lập nên. Ví dụ như tại tỉnh Quảng Nam, Trung Phần, khi nói đến Tổ Đình Chúc Thánh thì ai cũng biết đó là do Ngài Minh Hải khai sơn. Ngài là Sơ Tổ Thiền Lâm Tế tại Việt Nam, phát triển đầu tiên tại Trung Phần Việt Nam. Thiền phái này phát khởi từ Trung Hoa do Ngài Nghĩa Huyền Đại Lão Tổ Sư sáng lập và được truyền sang Việt Nam hồi thế kỷ 16, 17. Hoặc Tổ Đình Vạn Đức, Phước Lâm tại Hội An cũng vậy. Tại Nam Phần, có Tổ Đình Giác Viên, Giác Lâm tại Sài Gòn, Chợ Lớn. Đây là hai Tổ Đình xưa nhất tại miền Nam được thành lập cách đây khoảng hai trăm năm. Ngoài ra các Tổ Đình lớn ra còn có những cơ quan hành chánh của Giáo Hội như chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang, chùa Vĩnh Nghiêm... Các chùa này tuy mới thành lập nhưng là những cơ quan đầu não của Giáo Hội nên được Tăng tín đồ biết đến rất nhiều.

Chùa Ấn Quang, Trụ sở Trung ương của Giáo Hội tại 243 đường Sư Vạn Hạnh, Chợ Lớn, nguyên trước kia là chùa Ứng Quang do cố Hòa Thượng Trí Hữu, trụ trì chùa Linh Ứng tại Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng khai sơn và sau đó đem cúng cho Giáo Hội. Lịch sử chùa Ấn Quang có khoảng nửa thế kỷ nay.

Chùa Xá Lợi năm 1963 là trụ sở của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo chống lại phong trào kỳ thị và đàn áp Phật Giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Chùa Vĩnh Nghiêm đường Công Lý, Sài Gòn, nguyên là trụ sở của Miền Vĩnh Nghiêm nơi quy tập của các Phật tử miền Bắc tại miền Nam. Người có công sáng lập chùa Vĩnh Nghiêm là Hòa Thượng Tâm Giác. Trước kia Hòa Thượng từng du học tại Nhật nên mô hình kiến trúc của Vĩnh Nghiêm có nhiều điểm giống chùa bên Nhật

Cuộc đời của một Tăng sĩ vốn còn nhiều chi tiết, trên đây chúng tôi chỉ mới đề cập đến những nét đại cương nhằm giới

thieu với độc giả Việt Nam cũng như Đức. Mong rằng tập sách nhỏ này phần nào giúp quý vị hiểu thêm về cuộc đời của một Tăng sĩ.

Nguyện cầu cho thế giới được hòa bình nhân sinh an lạc. Cầu nguyện cho tất cả chúng sanh sớm vào Tuệ Giác Vô Thượng Bồ Đề của tất cả chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

Thích Như Điển

THÍCH BẢO LẠC

HƯỚNG TÂM
THIỀN

Trong năm 1982 có hai sự ngạc nhiên lớn đối với tôi. Một lần vào tháng Tư và một lần khác vào tháng 12 của những ngày cuối năm. Tuy trong sự ngạc nhiên đó vẫn có niềm vui như là một biến cố quan trọng trong đời sống của giới thanh niên Việt đang định cư tại Úc này.

Điều khiến tôi cũng không ngờ được là những người ghi danh tham dự khóa Thiền Pháp Bảo vào dịp lễ Phục Sinh tháng Tư năm 1982 lại lên đến con số kỷ lục như thế! Chùa Pháp Bảo không đủ rộng để tiếp đón nhiều người, nhất là việc ngủ lại buổi tối, nên tôi đã dự liệu là khóa sẽ sớm trước ngày khai mạc hai hôm để may ra khỏi làm mích lòng một số người đã ghi tên trễ. Điều này thật quả không sai, tới ngày chót những cú điện thoại tới xin ghi danh, hay chính anh em đích thân tới gặp tôi tại chùa cũng đủ khiến tôi không phải mừng nữa, mà đâm ra lo ngại. Vì như tôi đã trình bày, phạm vi của ngôi chùa tạm thì có giới hạn mà số tham dự viên đã lên đến 16 người. Nếu tôi làm bộ tử tế thu nhận hết họ thì không đủ chỗ ngủ, thiếu cả bàn ăn, ghế ngồi và còn giờ thảo luận nữa thì làm sao có được sự thoải mái để bàn kỹ vào đề tài cho chính xác, rõ ràng và không khéo vô tình họ oán tôi là người không biết „liệu cơm gắp mắm“, còn như từ chối không nhận thêm người nào nữa lại còn khổ cho tôi hơn: anh em sẽ nghĩ rằng tôi ích kỷ hẹp hòi vì ăn hết nhiều chỗ chỗ ngủ tạm tại chùa thì đâu có hết bao nhiêu mà ông Thầy... Ồng ngại: thật tình tôi đã phải làm một bài tính nát óc. Thiên hạ lý luận bề nào nghe cũng xuôi tai được cả vì đời này vẫn thường bị gọi là „thế gian“ rồi kia mà! Tôi còn nghĩ tới chỗ sâu xa hơn là lần đầu tiên mở khóa Thiền để mong giới thiệu những nét tinh hoa với các bạn, lỡ ra có chỗ nào sơ sót, yếu kém, lầm lẫn... thì vô tình tôi đã không đáp ứng được niềm ưu tư muốn tìm hiểu và học hỏi của các bạn, lại để lưu một ấn tượng không mấy tốt đẹp về đạo Phật cũng như về khả năng truyền đạo của hàng Tăng sĩ nơi tâm tư trong sáng của các bạn nữa. Điều lo ngại của tôi là ở chỗ đó và có lẽ bây giờ tôi đã được các bạn hiểu cho nhiều hơn.

Tuần tự tôi sẽ nói tới hai tâm trạng nghịch chiều xung đột đã diễn ra trong tôi ngày đó: sự ngạc nhiên và niềm vui thanh thản lẫn lộn khi tôi nhìn về hướng tương lai hứa hẹn của các bạn. Một sự ngạc nhiên kỳ diệu!

Tại sao lại có sự ngạc nhiên kỳ lạ này? Thật tình mà nói, tôi đã được học hỏi huấn luyện tại các Phật Học Viện Nam Việt và rồi lại được phước báu cơ duyên ra nước ngoài học hỏi thêm trước ngày Sài Gòn thay ngôi đổi chủ. Trước khi đi tôi cũng đã điều hành một cơ sở Tăng viện và coi sóc một ngôi chùa. Những ngày Rằm, Mồng Một hay các lễ vía chính quan trọng trong năm, thiện nam tín nữ đi chùa phần đông là những vị lớn tuổi. Điều này ở ngay chính ngôi chùa tôi trú ngụ tại Gia Định chứ không riêng gì các chùa khác và, nếu ai để ý chắc hẳn cũng sẽ có cùng nhận xét như tôi. Bây giờ tôi đề cập đến những suy tư của tôi tại xứ Úc này. Từ Nhật Bản, tôi đến Úc vào tháng 2 năm 1981. Tại phi trường Sydney tôi được một phái đoàn Phật tử đón tiếp và hầu hết quý Phật tử ấy đều lớn tuổi và tôi để ý thấy chỉ có hai thanh niên lái xe mà thôi. Tôi có quyền kết luận tình trạng Phật giáo ở đây rồi cũng sẽ như ở quê nhà vì bao nhiêu bàn tay xóc vác lại cũng biến đi đâu mất hết và có điều ngạc nhiên thứ nhất tôi chưa có dịp biểu lộ.

Trải qua hơn một năm hoạt động với Hội Phật Giáo và chùa Pháp Bảo tại Sydney, tôi để ý thấy số người đi chùa hàng tuần thì nam giới chiếm đa số. Điều này lại khiến tôi ngạc nhiên hơn nữa. Mấy tháng đầu tiên tôi tự nghĩ có lẽ ở xứ này nam giới lái xe dễ dàng hơn và họ làm một công hai chuyện là đưa người nhà tới chùa ngày cuối tuần rồi ở lại tìm bạn bè quen tại đây cũng dễ hơn. Tôi đã thật tình nghĩ sai về họ quá nhiều; phần đông trong số người đến chùa đều đi xe lửa hay đi bộ! Và tôi lại nghĩ tiếp: họ thích đời sống đạo đức và muốn tìm hiểu giáo lý sâu xa của đạo Phật? Câu trả lời xin để dành riêng cho quý bạn đang và sẽ đi chùa. Có một điều trước mắt ai cũng nhận thấy là khi qua đây

khác cảnh lạ người, bơ vơ lạc lõng và người thân thì đang còn kẹt lại Việt Nam hay đã tản lạc ở khắp các nơi nên tâm tư chúng ta thường bị giao động mạnh và như mất điểm tựa nên cần tới một thứ tình người thiêng liêng trong sạch mà ta chỉ có thể tìm thấy lại được nơi những ngôi chùa Việt Nam quen thuộc cũ.

Qua những dịp hội ngộ lớn như ngày Tết, lễ Phật Đản, Vu Lan... số nam giới đến lễ đài dâng hương cầu nguyện cho bà con thân nhân họ cũng đủ chứng tỏ nhận xét trên đây của tôi không quá đáng. Và điều làm cho tôi ngạc nhiên hơn cả là số tham dự viên hai khóa Thiền Pháp Bảo trong tháng 4 và 12 năm 1982 hầu hết đều là giới trẻ. Đếm hết từ sự ngạc nhiên này sang sự ngạc nhiên khác, tôi nhận thấy trong số đó chỉ có vài ba người trung niên, ngoài ra thì tuổi đều chưa quá ba mươi, và người nhỏ nhất chỉ mới 16. Đặt trường hợp việc này diễn ra trên Việt Nam thân yêu dĩ nhiên sẽ chẳng ai ngạc nhiên cả vì hoàn cảnh thuận tiện và phương tiện lại có phần dễ dàng. Còn ở đây... Đó là điều còn khiến tôi ngạc nhiên hơn nữa.

Như mọi người đều biết, khi tới định cư tại các quốc gia tự do, nếp sống gia đình hầu như cũng một phần bị ảnh hưởng của hoàn cảnh mới, sự thu hút của những tiện nghi vật chất cũng làm cho một số bạn trẻ sa ngã và hầu như đánh mất bản chất Việt Nam của mình. Đó là niềm ưu tư lớn nhất mà các bậc cha mẹ có lòng nhìn xa về tương lai thường lo lắng cho con em họ, nhất là lớp tuổi mới lớn lên như các bạn. Tường cũng cần nói thêm ở đây cho sáng tỏ vấn đề là tôi không có nhiều thời giờ đâu để làm cái việc đề cao một cách quá lộ bịch các bạn Thiền sinh đâu, hay gà nhà với nhau tha hồ mà gáy với đá... rồi ra cũng chỉ là một đám sư đệ với nhau. Ai có tới chùa vào mấy lần họp mặt của các bạn, họ mới thấy rõ hơn việc của chúng ta làm như ăn chay, nằm đất, sinh hoạt tập thể giống hệt như nhà binh với giờ giấc cố định. Ai khiến các bạn phải khổ nhọc thức khuya dậy sớm hay chỉ vì các bạn đã tự nguyện như thế? Ở nhà có giường cao nệm ấm lại không nằm, việc ăn uống chả thiếu món nào, thế mà các bạn lại thích ăn, nghỉ

ở chùa hơn, cho dù mỗi tháng chúng ta chỉ gặp nhau có một lần thôi. Nhưng có còn hơn không, phải không các bạn?

Điều suy nghĩ này của tôi chắc khó có thể xảy ra, nhưng cũng nói cho rõ là có người độc miệng sẽ bừa bãi chế nhạo việc các bạn đi chùa hay cho rằng... „tên đó mà tu hành gì! hấn tới chùa là để tìm bóng giai nhân thôi, ăn chay thì chỉ vì thức ăn lạ miệng nên thấy ngon thôi...” chứ ngoài ra chả có mục đích nào khác.

Thưa bạn, Đức Phật có dạy rằng trên đời này không có ai hiểu ta, thương ta bằng chính ta cả. Chịu khó suy nghĩ về câu nói đơn sơ đó rồi các bạn tự soi sáng tâm tư mình mới mong đánh bật được những dư luận và mặc cảm nếu có. Bạn cũng nên để thì giờ suy niệm thêm về những câu tục ngữ này: Phật cao một thước, ma cao một trượng. Hay: Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng... để cho công việc làm của bạn được liên tục trường cửu, không bị quấy rầy, cũng như không cảm thấy khó chịu nên cần suy nghĩ và dè dặt hơn. Vì ở ngoài đời chúng ta cảm thấy chưa hoàn toàn nên cần vào chùa để sửa dần những thói hư tật xấu cho trở nên tốt, chứ không phải tu để thành Phật hay chứng quả liền, như có một số người hiểu sai nghĩa chữ Tu một cách tai hại như thế.

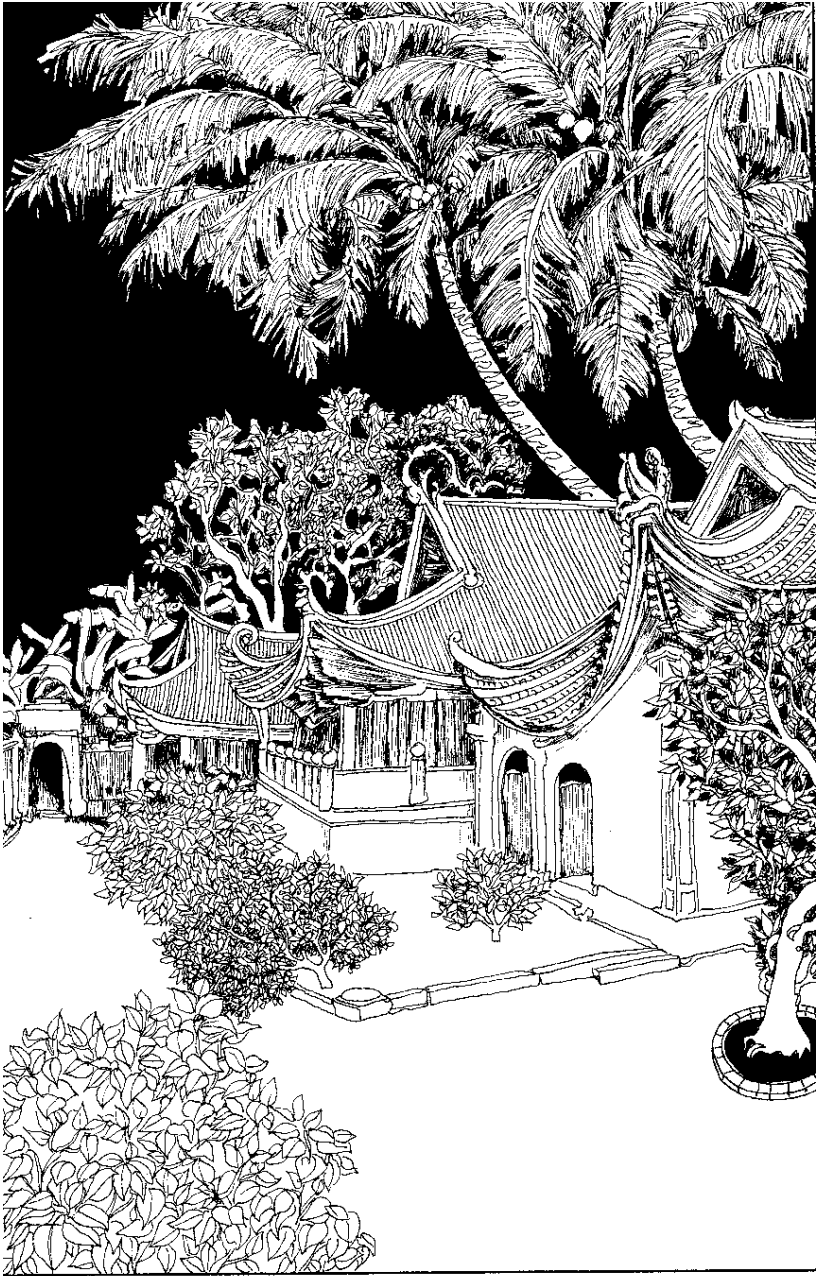
Thái độ đến chùa với khóa Thiền, sống nếp sống hòa đồng với tập thể cũng đủ nói lên sự quyết tâm, cố gắng của các bạn trong hoàn cảnh khó khăn này. Điều mong mỏi của tôi là các bạn cố gắng giữ mãi cho được đều đặn và kéo dài qua nhiều năm tháng mới thật sự đạt được lợi ích thiết thực cho đời sống, nhất là đời sống tinh thần. Vì đường có dài mới biết ngựa hay, phải không các bạn? Người tu Thiền cũng không khác gì người leo núi, chúng ta phải bước những bước ngắn và vững chắc để tiến lên đỉnh núi, nếu vội vàng và không lường được con đường trước mặt thì rồi sẽ rất dễ thôi chí nản lòng muốn trở lui hoặc cố bước thật nhanh cho mau tới nơi an nghỉ. Hai cái cồng đang chắn lối

các bạn đó. Bởi nếu đi nhanh thì có thể rơi xuống vực thẳm, còn bỏ cuộc lui về thì quả thực bạn đã không lường trước được sức mình để tổn mất cả một quá trình sắp đặt kế hoạch cũng như lương thực cho cuộc hành trình diệu vợi rồi đó. Chúng ta hãy nhớ lại câu nói của Nguyễn Bá Học: Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi, mà chỉ khó vì lòng người ngại núi, e sông. Để làm bài học kinh nghiệm sống thật trong trường hợp này. Ngoài ra tôi cũng còn nhớ một đoạn trong cuốn *Thử Hòa Diệu Sống* của Võ Đình Cường như sau: „Sóng triều rào rạt mỗi ngày hai bận xuống lên, kẻ thấp chí bạc tài thì khó mà ra vào sông bên cũ, còn người thông minh chí cả cố ra sức chống chèo cho qua cơn bể động ấy rồi gió thuận buồm sẽ đẩy tuốt thuyền ta đến bến bờ an lạc“. Như vậy việc tu Thiền đòi hỏi ta cần có nhiều ý chí phấn đấu với mọi nghịch cảnh và một nghị lực cương quyết phi thường mới mong vén bạt được nhiều chương duyên trở ngại đầy các bạn ạ. Vì các bạn còn bận bịu nếp sống ràng buộc của gia đình làm sao rảnh rang tâm trí và thời giờ như các nhà sư được để có thì giờ hành thiền tại nhà, nếu không nhờ sự quyết tâm tinh tấn và lòng nhẫn nại kiên trì. Có nhiều người trong số các bạn còn cho hay rằng mỗi lần tới chùa thì cảm thấy dễ chịu và đầu óc thanh thoi nhẹ nhàng nên họ trông cho tới kỳ họp mặt hàng tháng để được gặp lại các anh em khác hầu học hỏi thêm kinh nghiệm cho mình. Điều đó tuy quý thật nhưng vẫn chưa thấm vào đâu vì tinh thần của Thiền phải được thể hiện ngay từ trong từng hơi thở, lời nói, tiếng cười... và nói chung lại trong bốn oai nghi là việc đi, đứng, nằm, ngồi phải thấm nhuần cốt cách tĩnh lặng, chững chạc đàng hoàng mới là việc chúng ta cần suy nghĩ, học hỏi, thể hiện hơn cả. Tôi còn nhớ mấy câu thơ trong bài *Mẹ Mốc* của Nguyễn Khuyến như sau:

So danh giá ai bằng mẹ Mốc
 Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra
 Tâm hồng nhan đem bồi lấm xóa nhòa
 Làm thế để cho qua mắt tục
 Ngoai mạo bất cần như mỹ ngọc,

Tâm trung thường thủ tự kiên kim.

Thật là tuyệt diệu, tất cả những tướng mạo hình dáng bên ngoài hình như không được chú trọng mấy miễn sao giữ được tấm lòng vững chắc như đá vàng để chứng tỏ rằng ta có sự nhất tâm cương quyết đạt cho được thành công toại nguyện. Nói thế khác, chỉ cần giữ cho tâm mình bền vững, chứ cần gì phải lệ thuộc vào hình thức, vào bốn oai nghi cho thêm phiền phức, mất tự do. Ta có thể nói như thế không, các bạn? Nếu nói vậy thì bạn có lẽ đã quên rằng về phương diện vật lý, khi muốn nhấn mạnh đến một nét độc sáng nào đó của bức họa, nhà họa sĩ phải phớt tình những nét phụ và chỉ để cho bạn nhìn rõ những nét chính mà thôi. Tuy nhiên, nếu không nhờ những nét phụ sơ sài thì làm sao làm nổi bật những nét độc đáo của bức họa, nhất là khi đôi mắt của người thưởng ngoạn lại không thể nào đạt đến mức điều luyện như nhà họa sĩ lành nghề. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng còn cho rằng phiền não tức bồ đề; muốn rời xa phiền não để mong chứng Đạo thì cũng chẳng khác gì mò kim đáy biển vậy. Có người không hiểu rõ ý đó nên đã nghĩ rằng ở nhà mà tu, tụng kinh, niệm Phật hành Thiền cũng được rồi cần gì phải tới chùa cho phiền phức, vất vả, vì chùa có gì lạ đâu ngoài các tượng Phật và vị sư áo vải nâu sòng sớm chiều những thời công phu bái sám. Thưa bạn, việc không đơn giản như thế đâu! Nếu không hiểu hết ý nghĩa câu „Phiền não tức bồ đề“ mong bạn đọc lại nhiều lần và đọc cho tới khi nào bạn cảm thấy thấm mệt rồi dừng lại để thấy rõ hơn ý nghĩa vi diệu của câu ấy. Đó là cả một triết lý cao siêu tuyệt vời của đạo Thiền đó, thưa bạn. Nói đến đây, tôi lại nhớ tới lần họp mặt của khóa Thiền Pháp Bảo trong tháng 12 năm 1982 có bạn hỏi tôi rằng Sư trưởng sông cuộc sống bình dị ngày này qua tháng khác như vậy thì làm sao chịu nổi, trong khi đó ngoài đời, tuổi trẻ có đủ thú vui, giải trí, chán đá banh thì đi xi-nê, chán xi-nê thì đi nhảy disco, cặp tay người đẹp đi dạo, hoặc đi uống rượu, chơi bài... Tôi mỉm cười vì biết rằng chính bạn đó đã lầm. Những lạc thú trần gian tạm bợ đó, một khi bạn đã hưởng thụ chán chê rồi thì việc gì sẽ tiếp theo đây? Những nhà tu đã đạt được đến một



trình độ cao có thể làm cuộc mây mưa với vũ trụ. Tư tưởng họ hòa đồng với thiên nhiên vạn vật. Một cuộc sống như vậy thì đảng nào trong sáng cao thượng và đảng nào tục lụy tầm thường? Có những Tu viện trên núi non hẻo lánh, suốt quanh năm không cần tới ánh điện, người tu ở đó chẳng cần nghe radio, đọc báo, xem tivi... mà sao vẫn chịu được.

Bây giờ tôi giả sử các bạn cố gắng tập sống như vậy xem được bao lâu. Có lẽ, trong vòng hai mươi bốn giờ thì bạn đã nghĩ đến chuyện xuống núi đi lao vào lối mòn quen thuộc cũ, phải không bạn?

Như trên tôi đã nói qua, nếu không nhờ ý chí và nghị lực thì kẻ hành Thiền rất dễ chán nản bỏ cuộc và sa ngã trở lại vào con đường mà tà ma đã vạch ra sẵn. Ngoài hai yếu tố ý chí và nghị lực ra, việc quán tưởng chính là việc hệ trọng nhất. Quán tưởng về ý nghĩa vô thường của đời này:

Thế gian vô thường, quốc độ nguy thúy
 Tứ đại khổ không, ngũ ấm vô ngã
 Sinh diệt biến dị, hư vọng vô chủ
 Tâm thị ác nguyên hình vì tội tầu
 Như thị quán sát tiệp ly sinh tử.
Kinh Tám Điều Giác Ngộ, điều 1.

Thế giới, hay cõi thế gian này, hình thành do bốn yếu tố: đất, nước, sức nóng hay nhiệt và không khí và rồi phải trải qua bốn thời kỳ thành hình, tồn tại, đổi thay và phải trải qua bốn thời kỳ thành hình, tồn tại, đổi thay và hủy diệt. Tất cả những gì do con người tạo ra, kể cả những triều đại, những chế độ chính trị đều không bền vững mà phải trải qua các cuộc thay ngôi đổi chủ, nên có lúc thịnh lúc suy, có thời an cư lạc nghiệp, cũng có thời tao loạn đao binh, biết bao sinh mạng của tuổi hoa niên phải hy sinh quá đáng trong cơn binh lửa này. Rồi nhìn lại cái thời hết chiến tranh giặc giã như trường hợp của chúng ta, các bạn có hưởng

được trọn vẹn cuộc sống đầy thoải mái tự do hay lòng lại u ẩn bao nỗi đắng cay chông chênh và phải sống lưu lạc ở khắp bốn phương trời, chưa một lần hội ngộ với người thân! Thậm chí tới phần cấu tạo nên cơ thể cũng do bốn Đại hợp lại như tóc da, xương thịt (phần đất), mũi, đờm, nước tiểu, nước miếng, nước mắt (phần nước), hơi thở trong đường hô hấp (không khí) và nhiệt lượng hay sức nóng (phần lửa) trong người là những yếu tố vật lý luôn luôn biến dịch thay đổi không ngừng để cùng với năm yếu tố tâm sinh lý hình thành là sắc, thọ, tưởng, hành và thức (ngũ uẩn), vì do những đơn chất hợp lại nên không có thật ngã. Sắc tức sắc chất là những gì có dáng vẻ dễ xem đập vào nhãn giới ta, làm cho ta ưa thích rồi phân biệt tốt xấu để đi tới quyết định chọn lựa cái thích hợp với mình. Thọ tức nhận lấy hay thu góp vào như cái kho chứa đồ vật ở trong nhà; thọ cũng gồm hai phần tâm và vật lý như nhận sự vui, buồn, mừng, giận, ghét, thương, yêu mến, là những thứ tình cảm được biểu lộ từ bên trong lẫn bên ngoài thuộc về phần tâm lý; còn những gì đến từ bên ngoài thuần vật chất và có hình tướng như định như món quà, vật lưu niệm... là những thứ thuộc vật lý. Trong ý niệm của thọ đó còn một khía cạnh rất tế nhị không hẳn nằm ở phần tâm lý và cũng không hoàn toàn vật lý là lòng tham lam. Nó thuộc ở một phạm vi khác nên tạm gọi nó là lòng tham có sự lường lập từ nội tại đến bên ngoài sự vật mà thành. Trí tưởng tượng dồi dào phong phú hay người giàu óc suy nghĩ để quyết định dứt khoát trong công việc cũng dễ đưa tới thành công; trong trường hợp nếu sự suy nghĩ viển vông không chính đáng (hắc ám) tất sẽ kéo theo sự thất bại đổ vỡ. Hành hay hành vi tạo tác là cái lực thúc đẩy cho ta hành động. Trong hành động của con người cũng còn có hai phần là phần đúng và phần sai. Nếu người nào biết kiểm soát được tư tưởng của mình thì trong hành động mới bớt sai lầm trầm trọng được; còn như kẻ nào sống bê tha và không hề quan tâm tới việc thiện ác ở đời này, dĩ nhiên là hành động của họ cũng sẽ trở nên lỗi lầm tai hại.

Những yếu tố vật lý kia luôn luôn thay đổi không ngừng nên không có chủ thể như định, vì tất cả đều hàm cái ý hư ngụy

tan rã hay không bền chắc. Con người sống ở đời do tâm tạo ra tất cả những điều xấu ác và Những yếu tố vật lý kia luôn luôn thay đổi không ngừng nên không có chủ thể như định, vì tất cả đều hàm cái ý hư ngụy tan rã hay không bền chắc. Con người sống ở đời do tâm tạo ra tất cả những điều xấu ác và cũng do từ nơi tâm chiêu cảm nên nghiệp báo luân hồi để dẫn dắt chúng ta ra vào, lên xuống, lại qua trong sáu nẻo (người, trời, A-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục) và bốn loài (thai sanh, noãn sanh, hóa sanh và thấp sanh) như loài sinh bằng bào thai, loài đẻ trứng như chim, cá, chí, rận, loài thay hình đổi xác như con lăng quăng, con tắc, loài sinh ra nơi ẩm thấp như con giun, con nòng nọc v.v...

Kinh *Pháp Cú* đã luận về phẩm Tâm như sau: „Trong các pháp, Tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu ta nói hay làm với tâm ô nhiễm thì khổ nào sẽ theo ta như bánh xe lăn: theo chân con thú kéo xe“. Và „Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu ta nói hay làm với tâm trong sạch thì hạnh phúc sẽ theo ta như bóng theo hình“.

Như thế, tâm có thể bao gồm hai phần: thiện và ác. Nếu ta làm việc lành, đó là tâm thiện thúc đẩy, còn như trái lại là do tâm ác sai sử để cho ta trở nên mù quáng và hành động sai lầm, nên tâm là nguồn gốc phát sinh ra mọi tội lỗi, là ma quỷ, và tâm cũng trở nên trong sáng để làm Phật, làm Thánh được, nếu ta biết chế phục, sửa sai.

Tâm phàm hay giao động
 Khó chế, khó nhiếp phục
 Kẻ trí khiến tâm chánh
 Như thợ khéo nắn tên.

Tâm tinh vi khó thấy
 Ái dục thường chi phối
 Kẻ trí hộ trì tâm
 Tâm hộ, hưởng an lạc.
 Kinh *Lời Vàng*, (Th.M.C. dịch)

Khi đã biết được do tâm tạo ra các hành vi bất chính và thân là nơi tích tụ các tội lỗi, nên quán sát kỹ được như thế thì dần dần ta sẽ thoát ly ra được khỏi vòng sanh tử luân hồi. Để cho dễ nhớ, bốn câu này diễn tả về cái tâm con người:

Tam điểm như tinh tượng
 Hoành câu tợ nguyệt tà
 Phi mao từng thử đắc
 Tổ Phật giả do tha.

Nghĩa là: Ba điểm như lúc mới tượng hình, cong cong tợ vành trăng khuyết, mang lông đội sừng cũng đó, làm Phật Thánh đều do tâm.

Cái tâm con người là thế đó, nên chúng ta không biết điều phục sớm tất sẽ phạm vào nhiều điều ác khó mong tránh khỏi. Các bạn sớm ý thức được vai trò của mình đối với gia đình, quốc gia và đạo pháp nên quyết chí theo đuổi việc luyện tâm cho trở nên ngay chính bằng phương pháp thiền quán. là một việc thật cần thiết và có ý nghĩa tinh thần rất cao. Dĩ nhiên, có một số các bạn cũng không tránh khỏi miệng thế gian phê phán là tu hành quá sớm - chưa cần thiết. Điều nhận xét này sai lầm vì cái chết không hẹn ngày giờ nào cả. Nếu chúng ta cứ chần chờ rồi đến bao giờ mới thực hiện được điều như ý mong muốn. Vả lại, do hiểu lệch lạc về chữ Tu nên người ta mới vội kết luận như thế và có một cái nhìn không mấy thiện cảm. Vì tâm niệm của họ chưa được soi tỏ cho lời phát ngôn và chính ngay họ cũng chưa đo đạc được tâm niệm mình thì làm sao các bạn có thể tin tưởng, chấp nhận được! Ở đời này chỉ có chính ta mới chọn cho mình một con đường đi đúng nhất mà thôi và tôi mong rằng các bạn suy niệm câu nói này để làm hành trang nhập cuộc. Chung quanh chúng ta có những người lý thuyết rất tài tình nhưng lại không chịu thực hành thì cũng chẳng khác gì đếm tiền ở ngân hàng nhưng rút cuộc không có một đồng bạc dính túi! Và như các bạn thấy những

người chạy bàn tại những khách sạn luôn luôn bung các thức ăn ngon cho khách còn chính bụng họ vẫn đói còn cào kia mà! Cũng như thế, những ai chỉ giỏi lý luận suông mà không chịu thực hành thì cũng vô ích mà thôi. Nhà mô phạm muốn dạy điều hay lẽ đẹp cho quần chúng thì chính ông ta phải sống một đời sống gương mẫu đáng hoàng mới mong thuyết phục được mọi người tin tưởng và thực hành theo.

Và sau đây là phần tôi muốn nhấn mạnh tới những điểm cần thiết với các bạn trong hai khóa Thiền Pháp Bảo I và II về niềm vui và tôi cũng chia sẻ niềm vui này cùng với các bạn.

Trước hết tôi muốn nói tới giờ giấc nhất định tại chùa trong những lần họp mặt. Chúng ta thường có cảm tưởng thì giờ ở chùa qua mau hơn ở bất cứ nơi nào khác. Tại sao như vậy, các bạn có biết không? Như các bạn thấy đó, giờ sinh hoạt của chúng ta rất hợp lý và đúng đắn nên không ai còn có cảm nghĩ dư thừa và chán nản cả. Ngoài ra bạn lại còn phải tuân theo một số quy luật tối thiểu. Những quy luật hay là năm điều luật đó có thể tóm tắt như sau:

- 1- Thiền sinh tránh sát sanh hại vật, mở rộng lòng thương và tôn trọng sự sống mọi loài;
- 2- Thiền sinh dẹp lòng tham và quý trọng vật của người như của mình;
- 3- Thiền sinh trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ móng tâm đến tà dâm;
- 4- Thiền sinh nói lời chân thật, hòa nhã, xây tin yêu cho cuộc đời;
- 5- Thiền sinh sống thanh đạm ngoài men rượu để nhiếp tâm trong chánh niệm.

Ở trong bất cứ một tổ chức nào dù lớn hay nhỏ cũng đều phải có những điều bó buộc tối thiểu nếu tổ chức đó muốn phát triển trong chiều hướng tốt đẹp. Hẹp thì có bản nội quy, tờ giao

kèo, rộng ra có bản hiến chương, hiến pháp cũng mang cùng ý nghĩa làm đẹp cho tổ chức hay tập thể.

Theo như kinh nghiệm bản thân cho thấy, các bạn quả đã thực sự sống và thực hành một phần các giáo điều trên đây hay là giữ năm giới cấm căn bản của người Phật tử tại gia và chính một số các bạn đã kể lại sự tuân theo giới luật mà đạt được phần lợi ích thiết thực cho đời sống. Điều này đã tạo cho chúng ta một niềm vui lớn. Từ một cá nhân biết tu sửa, thì gia đình cũng được nhu thuận hòa vui. Rộng hơn nữa là đoàn thể, xã hội cũng được cái ảnh hưởng tốt đẹp và bớt sự tị hiềm, ganh ghét, mưu toan lẫn đoạt... phi pháp.

Thật vậy, chúng ta đang ở trong một môi trường xã hội quá phức tạp đầy dẫy những bất công tội ác, các bạn là những người đi gieo rắc hương thơm cho cuộc đời quá trầm thống, bất an này và chính các bạn phải để tâm suy tư nhiều hơn câu ca dao này:

Nhút nhọn tác phước thiên nhơn hưởng

Độc thọ khai hoa vạn thọ hương.

nghĩa là một người làm phước làm lành thì cả ngàn người hưởng, cũng ví như một cây (trong vườn) trổ hoa thì bao nhiêu cây khác đều thơm lây. Hay còn câu này nữa cũng mang cùng ý nghĩa:

Người trồng cây Hạnh người chơi,

Ta trồng cây Phúc để đời mai sau.

Cây hạnh tức cây hoa của nhân thế có nhiều gai góc hữu hạn, không lâu bền, còn cây phúc là cây hoa siêu việt không có hình tướng lá cành, nhưng lại cho ta bông hoa tuyệt đẹp để tô điểm cho cuộc đời bất hạnh, đôn đau này. Nếu các bạn biết vun bồi chăm sóc thì hoa trái sẽ sum sê, cành lá sẽ tỏa rộng che mát cho tâm hồn, không những chỉ một đời hiện tại mà còn cho mãi tận đến nhiều đời con cháu về sau! Dĩ nhiên, trong khi bắt tay vào việc, chúng ta không cầu mong gì hơn là vững niềm tin, thì tự nhiên cái kết quả tốt đẹp sẽ đến trong mọi trường hợp.

Về điều luật thứ nhất: Không được sát sanh, có nghĩa là không được giết hại bất cứ một sanh mạng nào. Vì chúng cũng biết ham sống, sợ chết như ta. Các bạn có khi nào để ý xem con heo, con trâu ta nuôi trong nhà, khi biết sắp bị đem bán cho người hàng thịt, chúng đã bỏ ăn, buồn bã, nước mắt chảy ràn rụa chưa? Thậm chí con chim non bị bắt rời xa tổ thì con chim mẹ cũng kêu lên những tiếng kêu bi thiết nào nề. Chúng ta nên tránh sát sinh hại vật để bớt gieo rắc tai họa cho các loài vật khác cũng như cho chính mình.

Tôi còn nhớ một câu chuyện nhỏ này xin kể các bạn nghe... Hôm tháng 11 năm 1982, nhân chuyến Thiền du của khóa Thiền Pháp Bảo I tại chùa Phật Pháp (Wat Buddha Dhamma) của Thượng Tọa Khantipalo ở Wisemans Ferry cách Sydney chừng một trăm cây số. Vào buổi trưa, trong lúc mọi người đang ngồi trong trai đường, sau khi cơm nước xong và chờ nghe Thượng Tọa giảng pháp, có chú bé độ ba tuổi đang ngồi chơi trước mặt Thượng Tọa thấy con ruồi bay ngang qua, chú bé nhanh tay đập mạnh con ruồi chết. Thượng Tọa hỏi: “Tại sao con đập nó?”. Bé nhanh nhẹn trả lời: ”Vì nó cắn con đau”. Thượng Tọa hỏi tiếp: “Khi con vào rừng gập cộp bắt con và ăn thịt thì con nghĩ sau?”. Chú bé nín thinh không trả lời được tiếng nào cả. Cũng như thế, chúng ta chỉ uy hiếp kẻ lực yếu, thế cô và ở trong cái thế giới quen thuộc của loài người, theo cái nhìn cổ hữu của ta mà thôi. Nếu chịu khó suy nghĩ một chút con người sẽ thấy bất lực và nhút nhát, yếu hèn trước một hoàn cảnh xa lạ, khác thường. Ví dụ như khi chúng ta vào một làng của đồng bào các sắc tộc thiểu số, chúng ta sẽ không khỏi cảm thấy yếu đuối, cô thế, ngỡ ngàng, xa lạ, chỉ vì ta đã không còn tự kiểm soát được mình trong một hoàn cảnh đổi thay đột ngột đó. Ấy là chưa nói tới có sự đổi thay lớn giữa thế giới loài người và thế giới của các loài vật khác có sức mạnh, ưa khùng bỏ và cũng thích giết thịt chúng ta như trong rừng sâu chẳng hạn. Thế đủ biết chúng ta chỉ làm chủ và tung hoành trong môi trường hữu hạn nào đó mà thôi. Về điểm này,

chính Pascal cũng từng nói con người chỉ là một cây sậy yếu đuối, nhưng là một cây sậy biết suy tưởng. Pascal muốn nhấn mạnh tới tính cách quan trọng của tư tưởng. Thật vậy những loài thú dữ, có sức mạnh hơn người như hổ lang, sư tử... có thể giết hại người, nhưng vì không có trí phán đoán nên thường vẫn bị thua con người. Người Phật tử tránh sát sanh là để tôn trọng sự sống của mọi loài và nuôi dưỡng lòng từ bi cho ngày càng tăng trưởng.

Về điều luật thứ hai: Không có ý gian tham trộm cắp. Gian tham có nhiều hình tướng khác nhau. Từ vật quý trọng như vàng bạc, ngọc ngà, châu báu, đến vật tầm thường bé nhỏ thuộc quyền sở hữu của người. Nếu không được sở hữu chủ đồng ý thì không thể lấy bất cứ vật gì của người làm của mình vậy. Ta quý đồ vật của ta như thế nào thì kẻ khác cũng quý đồ vật của họ như thế ấy. Suy lòng ta ra lòng người. Hãy tưởng tượng xem khi ta bị mất tiền bạc hay một đồ vật quý giá thì lòng ta buồn khổ thế nào. Người khác cũng thế. Người xưa đã dạy: Nhân phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ. Đừng chơi với hạng bất chánh, trái đạo; đừng lấy những gì bất chánh, trái đạo, không phải do công sức mình chính đáng tạo ra. Tới đây, tôi sức nhớ lại một kinh nghiệm sống đã trải qua trong thời gian còn lưu học tại Nhật. Hầu hết dân chúng Nhật đều giữ được giới thứ hai trong cương vị người Phật tử: không gian tham, trộm cắp. Thật vậy, khi đi trên xe, trên tàu, nếu lỡ bỏ quên đồ vật, các bạn sẽ nhận lại được đồ đó sau ít hôm nếu bạn khai báo rõ ràng. Lúc đi đường, nếu bạn lỡ đánh rơi giấy tờ có ghi địa chỉ bạn cứ yên chí là trong một tuần lễ sau bạn sẽ nhận được một phong bì với tên bạn trong có đựng tất cả những thứ bạn đã đánh rơi. Khi bạn đi trước một người Nhật và lỡ đánh rơi ví tiền, đồng hồ hay bất cứ một vật quý giá nào, người ấy sẽ nhặt và trao lại bạn với lời chào nhã nhặn. Có nhiều người còn cho tôi hay rằng sở dĩ người Nhật giữ được lòng ngay thẳng như thế là do trong thời kỳ đệ nhị thế chiến, bất cứ người nào phạm tội gian tham trộm cắp đều bị chặt tay cả cho nên ngày nay dân xứ Phù Tang mới thuần lương đến như thế! Một số người khác thì cho rằng xứ nghèo, dân chúng thiếu ăn, thiếu mặc mới nảy sinh

nạn gian tham trộm cắp. Điều này cũng có thể tạm chấp nhận được. Nhưng tôi thật lấy làm khó hiểu và thất vọng khi nghe có một số người Việt tỵ nạn, đến các xứ giàu có như Hoa Kỳ, Úc Đại Lợi, Canada, Tây Đức... là những nơi chẳng người nào phải thiếu thốn quá đáng thế mà vẫn chưa diệt được lòng tham... Thật là đáng hổ thẹn cho danh nghĩa người Việt tỵ nạn. Con sâu làm rầu nồi canh là thế đó. Những hành vi bê bối như vứt rác không đúng chỗ, hút thuốc không đúng nơi, nói chuyện cãi vả lớn tiếng, ngồi ngang ngửa trên xe, trên tàu... đều là những việc không nên làm. Thậm chí việc sai hẹn, đi làm trễ giờ, không mua vé xe lửa... đều là những gì cần phải chấm dứt, sửa đổi vậy.

Về điều luật thứ ba: Không có tâm tà để xây dựng hạnh phúc gia đình lành mạnh yên vui. Đức Phật dạy rằng đệ tử của Ngài gồm hai hạng: xuất gia và tại gia. Người xuất gia sống không gia đình, người tại gia sống có gia đình, xây dựng gia đình thành đơn vị an lạc giải thoát trong xã hội. Đức Phật cũng đã nói ra những giáo lý thực tế cặn kẽ để chỉ dạy cho người Phật tử tại gia cách tu thân xử thế nhằm tạo sự tin yêu hòa thuận trong gia đình, nhất là việc vợ hay chồng không được đem lòng lang chạ với người thứ ba. Riêng đối với người xuất gia, Đức Phật dạy trong kinh Tứ Thập Nhị Chương về giới này như sau: Có người lo ngại không thể nào ngăn nổi tâm dục lạc bèn muốn đoạn âm hay thiến. Nhưng lòng dâm chưa đoạn thì đoạn âm cũng chẳng lợi gì. Tâm như quan tòa soi xét công, tội; quan tòa công minh sáng suốt thì tự nhiên việc xử án mới đúng, nhờ đó dân chúng mới không dám nhúng tay vào tội lỗi. Về điểm này, trong kinh trên có bài kệ như sau:

Lòng dục từ ý nghĩ sinh ra
 Ý nghĩ từ tưởng niệm sinh ra
 Ý nghĩ và tưởng niệm tĩnh lặng
 (Sẽ thấy) sắc: phi sắc, hành là phi hành.

Đó là ý nghĩa Phật muốn dẫn lại bài kệ của Ngài Ca Diếp đã thuyết.



Y cửu điều
Gewand

Người Phật tử tại gia, nếu chồng hay vợ có tâm tà vạy sẽ dễ gây đổ vỡ hạnh phúc gia đình, vì hai người chẳng còn tin nhau nữa. Biết bao nhiêu thảm trạng đầm máu xảy ra trong những cái gọi là vụ án tình thiếu chính đáng đó. Cha mẹ có lòng tà vạy cũng gây ảnh hưởng cho con cái, truyền tử lưu tôn. Để tránh hậu quả không mấy tốt đẹp đó, người Phật tử phải cẩn thận giữ giới không tà dâm.

Về điều luật thứ tư: Không được nói dối. Nói dối có bốn hình thức: nói thêu dệt, chuyện có nói không, chuyện không nói có hay ít xit ra nhiều; dùng lời ngon ngọt để lung lạc kẻ khác như người ta thường nói “mật ngọt chết ruồi”; hai lưỡi hay đòn xóc nhọn hai đầu, đâm bên này thọc bên kia, gây căm thù chia rẽ; nói lời độc ác, mắng nhiếc, chửi rủa. Nhiều người phải tự tử chỉ vì lời nói của kẻ khác. Người hành Thiền để tu sửa tâm tánh thì nên nói lời chân thật, hòa nhã, xây tin yêu cho đời sống, không riêng gì cho cá nhân mình mà còn chung cho thân bằng quyến thuộc, bạn hữu và những người chung quanh. Nói rộng ra, nếu ai cũng giữ được giới Không Nói Dối, thì tức là đã góp phần làm cho nước nhà vững mạnh, dân chúng chân tình tin tưởng nhau hơn vậy.

Trong thời hiện đại, có thể nói Thánh Gandhi là người thứ nhất dám tự hào: “Tôi không bao giờ biết nói dối”. Thật vậy dù là một nhà chính trị, nhưng ngay cả với đối phương ông cũng không dối trá để có lợi cho riêng mình. Lời ông nói đã được bảo đảm hơn là một hiệp ước. Việc gì ông đã hứa thì việc đó kẻ như đã được thi hành vậy. Tinh thần võ sĩ đạo cũng thế: lời hứa gắn liền với danh dự của người đại dũng, nói dối là khiếp nhục.

Người ta bảo rằng sở dĩ Gandhi có lòng chân thật như thế cũng là nhờ giáo dục của bà mẹ ông. Hồi còn nhỏ, một hôm tan học, Gandhi vì ham chơi nên về trễ. Vì sợ bị la nên Gandhi đã tìm cách dối quanh. Nhưng bà mẹ biết được nên bà giận nhất định không ăn cơm. Gandhi năn nỉ thế nào cũng không được. Và vốn hiếu thảo với cha mẹ, Gandhi đã khóc nài xin mẹ cho biết tại sao.

Bà mẹ trả lời: “Mẹ thà thấy con chết hơn là nghe con nói dối vì nói dối là khiếp nhục. Có đưa con như thế là một cái nhục cho mẹ, mẹ không muốn sống nữa”. Gandhi bèn cương quyết đứng lên đi thẳng đến chỗ nấu ăn lấy hòn than đỏ bỏ vào lòng bàn tay rồi nói: “Con thề với mẹ suốt đời con không nói dối nữa!”. Bà mẹ mừng ôm con vào lòng khóc nói: “Được vậy thì mẹ mới đủ can đảm để sống nữa với con”. Gandhi đã không hề thất hứa với mẹ. Gandhi thường bảo: “Cái thẹo trên bàn tay tôi đây là hình ảnh của mẹ tôi, không bao giờ rời khỏi tôi. Đây là vị thiên thần phò hộ mãi tôi trong vòng thành thật và danh dự”. (Nguyễn Duy Cần – Cái dừng của Thánh Nhân – tr. 110-111).

Về điều luật thứ năm: Không được uống rượu. Khi ta uống quá độ, men rượu thấm vào người sẽ làm cho thân xác và tinh thần trở nên cuồng loạn. Rượu còn nguy hiểm hơn thuốc độc, vì thuốc độc chỉ hại một người uống mà thôi, bởi vì say sưa có thể làm cho người ta phạm nhiều tội lỗi. Người say sưa có thể nhúng tay vào mọi tội lỗi. Tại New South Wales, Úc Đại Lợi, luật pháp cho phép cảnh sát chặn kiểm soát và bắt giữ những người uống rượu quá độ mà lái xe. Nhờ vậy mà giảm được rất nhiều tai nạn lưu thông, chết người vì say rượu mà lái xe, nhất là trong những ngày lễ lớn. Cảnh sát cho biết chỉ trong vòng ba tháng 10, 11, 12-1982, cảnh sát đã thực hiện trên 10.000 lần kiểm soát như thế và trong số đó có hơn 200 người bị đưa ra tòa, 100 người bị phạt tiền. Tóm lại, giữ được giới cấm uống rượu thì không chỉ có lợi cho cá nhân hay gia đình mà còn chung cho cả quốc gia nữa.

Việc giữ giới và tôn trọng luật lệ quan trọng như thế cho nên trong kinh *Di Giáo*, Phật đã nhắc nhở các môn đệ xuất gia rằng: “Này các con, sau khi ta nhập diệt, các con phải tôn trọng giữ gìn giới luật như bóng tối gặp ánh sáng, như người nghèo thấy của báu vậy. Giới chính là bậc thầy dẫn đường chỉ lối cho các con và khi các con giữ đúng giới thì cũng như Phật đang còn hiện tiền ở thế gian vậy. Phải giữ tâm niệm cho đoạn chính để cầu độ thoát. Không được che giấu tội lỗi mà cũng không được làm những

pháp thuật kỳ dị để mê hoặc người ta. Thức ăn, y phục, giường chiếu, thuốc thang không nên cầu có thừa mà phải biết tri túc, miễn sao vừa đủ không nên tích trữ. Nhờ giữ giới mà thực hành được thiền định, nhờ thiền định mà có trí huệ, nhờ trí huệ mà diệt được khổ đau mê lầm”.

Trong bài văn *Cảnh Sách*, Tổ Quy Sơn cũng đã căn dặn việc giữ gìn giới luật như sau: Giới luật để khai tâm cho kẻ sơ tâm học đạo và các pháp oai nghi để giữ cho người tu được trong sạch như băng, như tuyết. Không làm điều ác tức là phải giữ giới, làm ác tức là phạm giới, buông thả. Đó là hai điều luật giữ cho tâm người nhập đạo được ngay chính. Ngoài ra, bài này cũng phân ra rõ ràng chương mục nhắc chúng ta bỏ các mê lầm tai hại và những thói quen xấu ác.

Lại còn phải theo học giới luật cho tinh nhuần thì mới thấu rõ được đạo lý cao siêu rốt ráo của Đại Thừa Phật Giáo. Nếu đời này chúng ta không gắng tu mà chỉ lếu lảo cho qua ngày thì chẳng được lợi ích gì cả, đề rồi sau có ăn năn cũng chẳng kịp nữa. Tâm không chuyên niệm giáo lý thì không nhờ đâu để giác ngộ được đạo cao siêu giải thoát.

Đức Phật khuyên chúng ta phải chuyên lo tu niệm, ngoài việc giữ giới còn phải lo tu tham Thiền nữa. Nếu muốn tham Thiền học đạo để vượt qua ngay các pháp môn phương tiện thì phải tới được chỗ hợp với chân lý, phải nghiên cứu tới chỗ cốt yếu tinh túy của tâm, phải cố tìm cho hiểu rõ nghĩa sâu xa cùng cực mới hiểu được lẽ đạo nhiệm mầu. Phải chăm hỏi các bậc uyên thâm, học nhiều hiểu rộng, phải thân cận bạn hiền và muốn đạt được tới chỗ huyền diệu của phép tham Thiền này không phải dễ, cho nên phải dụng tâm cẩn thận.

Nếu tự giác ngộ ngay chính nguyên nhân của đạo thì tới được bến bờ an lạc để dần dần ra ngoài cõi tục tạm bợ của thế gian.



Y cửu điều
Gewand

Như các bạn thấy đó, nếu biết cố gắng chuyên cần siêng năng tu niệm thì tâm trí sáng ngời và khi bắt tay vào bất cứ việc gì, dù khó mấy đi nữa, cũng đều nhờ trí tuệ soi sáng mà thành tựu tốt đẹp không mấy khó. Khi đến với khóa Thiền Pháp Bảo, các bạn đã chấp nhận một số quy tắc được đề ra như: giờ giấc, sự học hỏi, làm việc, sinh hoạt tập thể, san sẻ kinh nghiệm, tinh tấn thực hành Thiền, tinh tấn cầu tiến, chủ đề thảo luận, và sau cùng là đại gia đình Pháp Bảo.

Lần đầu tiên khi đến với chùa, nơi Thiền đường yên tĩnh, chắc hẳn một số quý bạn lấy làm xa lạ vì cái không khí ở đây rất khác xa với những cuộc vui hợm hợm mặt bạn bè khác.

Trong khoảng một ngày một đêm ở lại chùa, thì giờ được xử dụng đúng mức như các bạn đã thấy đó. Sáng thức dậy lúc sáu giờ. Cho dù muốn nán ngủ thêm như thói quen ở nhà, các bạn cũng không thể nào nằm yên được nữa. Chuông đánh thức, tiếng thúc giục của mọi người cũng đủ khiến cho bạn hăng hái tung mền ngồi dậy ngay. Giờ tọa Thiền, trì kinh tiếp sau đó, trong cảnh thơm ngát mùi hương trầm buổi sáng, cũng đủ thấy tâm tư trở nên thanh sáng nhẹ nhàng. Cùng với lòng ta đang lắng trong chưa từng có, nhất là qua một đêm nghỉ ngơi khỏe khoắn. Sau hai khóa lễ tọa Thiền và đọc kinh xong là phần điểm tâm bằng một thức ăn nhẹ nhưng thật đậm đà. Có lẽ điều thích thú hơn đối với các bạn là giờ công tác và giờ kiểm thảo những ưu khuyết điểm trong thời gian thực hành Thiền qua 24 giờ tu tập. Ngoài giờ tu Thiền ra, cũng còn có thời giờ để cho bạn luận đạo, trao đổi kinh nghiệm sống, trà Thiền, đọc sách và đôi lúc cũng còn có cả ngâm thơ, ca hát nữa khiến cho tinh thần mọi người trở nên thích thú lạ thường. Nói một cách khác, như khi chúng ta bước vào một trại lính để quan sát đời sống của người binh sĩ thế nào thì cũng giống như khi chúng ta vào một chốn Thiền đường để nhìn tận tường cách sinh hoạt của đời sống Thiền sinh như thế ấy. Tuy có điều khác hơn là kỷ luật nhà binh là quân kỷ tức kỷ luật sắt, còn quy luật Thiền đường lại là những đòi hỏi cần thiết ở tinh thần tự giác của

mỗi người. Khi lỡ phạm phải điểm nào lương tâm ta cắn rứt khó chịu, đó là quan tòa do chính ta tự xử phạt lấy mình mới công minh và bình đẳng nhất. Mặc dù quy luật không đề ra hình phạt hít đất hoặc bò hay quỳ gối... như của quân cách nhưng trong Thiền đường chưa mấy ai phạm vào trọng tội cả. Có lẽ lương tâm của Thiền sinh đã được tôi luyện bằng lưỡi gươm trí tuệ sắc bén sáng ngời, nhờ đó cắt đứt được những ràng buộc chướng ngại yếu hèn trong đời sống phức tạp không cần thiết ở ngoài đời tạp nhiễm bận rộn chẳng?

Các bạn cứ thử làm một cuộc so sánh để thấy ngay là chúng ta tu có được giác tỉnh và khác hẳn với lúc chưa phát tâm tu rất nhiều. Từ tư cách cho tới hành động của các bạn cũng thay đổi khác, nhất là khi nào bạn đã nhận chân ra được điều nào tội cần nên tránh và việc nào phước, nên làm. Dù vậy, cái giác của chúng ta không liên tục thành thử dễ bị trần cảnh xen vào làm gián đoạn và có khi đứt đoạn hẳn. Như khi các bạn đang sinh hoạt với các huynh đệ trong khung cảnh thích hợp của một ngôi chùa tự nhiên cảm thấy lòng phơi phới nhẹ nhàng, rồi lát nữa đây sau khi mãn hạn lại có số bạn bè rủ rê đi nhảy nhót, nhậu nhẹt say sưa, nếu không tự chế ngự được tâm, các bạn đã phí rất nhiều công phu một cách luống uổng rồi vậy.

Muốn chế ngự được mình làm điều sai quấy, các bạn phải học hỏi, nhất là giáo lý, để giúp sự hiểu biết điều tội phước báo ứng, nghiệp quả, tác nhân. Học hỏi giáo lý là chìa khóa mở cửa trí tuệ của tâm. Thật tôi rất lấy làm cảm kích được quý bạn say sưa theo dõi những buổi giảng Thiền tại chùa trong bầu không khí hào hứng vui tươi. Phần đông các bạn đều đòi hỏi thêm giờ giảng pháp. Nhưng rất tiếc điều này chưa thể thực hiện được. Bởi mỗi người một hoàn cảnh khác nhau, vì một số các bạn còn phải đi làm thêm giờ vào ngày thứ bảy, nên chúng ta phải nương tựa lẫn nhau trong tinh thần học hỏi và tương trợ. Tôi cũng xin ghi nhận hảo ý này của quý bạn và sẽ tìm cách bổ túc trong tương lai, khi hoàn cảnh thuận tiện.

Cái học trong Phật Giáo được chia ra làm ba: Giới, Định, Huệ. Giới tức giới luật như chúng ta đã cùng nhau giữ gìn năm giới và các quy tắc khác trong lúc tu Thiền. Giới như thuyền có lái, như ngựa có cương, hay người thợ mộc có dây mực và cây thước. Muốn giữ giới đúng, chúng ta cần phải học để thấu đáo mọi lẽ phải trái đúng sai để được lợi ích thiết thực. Song song với việc học, các bạn còn phải làm việc nữa để bổ túc cho việc học được đầy đủ. Việc làm trong lúc tu Thiền là nấu ăn, quét nhà, rửa chén bát, làm vườn, tưới hoa, đi chợ, lau dọn nhà cầu... Tất cả việc kia không có gì mới lạ hơn cả là ai cũng chịu bắt tay vào làm việc trong niềm vui dưới nhãn giới của Thiền. Các bạn tự điều hành lấy tổ chức với thành phần nhân sự như sau:

- Trưởng Tràng,
- Phó Trưởng Tràng
- Thư Ký,
- Liên Lạc.

Việc đi chợ nấu ăn các bạn tự cắt đặt ra thành từng ban. Mỗi ban gồm có bốn người, trong số có một người biết nấu các thức ăn, tuy không khéo nhưng cũng tạm được. Còn các huynh đệ khác lo việc xắt gọt, cạo rửa... Và như thế là các bạn tự lo liệu được rồi mà không cần phải nhờ tới người khác nữa. Có bắt tay vào làm công việc gì ta mới thấy được giá trị của nó. Nhờ đó ta nghĩ sâu xa hơn tới khía cạnh tinh thần. Đó là an định tâm theo ý muốn. Tâm chúng ta lao theo cảnh trần và dong dẫu như con ngựa sổ dây cương, như con vượn chuyền cây, hết cảnh này tới cảnh khác, không ngừng nghỉ.

Các bạn muốn sinh hoạt với nhau trong một môi trường thích hợp và thuận tiện. Thích hợp vì tất cả chúng ta đều có chung mái ấm gia đình là ngôi chùa, tượng trưng cho tình thương và chất



Áo tràng
Gewand

keo sơn gắn bó. Thật thế “mái chùa che chở hồn dân tộc”, biểu tượng cho đức tin của người con Phật không phân biệt trai gái, giai tầng xã hội, học vấn, giàu nghèo... Các bạn ngồi lại với nhau dưới mái chùa để kiểm điểm lấy mình hầu tìm ra những điều hay lẽ thật. Chính các bạn là những người đang tìm phăng cuộn chỉ rối để sắp lại mối manh hầu tô thắm cuộc đời. Cuộn chỉ rối là đời sống đa diện phức tạp mà một số người không tự kiểm soát được nên đã vung vẩy reo rắc những chướng ngại cho người khác. Đó là một điều hết sức tế nhị mà đời sống của một Thiên sinh không cho phép các bạn theo đuổi. Vì sinh hoạt với nhau trong một môi trường thuận tiện, chúng ta đều nhắm đến mục đích tối thượng là tâm tịnh hóa hay thăng hoa đời sống, nhất là mặt tinh thần. Và chúng ta quây quần bên nhau trong khung cảnh hiền hòa trang nhã, có thầy hướng dẫn, có các huynh đệ thiện hữu để trao đổi với nhau những kinh nghiệm sống hữu ích thật cần thiết. Tục ngữ có câu: Học thầy không tày học bạn, bởi vì “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” cho nên các bạn đã và đang làm một việc hi hữu mà ít người bắt chước theo đuổi kịp. Ở ngoài đời sống thế gian có nhiều sự cám dỗ làm cho tinh thần tuổi trẻ trở nên lụn bại băng hoại. Các bạn là những người đi tiên phong trong đạo quân sát tặc. Sát tặc có nghĩa là giết giặc. Giặc có hai trận tuyến nguy hiểm đang ngoại công nội kích. Đó là giặc phiền não nghiệp chướng ở bên trong con người đang tìm dịp thuận tiện hay kẽ hở - tức là những lúc các bạn lơ đãng sa đọa nhúng tay vào tội lỗi - để nguyên hình một cách đáng sợ, khủng khiếp, làm ung nhọt, tỳ vết cuộc đời thanh khiết của bạn. Và thế giặc hùng mạnh bên ngoài đang sẵn tới để uy hiếp thăm dò tâm tư bạn là sắc đẹp, là ái tình, hay là những cám dỗ vật chất tầm thường khác. Chúng ta đã được học hỏi tức là đã tinh luyện được phần nội công cần thiết và trong sự làm việc với nhau cũng giúp các bạn đề cao cảnh giác những điều xấu ác trong mọi trường hợp. Ngoài ra các bạn cũng còn sinh hoạt tập thể với nhau trong một tinh thần hòa đồng cởi mở, lại là những chất liệu cần thiết cho cuộc sống hiện tại và mai sau.

Đến với nhau trong khóa Thiền, các bạn cùng san sẻ cho nhau những kinh nghiệm sống thật cần thiết, như sự lợi ích trong việc giữ các giới cấm hay năm điều luật mà một số anh em đã kê ra không ngại ngùng mà cũng không cần che giấu những lầm lỡ chính anh em đã phạm phải và tự chế ngự được để tìm thấy niềm vui thanh thoát. Điều này cũng chứng tỏ rằng dù không làm được việc nào lớn lao vĩ đại, nhưng ít ra các bạn cũng đã tự sửa được bản thân trong chiều hướng hoàn thiện con người của mình. Những ý kiến xây dựng thực tiễn cũng được biểu lộ chân thành. Vì con người là kẻ học nghề, tôi mong rằng các bạn đừng tự ái quá cao để học hỏi những điều hay trong chiều hướng hướng thiện. Các bạn phải loại bỏ từ từ những điều bất thiện do lòng tham lam, sân hận, si mê nổi lên làm ngăn chặn ý hướng tốt đẹp của mình như người thợ luyện thép loại bỏ chất quặng dơ bẩn dần để có món đồ tinh chế sáng bóng đẹp đẽ. Người nào không chịu lắng nghe người khác xây dựng để sửa mình tức là “tự đào hố chôn mình”, vì những lầm lỗi tạo ra sẽ khiến cho họ đi xa rời dần tập thể ở trong thế cô lập. Chỉ khi nào các bạn ý thức được rằng việc gì mình không muốn thì đừng làm cho người và khi nào lỡ gây ra sự buồn khổ cho kẻ khác, các bạn tự nghĩ như chính mình thọ nhận điều kém thiếu đó, thì cũng chứng tỏ bạn biết kèm chế tâm mình trong chiều hướng đi lên thuận tiện. Sự cãi vả lớn lối, la hét, nóng nảy, đỏ mặt như muốn ăn tươi nuốt sống người khác khi họ lỡ lầm gây ra điều bất lợi khiến cho bạn giận... là điều hết sức kỳ không thể nào chấp nhận được khi các bạn đã ý thức rằng mình nên sửa đổi những tánh xấu ngay để tiến vững trên đường học đạo Thiền.

Tinh thần cầu tiến còn là chất liệu cần thiết giúp bạn tinh tấn thực hành Thiền định một cách có hiệu quả chắc chắn. Sở dĩ các bạn không thể thực tập ngồi Thiền đều đặn ở nhà là do sự dễ dãi và luôn luôn tự tha thứ cho mình. Mỗi lúc một thói xấu nhỏ tập lần cũng đủ thành nét hư to lớn, cũng như giọt nước nhỏ tuy rơi rớt mãi cũng dần dần đầy cái chậu nước lớn. Khi nào mầm bất thiện ló lên, bạn phải tìm cách tiêu diệt nó ngay, chứ đừng để



Tràng hạt

cho dây dưa mà thêm khó trừ. Trong 37 phẩm trợ đạo Bồ Đề, điểm này là bốn điều cần hành mà người Phật tử không thể bỏ qua được. Điều ác chưa sanh - dù là điều ác nhỏ không đáng kể, những mầm bất thiện - khiến dừng cho sanh, điều ác đã sanh như nóng nẩy, ưa hờn mát, nói năng thô lỗ, khiến cho tiêu diệt: việc thiện chưa sanh khiến sớm phát sanh và điều thiện đã sanh lại càng làm cho tăng trưởng nẩy nở mãi. Nếu ý thức và luôn đề cao cảnh giác điều bất thiện để ngăn chặn không cho phát sanh là bạn đang tiến vượt bậc rồi đấy.

Con đường Thiền hay việc học đạo các bạn tự chọn lấy cũng chẳng khác gì chúng ta bơi chiếc thuyền con bé bồng lội ngược dòng nước đang chảy xiết. Nếu không khéo chống chèo, thuyền kia sẽ trôi giạt vào bờ và đụng phải đá ngầm có thể tan nát, trong khi đó bạn đang ngồi trong thuyền và muốn tới bờ thì làm sao qua khỏi được con hiểm nghèo của bão táp phong ba, hay sóng dữ chập chùng? Những phong ba bão tố, sóng dữ trong đời sống là tham sân si đấy bạn ạ! Chúng là những thứ chướng ngại nguy hiểm cản trở sạch để con đường trở về chân tánh của bạn rộng mở bình thản như mặt nước lặng trong không còn bị vẩn đục khuấy động lên nữa. Khi ngồi lại với nhau và chịu học hỏi, bạn mới thấy được cái xấu xa lắm lời của mình nhờ kinh nghiệm quý báu của người khác đưa lại và những ý kiến thiết thực cụ thể xây dựng trong tinh thần cởi mở khoan dung nhờ đó giúp bạn có thêm ý chí nghị lực và tình thương để vào đời một cách ung dung tự tại mà không ngại những quấy rầy xáo trộn từ mọi phía đưa tới. Sống trong hoàn cảnh phức tạp của thế gian với nhiều mối bận tâm lo cho gia đình, nhất là trong hoàn cảnh tỵ nạn, các bạn như phân năm xẻ bảy để lo cho cha mẹ, bà con đang còn kẹt tại Việt Nam, rồi còn lo cho gia đình ở đây nữa. Tuy vậy các bạn là những người may mắn được sống trong các nước tự do, hít thở được bầu không khí của tự do và cũng bộc lộ được tâm tư mình một cách trọn vẹn, không ai canh chừng, dòm ngó, theo dõi và bạn cũng không phải lo tới nghĩa vụ quân sự. Những yếu tố thuận lợi này nếu không nhờ phước báu, chắc hẳn chúng ta khó thừa hưởng

được đầy đủ. Đang tận hưởng những tiện nghi vật chất, nếu không biết lo tu nhân tích đức, khi hết phước ắt hẳn bạn sẽ thọ khổ báo vậy. Phước báu như vị trời Thích Đề Hoàn kia mà một khi đã tận hưởng hết rồi thì các tướng suy cũng hiện ra và đọa vào làm loài súc sanh trong kiếp con hồ ly tinh như thường. Các bạn phải thể hiện hạnh nguyện cao cả lẫn xả vào đời làm việc thiện để phục vụ tha nhân vô vụ lợi.

Câu chuyện ngài Tịnh Danh Trưởng Giả hiện thân là một vị Bồ Tát cư sĩ bệnh hoạn và chỉ có Ngài Đại Trí Văn Thù tới thăm mới khỏi bệnh để phá chấp tướng cho hàng hạ căn hạ trí, thân tuy còn trong trần lao phiền não nghiệp chướng buộc ràng mà tâm hồn luôn luôn giữ được trong sáng như hoa sen mọc trong bùn mà vẫn tỏa ngát hương thơm ngào ngạt. Ngài Tịnh Danh chính tên là Duy Ma Cật đã chứng được thể tánh chân như nên thân tuy hiện kẻ phàm ở trong cảnh phiền trược nhiễm ô của thế tục mà vẫn an vui trong Niết Bàn tịch tịnh đáng gọi là người thanh tịnh tuyệt vời. Kinh Duy Ma Cật có đoạn kể rằng khi Ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà thăm chỉ thấy một mình bệnh nhân nằm trên giường còn chung quanh đều trống vắng không có đồ vật gì cả! Duy Ma Cật chào: “Lành thay Văn Thù Bồ Tát, ngài dùng bất lai tướng mà lai, bất kiến tướng mà kiến”. Văn Thù đáp: “Đúng thế cư sĩ, nếu lai là bất lai, thì khứ cũng bất khứ vậy! Vì sao? Vì lai đã không từ đâu đến thì khứ có đâu mà về. Chỗ khá thấy ấy, lại không thấy gì cả!”. Văn Thù Bồ Tát nói: “Hãy gác việc ấy lại đã, nay hỏi Ngài bệnh ấy có chịu nổi được không? Và trị bệnh có giảm bớt hay tăng? Thế Tôn thương xót gởi lời thăm hỏi cư sĩ vì nhân gì sanh ra bệnh? Và bệnh lâu chưa, làm sau cho mau lành?”. Duy Ma Cật đáp: “Thưa Ngài, do si mới có ái, bệnh tôi do đó sinh ra. Vì tất cả chúng sanh có bệnh ấy, nên tôi có bệnh ấy. Bao giờ chúng sanh lành bệnh, thì bệnh tôi mới diệt được!”. Văn Thù lại hỏi tiếp: “Bệnh tướng của cư sĩ ra sao? Đáp: “Bệnh tôi vô hình tướng không thể thấy được!”. Lại hỏi: “Bệnh ấy ở thân hay tâm? Đáp: ”Không phải ở thân, vì thân tướng do các hợp chất tạo thành như đất, nước, gió, lửa hòa hợp nên lìa nhau vậy; cũng lại không phải tâm, vì tâm như huyền vậy“. Văn Thù Bồ Tát hỏi: ”Bồ Tát có

bệnh, nên điều tâm ra sao? Đáp: “Bồ Tát có bệnh thì nên nghĩ rằng bệnh ta do vô thi kiếp phiền não gây ra, nó không có thật pháp thì ai là người thọ bệnh ấy? Vì sao? Vì bốn Đại hòa hợp giả gọi là thân ta, mà bốn đại vốn không chủ, thân cũng vô ngã, bệnh khởi vì chấp có ngã thân, nếu không chấp thân là ngã, trừ ngã tướng và duyên pháp tướng, vì nghĩ các pháp hòa hợp mới thành có duyên pháp tướng, cái thân khởi diệt đều do pháp chấp. Pháp này pháp kia tự nó không biết nhau, khi khởi, khi khởi không nói ta khởi, khi diệt, không nói ta diệt. Vì Bồ Tát tu tâm, khi có bệnh tu diệt pháp tướng, vì nghĩ pháp tướng ấy là điên đảo, vì điên đảo nên có đại khổ là thân, vậy ta cần phải lìa các tướng sẽ hết khổ.

Câu chuyện kể bệnh trạng của Ngài Duy Ma Cật cũng là bài học ngụ ngôn để áp dụng cho thời đại chúng ta hôm nay. Mỗi người trong chúng ta đều mang thân hình bệnh hoạn, nếu không nhờ lương dược tức giáo pháp là Thiền Quán, cơn bệnh trầm kha của ta sẽ trở nên khó trị. Như vậy, dù ở trong đời sống đa đoan phức tạp phiền toái này, bạn cũng có thể thực hành pháp tu một cách có hiệu quả. Các bạn mới chính là những người đáng khâm phục, là những đạo quân tiên phong đi phá giấc để giữ tâm niệm sáng ngời. Cái khó là ở chỗ bạn chịu thực hành và kiên trì khắc phục mọi chướng ngại dồn dập bủa vây để tìm thấy được sự thoải mái bình an cho tâm hồn. Có nhiều huynh đệ trong số các bạn đã thực sự đạt được điều lợi ích thiết thực này. Tuy vậy, điều này tôi không tỏ ra mừng chút nào cả mà đăm lo, vì lẽ cái thiện, cái sáng ấy chỉ lộ hiện ra trong một giai đoạn nào đó rồi tắt biến, nếu bạn không chịu khó tập luyện cho tâm được tinh thuần. Hẳn các bạn cũng biết về người luyện võ. Muốn thắng được đối thủ trong vinh quang rực rỡ, bạn phải ngày đêm miệt mài cần khổ và có khi phải chịu khổ đau cả thể xác lẫn tinh thần để luyện cho nhuần nhuyễn phần nội công, nhờ đó mà cơ thể được dẻo dai mềm mại đủ sức chịu được những đòn tấn công lợi hại của đối phương và tinh thần cũng được bình tĩnh hơn không bỗng bột hấp tấp vội vàng để lường trước được những đòn của đối phương để lo chống đỡ.



Bình bát

Nếu không thích môn võ thuật thì bạn nên tập sống sâu sắc hơn để tìm lấy sự yên tĩnh cho riêng mình. Chắc hẳn đã hơn một lần bạn ưu tư về việc thi cử? Như chúng ta ai nấy đều biết đó, muốn thi đậu thì ngày đêm phải vùi đầu vào sách vở, muốn đậu cao thì lại còn phải nhiều cố gắng hơn nữa. Đã đi thi, dù cấp nào, bằng nào, cũng đều sợ hỏng cả. Sợ hỏng là tâm trạng chung của mọi thí sinh, vì sợ mất mặt với bạn bè, sợ buồn lòng gia đình, cha mẹ, những người đã kỳ vọng nơi ta, hy sinh lo lắng cho ta thành đạt kết quả xứng đáng. Tâm trạng của Thiền sinh mà biết nghĩ, lo, suy, lường trước được những gì sẽ xảy đến thì kết quả hẳn cũng sẽ rất khả quan vậy. Điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là có bạn chưa thực tâm sống trọn vẹn với Thiền như đã sống trọn vẹn cho các kỳ thi, cũng bởi vì bạn thấy cái lợi trước mắt của các kỳ thi, cái lợi của vật chất hơn là tinh thần. Cho nên, như tôi đã nói ở trên là lúc đầu bạn có hăng hái thực đó, nhưng yếu chỉ của Thiền là phải thực hành liên tục.

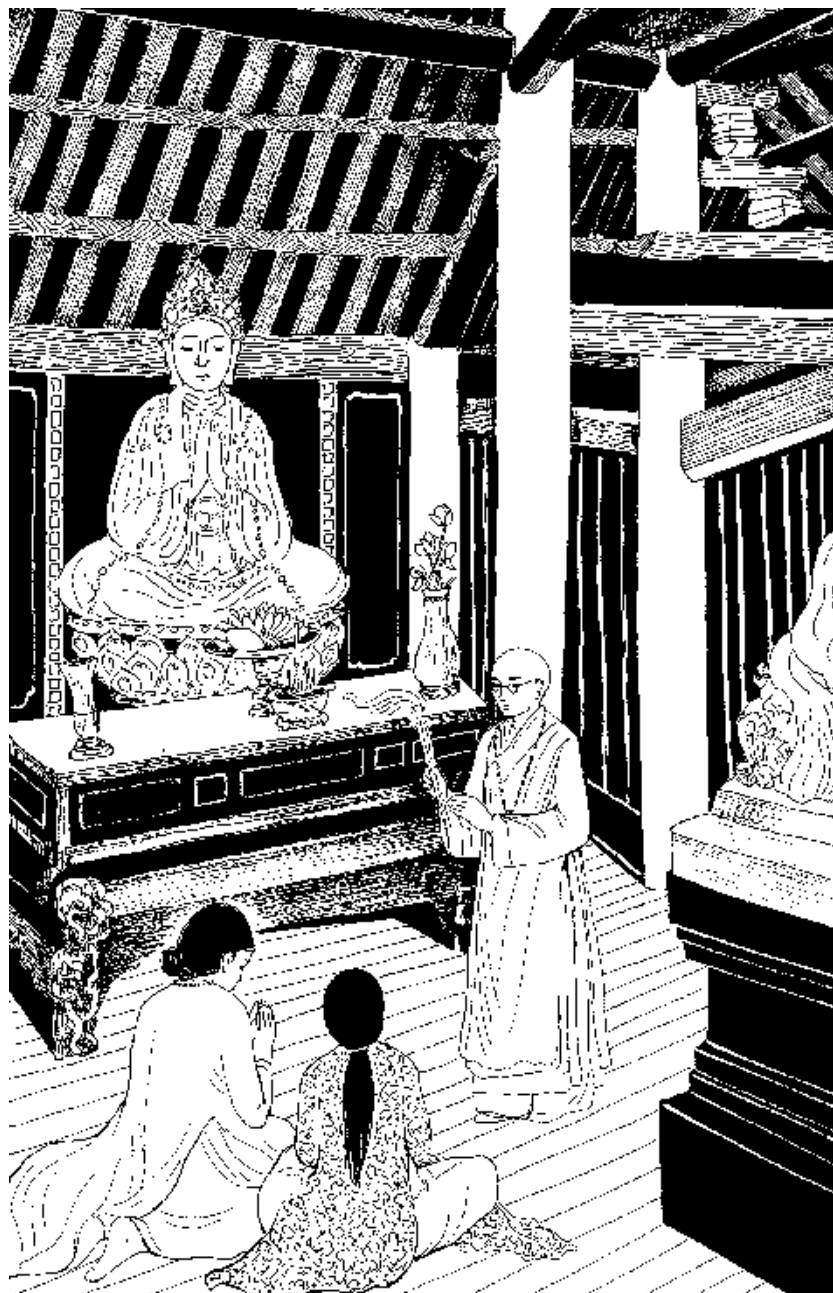
Vì nông nổi, con người thường chỉ lo bồi bổ phần thể xác như ăn ngon, mặc đẹp... trong khi đó lại lơ là phần tinh thần! Có khi nào bạn chịu để ra một hai giờ, ngồi suy xét lại những việc làm, những lỗi lầm đã phạm để sửa đổi? Có khi nào bạn để ra hàng giờ để học và suy nghĩ về kinh điển, giáo pháp?

Khi học Thiền, chúng ta có nhiều cái lợi: vừa có thì giờ tĩnh tâm, đọc sách, bàn thảo về Thiền trong một khung cảnh thuận lợi thích nghi. Các chủ đề luôn luôn thay đổi cho hợp với từng trình độ và lễ tiết trong năm như Tết, Phật Đản, Vu Lan, Thành Đạo... Các bạn được dịp góp ý kiến, suy tư để hướng tâm tư vào trong khuôn khổ của Thiền và cũng nhờ đó mà rèn luyện chí. Từ chỗ buông lung phóng túng, bạn tự khép mình vào trong kỷ luật để sống cho đúng nghĩa nhân sinh. Thiền có đủ hấp lực đưa bạn vào khu vườn thanh thoát kỳ diệu. Đừng sợ chúng ta chỉ lo làm việc thiện, làm nhiều làm thừa mà chỉ sợ chúng ta không đủ sáng suốt và thành tâm thiện ý để làm cho đẹp cho chính mình thôi. Khi việc tốt đã thực hành thì tiếng tốt sẽ lan ra đến bạn bè, xóm giềng,

làng nước. Việc thiện không bao giờ thừa, việc ác mới luôn luôn là thừa vậy. Suy nghĩ bấy nhiêu bạn cũng có thể đã tự đặt mình trong chiều hướng thẳng tiến đời mình rồi đó. Điều này thật cần thiết vì cuộc sống vật chất vốn chẳng bao giờ làm ta thỏa mãn. Muốn sống quân bình thì phải có sự kềm chế, hướng dẫn của tinh thần, mới mong đứng vững, mới mong có được niềm vui trong sáng.

Nhờ đâu mà các bạn được kết hợp lại trong đại gia đình Pháp Bảo thế này? Nhân duyên làm cho hai khóa Thiền Pháp Bảo I và II thành công được thật khá nhiều. Chúng ta hãy thành tâm hồi hướng Tam Bảo, Phật, Pháp Tăng từ bi gia hộ và soi sáng cho tâm niệm và con đường chúng ta đi được miên trường. Hẳn chúng ta cũng không quên tri ân những bằng hữu thiện tri thức đã đưa niềm ưu tư đến với Thiền bằng chính những dằn vặt ray rứt riêng tư của họ để nhờ đó bạn thấy được những điểm sáng trong chính những uẩn khúc của cuộc đời. Chúng ta cũng nên tạ ơn cha mẹ đã lao tâm nhọc trí dưỡng thành cho chúng ta trong yêu thương đùm bọc nhờ đó mà ngày nay chúng ta còn được sống trong không khí tự do này. Chúng ta cần ra sức tu thân, học đạo để mong muôn một báo đền công ơn cha mẹ. Ngoài ra chúng ta cũng nên nghĩ tới đất nước này, nhờ thiên nhiên đãi ngộ, chế độ chính trị tốt đẹp đã cho chúng ta hưởng đầy đủ cái quyền làm người đúng nghĩa. Như vậy, ngồi lại với nhau hôm nay để học Thiền chúng ta phải ghi nhớ Tứ Đại Trọng Ân.

Chúng ta vẫn nôn nao chờ đợi sao cho đến kỳ họp mặt hàng tháng để gặp lại các huynh đệ thân yêu như mong gặp chính người thân trong gia đình mình. Nhiều khi tôi có cảm tưởng những bạn cùng khóa đang thương yêu nhau còn hơn là anh em trong gia đình nữa. Tôi luôn luôn nguyện cầu cho tình thương đó bền vững. Một huynh đệ bị đau ốm hoạn nạn, chúng ta cảm thấy như chính chúng ta bị đau ốm hoạn nạn. Chỉ cần vắng mặt trong hai phiên nhóm Thiền liên tiếp mà không có lý do chính đáng cũng đủ khiến cho các huynh đệ khác lo lắng và tìm cách thăm



hỏi. Sở dĩ tình đó còn được duy trì cho đến ngày nay - và tôi cầu nguyện nó được duy trì mãi mãi – đó cũng nhờ chúng ta đã đối xử chân tình với nhau, do đó mà dễ cảm thông, thấu suốt tâm niệm của nhau. Chúng ta cũng đã đem lòng từ ra đối xử với bằng hữu và nhờ tinh thần của điều luật thứ nhất là mở rộng lòng thương và tôn trọng sự sống mọi loài nên các bạn cũng trở nên thân thiết nhau hơn. Chân thật, từ bi, khoan dung, tha thứ, trầm tĩnh là những chất keo mềm dẻo gắn chắc huynh đệ Thiền sinh các khóa Thiền Pháp Bảo lại với nhau dưới mái chùa thanh thoát hiền hòa trong ánh hào quang sáng ngời của Phật Tổ.

Mỗi ưu tư của tôi là làm sao các bạn có mặt đều đặn hàng tháng cũng như bạn chịu đều đặn hành Thiền tại gia chứ không lơ là gián đoạn. Đến chùa để hành Thiền là điều quý rồi, chịu khó hành Thiền đều đặn ở nhà lại là điều quý hơn nữa vì việc này đòi hỏi bạn nhiều quyết tâm, chuyên cần và nghị lực hơn và rất đáng được đề cao vậy. Như tôi đã dẫn câu chuyện Ngài Tịnh Danh trong kinh Duy Ma Cật là gương tu chứng sáng ngời của người cư sĩ tại gia làm đầy đủ hạnh nguyện của một vị Bồ Tát ra đời cứu nhân độ thế. Tôi rất mong các bạn hiểu thấu lý đạo nhiệm mầu để yêu đời và mến đạo nhiều hơn. Từ một phạm vi nhỏ hẹp, bạn phải tập sống cho nhau với huynh đệ trong cùng khóa chỉ có độ vài mươi người và biết thương mến nhau thật sự thì dần dần cái chất thanh chất sáng ấy sẽ thấm thấu đến đồng loại, đến muôn loài không mấy khó khăn. Bậc đại đạo sư của chúng ta là Đức Thích Ca Mâu Ni đã là người tiên phong gieo rắc ánh sáng và tình thương tới muôn loài không hạn cuộc phân chia màu da chủng tộc. Chúng ta là những người con Phật phải cương quyết học và thực hành gương sáng trồn lành ấy để xứng đáng là đệ tử của đáng Đại Giác Thế Tôn. Có nuôi dưỡng được tâm niệm đại bi rộng khắp thì mới tránh được hai thái độ yêu ghét thiên cận hẹp hòi của thế nhân chi phối. Đức Phật đã vượt được điều thị phi ganh ghét thường tình của người trần thế. Tuy nhiên, ma vương ác quỷ bao giờ cũng muốn tìm cách hại người hiền. Phật cũng đã

trải qua nhiều phen bị thử thách và Ngài đã chiến thắng tất cả đề tiến lên thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bạn là người mới tập sự tu Thiên, như em bé tập đi, nên không cần vội gáp. Vội gáp sẽ bị té ngã, có khi quy luôn và không đủ can đảm đứng lên đi tiếp nữa. Vì tu là sửa dần những thói hư tật xấu để trở nên tốt chứ không phải dứt hẳn ngay được. Ví dụ bạn là người nghiện rượu nhưng nếu hành Thiên thì bạn phải giữ giới thứ năm, không rượu chè say sưa, có thể bạn sẽ ngại không dám tiếp tục nữa hoặc vì sợ phạm giới, hoặc sợ xa bạn bè. Tuy nhiên, nếu suy nghĩ để thấy rằng trước đây bạn đã uống quá nhiều bây giờ bạn bớt dần đi, đó cũng là điều có ích rồi vậy. Đó là một cách tự chế rất tốt. Chữ TU trong Phật Giáo đơn giản là như thế, không nên nghĩ cao vồi quá rồi đâm chán nản vì cho rằng chẳng bao giờ mình có thể theo nổi. Đời sống vốn hữu hạn, cái chết lại không phân biệt trẻ già, cho nên chẳng nên đợi tuổi mới tu:

Chớ hèn tuổi già mới học đạo
Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh!

Ý thức rõ thân phận con người như thế rồi thì bạn nên cương quyết dứt khoát chọn lựa cho mình một hướng đi đúng và chỉ có chính bạn mới tự giúp được mình thấy đích và quyết đi tới. Trên đời chẳng ai thương ta hơn chính ta thương ta. Tình thương của cha mẹ tuy bao la nhưng cũng không thể nào cứu ta ra khỏi vũng lầy tội lỗi, sanh tử. Ngay cả tình yêu cũng vậy. Bạn có thể chết cho người yêu, nhưng bạn đâu có giúp cho người yêu được khỏi đau khổ?! Vậy thì tình yêu đạo vị và tình yêu nhân thế, điều nào cao hơn? Không ai dám nói tình yêu thương bạn đang có là giả dối, tôi chỉ muốn bạn nghĩ rằng, ngoài tình yêu thương đó, còn có một tình yêu thương cao cả và nhiệm mầu hơn khả dĩ giúp bạn giải quyết trọn vẹn những vấn đề nan giải của kiếp người. Thay vì lao theo những thú vui vật chất, bạn cũng nên nghĩ đến tính cách bất tịnh của thân tâm để bớt vui cuồng sống vội, hưởng thụ thái quá. Thật ra lạc thú chỉ là hư ảo, ai phí phạm sức khỏe quá đáng

sẽ mau già chóng chết, sau cơn say thân thể trở nên bạc nhược bải hoải, tinh thần cũng suy sụp rõ rệt. Chạy theo khoái lạc thì chỉ mang lấy khổ vào thân. Biết bao tranh chấp, đấm đá, hận thù cũng chỉ vì tranh giành người đẹp. Rốt cuộc là tuổi trẻ đã tự bôi đen danh dự mình và danh dự của tập thể một cách thảm hại. Nghĩ tới sự bất tịnh của thân tâm để thấy rõ ràng về cả hai phương diện tâm lý và cơ thể, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn bi quan nhưng là rất khách quan về con người. Thấy được những phần cấu tạo nên cơ thể, thấy được những bệnh tật có thể phát sinh, thấy được phần sinh lý của ta... tất cả là bất tịnh. Sinh lý thúc đẩy ta chạy theo dục lạc. Do đó mà kinh đã gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật nên tâm ta thường trở nên nạn nhân của tham vọng, thù ghét; tham vọng và thù ghét đã tạo ra bao nhiêu lỗi lầm cho nên kinh mới nói tâm là nguồn phát sinh điều ác.

Muốn suy nghĩ thấu đáo để có cái nhìn thông suốt như vậy bạn cần phải học hỏi và gia công Thiền hành thường xuyên đều đặn mới mong đạt kết quả như ý. Tuổi trẻ thường ỷ vào sức cường tráng, nên thường nông nổi. Khi đã trải qua những thất bại chua cay nghiệt ngã trong trường đời, con người mới chịu như ý. Tuổi trẻ phần nhiều đều ỷ thị vào sức cường tráng và một sức sống mãnh liệt đang vươn lên nên khó nhìn sâu vào được tận bề trái của vấn đề nhân sinh. Khi đã trải qua những thất bại chua cay nghiệt ngã trong trường đời, con người mới chịu quay đầu trở lại suy xét tới thân phận của kiếp làm người! Con người cũng chẳng khác nào cái kiếp sống của con tằm nhả tơ rồi tự dệt thành cái kén và chui đầu vào trong ấy để tự buộc ràng mình trong một cái khung đóng kín, mất hết mọi tự do, tối tăm và chật chội. Tại sao chúng ta không tìm cách giải tỏa những ràng buộc không chính đáng để rồi phải bị chết thảm như con thiêu thân lặn mình vào đóm lửa?

Sống cho nội tâm tức là ta đang tìm cách giải tỏa những uẩn khúc, khó khăn, bạc nhược, suy thoái... trong đời sống để tìm thấy sự thoải mái, thanh thản, bình an cho tâm hồn. Con người không biết tu sửa cũng chẳng khác nào người hành khách đáp chuyến tàu lầm tuyến đường và cứ để cho đời mình trôi lăn mãi, không có trạm ngừng, đến khi nhìn lại nhận ra quãng đường quá xa lạ thì công việc đã trễ, thì giờ bị lãng phí vô ích; những người đợi chờ mình tại nơi hẹn cũng đã mỗi một bỏ về và họ có quyền kết luận bạn là người thế nào rồi!

Và thưa bạn, tôi đã đưa bạn có dịp quan sát nhiều khía cạnh của đời sống phức tạp này rồi đó. Mong rằng bạn cứ tinh tấn mãi, để cho ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý luôn được thanh tịnh mới có thể giúp bạn thành công viên mãn. Sau hết, tất cả cũng còn tùy thuộc thái độ của bạn nữa, nếu không chịu bắt tay thực hành Thiền thì con đường đến đích của bạn kể như là còn xa diệu vợi lắm vậy.

Thích Bảo Lạc